



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 6/2020



TÁI KHỞI ĐỘNG NỀN KINH TẾ



THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM: TÌM KIẾM CƠ HỘI TRONG THÁCH THỨC



DỰ BÁO CUNG, CẦU LÚA Ở VIỆT NAM NĂM 2020



U ÁM THỊ TRƯỜNG DẦU MỎ TOÀN CẦU

TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN THANH THỦY: TÍCH CỰC ĐỔI MỚI, HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Thực hiện chủ trương hợp nhất các đơn vị giáo dục-đào tạo trên địa bàn huyện Thanh Thủy (bao gồm Trung tâm Dạy nghề Sông Đà và Trung tâm Giáo dục thường xuyên), Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện Thanh Thủy đã nhanh chóng sắp xếp và ổn định bộ máy tổ chức; duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục; đẩy mạnh liên kết trong đào tạo nghề giúp học sinh và học viên (người lao động trong huyện) có nhiều cơ hội việc làm cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập.

Để làm tốt nhiệm vụ dạy học văn hóa, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Thanh Thủy đã tập trung chỉ đạo các tổ, bộ phận chuyên môn đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến phương pháp truyền thống, áp dụng phương pháp học tập tích cực, dạy học theo tình huống, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học định hướng hành động, đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá...

Bên cạnh đó, Trung tâm còn chú trọng việc xây dựng đội ngũ, nâng cao năng lực của cán bộ quản lý, trình độ chuyên môn của giáo viên, tăng cường đầu tư, bổ sung phương tiện, thiết bị dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy. Nhờ vậy, trong 2 năm học gần đây, Trung tâm làm tốt việc thu hút học sinh lựa chọn theo học, công tác tuyển sinh được đảm bảo, duy trì số lượng 08 lớp văn hóa với xấp xỉ 350 học sinh. Chất lượng đào tạo của Trung tâm luôn giữ vững, tỷ lệ học sinh có học lực từ trung bình trở lên đạt trên 85% (trong đó, học lực khá, giỏi trên 15%), tỷ lệ học sinh có xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt trên 90%, đặc biệt, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt trên 96%. Trung tâm luôn nằm trong top đầu khối các đơn vị GDNN - GDTX của tỉnh.

Song song với việc dạy văn hóa, Trung tâm đã phối hợp với Đoàn Thanh niên và giáo viên chủ nhiệm các lớp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh với một số ngành nghề hiện xã hội đang cần. Bên cạnh đó, Trung tâm thực hiện tốt chức năng liên kết đào tạo, trong đó duy trì loại hình học văn hóa kết hợp với học trung cấp nghề. Lãnh đạo Trung tâm lựa chọn các Trường cao đẳng có uy tín, chất lượng đào tạo tốt để mở các nghề hệ trung cấp như: Điện, công nghệ ô tô, kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, kỹ thuật chế biến món ăn, kỹ thuật xây dựng...



Lớp dạy nghề may công nghiệp cho lao động nông thôn

Với thế mạnh của các Trường liên kết, cùng với năng lực quản lý học sinh của Trung tâm và định hướng nghề nghiệp phù hợp, Trung tâm thu hút được đa số học sinh học văn hóa tham gia học nghề, hiện Trung tâm có 8 lớp học nghề với 318 học viên.

Nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động địa phương, được sự quan tâm đầu tư của UBND huyện, Trung tâm đã chú trọng tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề, đổi mới phương thức quản lý đào tạo, xây dựng và bổ sung giáo trình, giáo án nhằm ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong giảng dạy cho tất cả các ngành nghề đào tạo.

Cụ thể, đối với nghề nông nghiệp, Trung tâm bám sát vào thế mạnh và định hướng phát triển kinh tế của các xã trong huyện để mở các lớp nghề ngắn hạn như nghề nuôi và phòng bệnh cho lợn, kỹ thuật nuôi cá nước ngọt, quản lý dịch hại tổng hợp, trồng và nhân giống nấm, nuôi ong mật... Để thu hút người học, lãnh đạo Trung tâm đã mời được giảng viên là các chuyên gia nông nghiệp hàng đầu trong từng nghề để truyền dạy, chương trình học được điều chỉnh để giảm các tiết lý thuyết, tăng thời gian thực hành

trên chính mảnh vườn, ao cá, cánh đồng của người dân...

Đối với những nghề phi nông nghiệp, Trung tâm tổ chức khảo sát đánh giá thực trạng nguồn lao động nông thôn và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn từ đó liên kết với các trường uy tín để mở các lớp nghề may công nghiệp, kỹ thuật chế biến món ăn, dịch vụ nhà hàng, nghiệp vụ lễ tân... Nhằm gắn đào tạo với giải quyết việc làm, Trung tâm chủ động liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia đào tạo "theo hình thức đơn đặt hàng". Với cách làm như vậy, Trung tâm đã giúp nhiều doanh nghiệp như công ty TNHH Alim Global, Công ty TNHH MTV Sơn Hà, Khu du lịch Đảo Ngọc Xanh, Khu Resort Vườn Vua... tuyển dụng được lao động qua đào tạo tại địa phương.

Với sự tâm huyết và nỗ lực của tập thể cán bộ, nhân viên Trung tâm, từ năm 2016 đến nay, bình quân mỗi năm, Trung tâm mở từ 10 - 15 lớp sơ cấp nghề thu hút trên 400 lao động (đạt 100% kế hoạch giao), tỷ lệ học viên sau tốt nghiệp có việc làm đạt 100% đối với các lớp dạy nghề phi nông nghiệp theo hình thức liên kết với doanh nghiệp, trên 90% đối với các lớp học nghề nông nghiệp./.

Đình Long

HỘI NGHỊ CÔNG TÁC THỐNG KÊ TỔNG HỢP, TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ TỔ CHỨC CÁN BỘ NĂM 2020



Trong 2 ngày 11-12/6/2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị công tác Thống kê tổng hợp, Tài khoản quốc gia và Tổ chức cán bộ năm 2020 trực tiếp tại trụ sở TCTK và trực tuyến tại 63 điểm cầu các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Phụ trách TCTK tham dự và chủ trì Hội nghị. Cùng tham dự Hội nghị tại trụ sở TCTK có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục; Cục trưởng Cục Thống kê (CTK) 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện chuyên viên các

đơn vị thuộc TCTK và CTK. Tham dự Hội nghị tại 63 điểm cầu trực tuyến có lãnh đạo, chuyên viên các phòng thống kê trực thuộc CTK tỉnh, thành phố.

Tại Hội nghị, đại biểu được nghe: Báo cáo tổng kết công tác thống kê tổng hợp của các CTK giai đoạn 2017-2020 và phương hướng nhiệm vụ thời gian tới; Giới thiệu Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh và kế hoạch triển khai của TCTK; Một số nội dung nâng cao chất lượng Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm

của CTK và giới thiệu quy trình tổ chức họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội áp dụng với các CTK; Phổ biến ứng dụng và tập huấn đồ họa thông tin (infographics) trong hoạt động phổ biến thông tin thống kê; Những điểm cần lưu ý khi thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04/01/2019 và Kế hoạch thực hiện Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát (Đề án NOE).

Cũng trong ngày 12/6/2020, TCTK tổ chức Hội nghị về công tác tổ chức cán bộ, tập trung vào nội dung triển khai Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020

của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ kế hoạch và Đầu tư đối với các Cục Thống kê và Chi cục Thống kê. Theo đó, tại Hội nghị, Tổng cục thực hiện hướng dẫn các Cục Thống kê xây dựng Đề án nhân sự để kiện toàn, sắp xếp các Phòng thuộc Cục Thống kê và Chi cục Thống kê cấp huyện.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là dấu ấn của Ngành Thống kê trong gần 75 năm xây dựng và phát triển. Triển khai Quyết định này, tại cơ quan Tổng cục Thống kê, Tổng cục đã ban hành các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và hiện đang tiếp tục kiện toàn nhân sự tại các đơn vị mới.

Hội nghị đồng thời thực hiện công tác quy hoạch Lãnh đạo Tổng cục giai đoạn 2016-2021, giai đoạn 2021-2026 rà soát năm 2020. Để Hội nghị thành công tốt đẹp, Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đại biểu làm việc nghiêm túc, có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến vào các nội dung của Hội nghị; các báo cáo viên trình bày dễ hiểu, súc tích, giải đáp tận tình các nội dung vướng mắc có liên quan./.

Bích Ngọc

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Chiều ngày 10/6/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị Triển khai Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê (TCTK). Tham dự và chủ trì Hội nghị có bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK, các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; lãnh đạo các đơn vị thuộc cơ quan TCTK.

Với Quyết định này, Tổng cục Thống kê là cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật với 15 đơn vị hành chính và 5 đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Cục Thống kê địa phương có tổ chức 5 phòng; Chi cục Thống kê cấp huyện sẽ được sắp xếp theo lộ trình (486 Chi cục năm 2021; 420 Chi cục vào năm 2022).

Tại Hội nghị, ông Nguyễn Văn Tuyên - Vụ trưởng Vụ Tổ chức

cán bộ TCTK đã công bố một số quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số đơn vị mới thành lập và Quyết định điều động, luân chuyển nhân sự của một số đơn vị.

Phát biểu tại Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng phụ trách Nguyễn Thị Hương chúc mừng các cán bộ, công chức đã nhận được sự tin nhiệm của Lãnh đạo Tổng cục, Đảng ủy điều động, bổ nhiệm tới đơn vị mới; và tin tưởng rằng, các cán bộ, công chức sẽ tập trung, nỗ lực phấn đấu, giữ vững bản lĩnh chính trị, rèn luyện, tu dưỡng trong cương vị mới; nhanh chóng sắp xếp, ổn định tổ chức và phát huy tốt vai trò, năng lực bản thân trong nhiệm vụ mới của ngành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác thống kê. Đồng thời, Bà Nguyễn Thị Hương hy vọng các cán bộ, công chức trong nhiệm vụ mới sẽ là những hạt nhân tiên phong nêu cao tinh thần trách nhiệm, năng lực bản thân xây dựng khối đoàn kết thống nhất nội bộ, tăng cường sự hợp tác giữa Lãnh đạo với cấp ủy, với công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao./.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

Trong 2 ngày 04-05/5/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị Tập huấn Nghiệp vụ điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020. Hội nghị Tập huấn được tổ chức trực tuyến và kết nối với 63 điểm cầu tại Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tham dự Hội nghị có bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK, ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng, đại diện lãnh đạo và công chức các đơn vị thuộc cơ quan TCTK, đại diện một số đơn vị



Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Nội dung điều tra: Bổ sung các thông tin chuyên sâu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đặc biệt là thu thập thông tin đánh giá nông nghiệp phát triển bền vững để biên soạn các chỉ tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phạm vi, đối tượng điều tra: Cuộc Điều tra tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các hộ mẫu có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; toàn bộ trang trại, UBND xã. Đối tượng điều tra là lao động của hộ có hoạt động nông, lâm, thủy sản và trang trại; điều kiện sản xuất của hộ có hoạt động nông, lâm, thủy sản; điều kiện sản xuất của trang trại; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; điều kiện sống của cư dân nông thôn.

Phương pháp thu thập thông tin: Cuộc Điều tra sử dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

- Phỏng vấn trực tiếp (áp dụng cho đơn vị điều tra là hộ có hoạt động NLTS, trang trại), sử dụng Phiếu điện tử.
- Tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử (áp dụng cho đơn vị điều tra là UBND xã) sử dụng Phiếu trực tuyến.

Thời điểm, thời gian điều tra: Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/7/2020.

Thời gian thu thập thông tin tối đa 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/7/2020 và kết thúc muộn nhất vào ngày 20/7/2020.

thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện lãnh đạo, chuyên viên các Cục Thống kê của 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 là một trong những cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước của TCTK, được thực hiện giữa hai kỳ của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp. Mục đích của cuộc điều tra nhằm tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển nông thôn, nông nghiệp của cả nước và từng địa phương; Đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2021-2025, phục vụ giám sát

các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp của Việt Nam và so sánh quốc tế; Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp, xây dựng dần chọn mẫu cho một số cuộc điều tra trong lĩnh vực nông nghiệp và các yêu cầu thống kê khác.

Đáng chú ý, cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 có nhiều điểm mới so với các cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trước đây về phạm vi, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện, đặc biệt là việc ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong các khâu của cuộc Điều tra.

Tại Hội nghị, các đại biểu được nghe các báo cáo viên trình bày về Phương án Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020; Giới thiệu và hướng dẫn ghi phiếu điều tra hộ phiếu ngắn và hộ phiếu dài; Giới thiệu và thực hành sử dụng trang Web điều tra Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020; Hướng dẫn và thực hành sử dụng CAPI; Giới thiệu và thực hành sử dụng trang web thực hiện Phiếu trang trại... Hội nghị đã dành nhiều thời gian để đại biểu thảo luận về các vấn đề vướng mắc liên quan đến cuộc Điều tra này./.

ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM

THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (I/O) VÀ TÍNH HỆ SỐ CHI PHÍ TRUNG GIAN NĂM 2020

ThS. Dương Mạnh Hùng

Vụ trưởng vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - TCTK

Bảng cân đối liên ngành (bảng I/O) được phát triển bởi Wassily Leontief là mô hình phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế; Đồng thời phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Bảng I/O còn cho biết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành/vùng thì cần bao nhiêu sản phẩm của ngành/vùng khác và ngược lại, ngành/vùng đó cung cấp bao nhiêu sản phẩm để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của ngành/vùng khác. Từ đó cho phép phân tích các mối quan hệ, đánh giá hiệu quả sản xuất, tính toán các chỉ tiêu tổng hợp khác phục vụ công tác quản lý kinh tế vĩ mô, phân tích và dự báo kinh tế.

Tính đến năm 2020, Việt Nam đã 4 lần biên soạn bảng cân đối liên ngành - IO (năm 1989, 1996, 2007, 2012). Thực hiện Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia, điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian được tiến hành theo chu kỳ 5 năm (năm có tận cùng là 3 và 8). Tuy nhiên, theo kế hoạch công tác về chuyển đổi năm gốc theo giá so sánh là năm 2020, điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2020 sẽ được tiến hành vào năm 2021, do vậy năm 2020 Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra thí điểm thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian (sau đây gọi tắt là điều tra lập bảng I/O).

Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra được xác định là đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện:

thứ nhất, có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế; *thứ hai*, có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp; *thứ ba*, có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh; *thứ tư*, mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại 1 địa bàn là xã và chỉ tiến hành 1 hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi 1 ngành kinh tế cấp 3. Bao gồm các đơn vị cơ sở: (1) Cơ sở sản xuất, kinh doanh là đơn vị cơ sở của Doanh nghiệp, hợp tác xã; (2) Cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể; (3) Cơ sở hành chính, sự nghiệp; (4) Cơ sở vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; (5) Hộ tiêu dùng;

Nội dung điều tra

Điều tra thí điểm lập bảng I/O được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Thời gian tiến hành điều tra bắt đầu từ tháng 7/2020 đến tháng 8/2020 tại 02 tỉnh là Thanh Hóa

và Bình Dương. Mỗi tỉnh điều tra 90 đơn vị gồm: 30 đơn vị cơ sở là doanh nghiệp phi tài chính; 15 đơn vị cơ sở là cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan của Đảng, an ninh, quốc phòng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, tổ chức tín dụng; 30 đơn vị cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và 15 đơn vị là hộ dân cư tiêu dùng.

Phiếu thu thập thông tin bao gồm 05 loại phiếu, tập trung chủ yếu vào các nội dung chỉ tiêu như:

- Những chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra như: Tên, địa chỉ liên hệ, loại hình tổ chức, ngành sản phẩm sản xuất kinh doanh chính...

- Những chỉ tiêu về lao động, kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí: Lao động bình quân năm; Tổng thu, chi phí sản xuất phân theo từng loại vật tư, dịch vụ... có nguồn gốc sản xuất ở trong nước hoặc ở nước ngoài dùng cho chi phí sản xuất chính và sản xuất phụ; Trị giá vốn hàng bán ra, phí vận tải thuê ngoài trong hàng bán ra (áp dụng với cơ sở cá thể hoạt động thương nghiệp, khách sạn nhà hàng, điện thương phẩm, kinh doanh bất động sản); Thu nhập và phân phối thu nhập của người lao động, đơn vị sản xuất và của Nhà nước...; Thuế, trợ cấp sản xuất (Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế sản phẩm khác..., trợ cấp sản xuất); Chi cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể; an ninh quốc phòng; hoạt động sự nghiệp (văn hoá, y tế, giáo dục, khoa học, dịch vụ công cộng)... từ nguồn ngân sách nhà nước cấp. Chi cho hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

- Những chỉ tiêu về Tài sản, khấu hao TSCĐ của đơn vị: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và

sửa chữa lớn tài sản cố định; các khoản chi khác; Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách nhà nước; Tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định; Giá trị hao mòn trong năm; Giá trị hao mòn lũy kế.

- Những chỉ tiêu về tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ phân theo sản phẩm, nhóm sản phẩm.

- Những chỉ tiêu về tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động theo sản phẩm, nhóm sản phẩm.

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo sản phẩm, nhóm sản phẩm.

- Thu nhập của người lao động theo ngành kinh tế.

- Khấu hao TSCĐ theo ngành kinh tế.

- Giá trị thặng dư theo ngành kinh tế.

Một số điểm mới trong điều tra thí điểm

a) Đổi mới việc thu thập thông tin trong điều tra thí điểm bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin

Điều tra thí điểm lập bảng cân đối liên ngành (I/O) tập trung vào việc tăng cường tối đa ứng dụng công nghệ thông tin (thiết kế bảng hỏi điện tử) trong điều tra thu thập thông tin, hạn chế sử dụng phiếu giấy. Việc thiết kế các bảng hỏi điện tử được áp dụng cho các đơn vị cơ sở là doanh nghiệp có điều kiện về trang thiết bị như máy vi tính, sử dụng đường truyền internet...

b) Thực hiện một số thay đổi theo hệ thống tài khoản quốc gia năm 2008 (SNA 2008)

Để phù hợp với thực tế công tác thống kê, chế độ kế toán ở Việt Nam, chuẩn mực, thông lệ quốc tế, kế hoạch và lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; những thay đổi của SNA 2008 sẽ được cập nhật như: (i) tính tài sản cố định bao gồm hoạt động nghiên cứu

và phát triển; các phần mềm máy tính; các sản phẩm sở hữu trí tuệ; tài sản là hệ thống vũ khí quân sự...; (ii) hạch toán chỉ tiêu thuế trong SNA 2008 là những giao dịch thực tế phát sinh trên cơ sở dồn tích; (iii) hàng hóa chuyển ra nước ngoài và ngược lại để chế biến được hạch toán trên cơ sở thay đổi quyền sở hữu, (iv) hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được thu thập

c) Thực hiện biên soạn bảng nguồn và sử dụng trước, sau đó sẽ sử dụng giả thuyết về kỹ thuật công nghệ sản phẩm để chuyển từ bảng nguồn và sử dụng về bảng cân đối liên ngành

Có 2 giả thiết được áp dụng để chuyển đổi ma trận nguồn và ma trận sử dụng thành bảng cân đối liên ngành, đó là giả thiết về công nghệ sản phẩm và giả thiết về ngành kinh tế. Theo giả thiết công nghệ sản phẩm thì một sản phẩm sản xuất ở đâu cũng có công nghệ như nhau; theo giả thiết về ngành kinh tế thì trong một ngành kinh tế các sản phẩm sản xuất ra có cùng công nghệ như nhau. Việc sử dụng phương pháp này phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của hệ thống tài khoản quốc gia năm 2008.

Lập theo khu vực thể chế: Bảng Nguồn được lập theo khu vực thể chế nhà nước, tài chính, phi tài chính, hộ gia đình, vô vị lợi phục vụ hộ gia đình.

d) Kết hợp với điều tra Tổng điều tra Kinh tế

Năm 2021, Tổng cục Thống kê tiến hành Tổng điều tra Kinh tế và điều tra I/O đồng thời sẽ cho biết tổng quy mô của nền kinh tế theo ngành chi tiết, điều tra Bảng nguồn và sử dụng (SUT) sẽ chi tiết đầu vào của các ngành sản xuất, đồng thời năm 2020 sẽ được chọn làm năm gốc so sánh cho giai đoạn 2020-2030./.



Tái khởi động nền kinh tế

Dịch bệnh Covid-19 dù đã được khống chế trong nước nhưng vẫn diễn biến phức tạp ở nhiều quốc gia trên thế giới và chưa thể dự báo cụ thể thời điểm đại dịch chấm dứt hoàn toàn. Do đó, để đảm bảo việc vực dậy nền kinh tế bị suy yếu do đại dịch, duy trì và nâng cao nguồn nội lực chống dịch, cần kịp thời nắm bắt thời điểm vàng phục hồi, tái khởi động nền kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu cho các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp cần phối hợp để triển khai các hoạt động kinh tế - xã hội trở lại bình thường nhưng cần bắt nhịp và thích ứng song song với cuộc chiến chống dịch theo từng giai đoạn.

ThS. Đặng Thị Lan

Học viện Ngân hàng

Đánh giá tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế Việt Nam

Đại dịch Covid-19 đã gây ra khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng chưa từng có và làm đảo lộn các mục tiêu tăng trưởng của hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới. Dù được cộng đồng thế giới đánh giá cao về khả năng kiểm soát dịch bệnh, nhưng Việt Nam cũng phải gánh chịu nhiều thiệt hại kinh tế - xã hội nặng nề do nền kinh tế hội nhập sâu rộng, độ mở lớn, tính tự chủ và khả năng chống chịu còn hạn chế. Xét về mặt kinh tế, dịch bệnh đã khiến cho tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại, gia tăng khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao và trong ngắn hạn khó có thể phục hồi kinh tế như trước.

Trong quý I/2020, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) chỉ tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn 0,67% so với dự báo và là

mức tăng thấp nhất của quý I trong vòng 10 năm trở lại đây. Bước sang tháng 4/2020, giai đoạn toàn bộ nền kinh tế gần như chững lại do dịch bùng phát mạnh trên toàn cầu và Việt Nam thực hiện quyết liệt các biện pháp chống dịch.

Dịch bệnh cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cộng đồng doanh nghiệp với xu hướng thu hẹp quy mô để đảm bảo an toàn cho nguồn vốn kinh doanh. Có khoảng 85,7% doanh nghiệp được khảo sát cho biết gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong tháng 4/2020 - tháng cao điểm thực hiện các biện pháp chống dịch, cả nước chỉ có 7.885 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 93,9 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 72 nghìn lao động, giảm 46,9% về số doanh nghiệp, giảm 43,8% về vốn đăng ký và giảm 16,4% về số lao động so với tháng 3/2020.

Tính chung 4 tháng đầu năm, cả nước có 37,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 445,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 315,7 nghìn lao động, giảm 13,2% về số doanh nghiệp, giảm 17,9% về vốn đăng ký và giảm 29,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước.

Do dịch bùng phát mạnh ở nhiều quốc gia trong đó có những quốc gia đứng đầu về nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore..., vì vậy, các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn và dè dặt hơn trong việc sử dụng nguồn vốn. 4 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài chỉ đạt 12,3 tỷ USD,

giảm 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm cũng chỉ đạt 5,2 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh những tổn thất về kinh tế, dịch bệnh cũng tác động đến nhiều mặt của xã hội và là nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đối với thị trường lao động. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến giữa tháng 4 năm 2020, có gần 5 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trong đó lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng nhiều nhất (hơn 1,2 triệu lao động), tiếp đến là lao động trong ngành bán buôn, bán lẻ (hơn 1,1 triệu lao động) và lao động trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (gần 740 nghìn lao động). Kéo theo đó là các vấn đề về an sinh xã hội, an ninh trật tự, làm gia tăng tỷ lệ hộ nghèo và thiếu đói...

Có thể nói, đại dịch Covid-19 đã gây ra tác động tiêu cực và suy thoái đối với hầu hết mọi ngành nghề, lĩnh vực, cả hai phía cung - cầu, cả từ thị trường tài chính tới nền kinh tế thực. Trong mối quan hệ của chuỗi giá trị toàn cầu, các quốc gia có quy mô kinh tế dù lớn hay nhỏ, đang phát triển hay đã phát triển cũng không tránh khỏi những tác động này.

Chung sức tái khởi động nền kinh tế

Trong bối cảnh Việt Nam đã kiểm soát được tình hình dịch bệnh trong nước và có những biện pháp chặt chẽ để kiểm soát nguồn bệnh từ nước ngoài, việc đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường được đặt ra như một yêu cầu cần thiết và cấp bách nhằm khởi động, phục hồi nền kinh tế. Điều này đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống

chính trị tới doanh nghiệp và người dân cùng các biện pháp quyết liệt về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư...

Mặc dù gặp khó khăn, thách thức lớn, Việt Nam vẫn có những điểm sáng trong phát triển kinh tế, nhất là duy trì được nền tảng vĩ mô ổn định và các cân đối lớn của nền kinh tế, tạo thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau dịch. Tín hiệu lạc quan đầu tiên cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã sẵn sàng bắt tay vào các biện pháp phục hồi là GDP trong quý I đầu năm tuy chỉ đạt mức 3,82% nhưng vẫn là mức tăng trưởng khá cao so với bối cảnh chung của thế giới và là mức tăng trưởng cao nhất so với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Trong khó khăn, Việt Nam vẫn duy trì sản xuất kinh doanh không để rơi vào suy thoái, chính sách tiền tệ được điều hành chủ động, linh hoạt; tỷ giá thị trường ngoại tệ ổn định; an ninh năng lượng, lương thực được đảm bảo... Với những điều đã đạt được, Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá cao khả năng duy trì tăng trưởng của Việt Nam không chỉ ấn tượng trong khu vực ASEAN mà còn ở toàn châu Á.

Mặt khác, trong khi nền kinh tế còn đang lúng túng, chưa thoát khỏi khó khăn do dịch bệnh thì năng lực kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và nhiều quốc gia phát triển thừa nhận. Qua đó, Việt Nam đã gây ấn tượng mạnh với thế giới, giúp các nhà đầu tư nước ngoài có thêm cái nhìn thiện cảm và cảm giác an toàn khi bỏ vốn đầu tư. Đồng thời, các doanh nghiệp trong nước cũng có thêm động lực, yên tâm và tự tin để bắt đầu khởi động, tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới và khôi phục lại

doanh nghiệp của mình. Trong tháng 4/2020, cả nước có 3.810 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,3% so với tháng trước và tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2019. Nhiều doanh nghiệp cũng dần thích nghi và có các biện pháp chuyển đổi hình thức kinh doanh, cắt giảm chi phí để duy trì doanh nghiệp, chờ cơ hội phục hồi nên số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký lần lượt giảm 22,2% và 51,6% so với tháng trước.

Để đồng hành cùng doanh nghiệp vực dậy nền kinh tế, ngày 09/5/2020 vừa qua, Văn phòng Chính phủ đã tổ chức Hội nghị trực tuyến Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế ứng phó với dịch COVID-19. Đây là sự kiện có quy mô lớn nhất từ trước đến nay với khoảng 6.000 người tham gia tại các điểm cầu, hơn 800 nghìn doanh nghiệp và khoảng 5 triệu hộ kinh doanh, được tường thuật trực tiếp cho toàn thể người dân theo dõi. Qua Hội nghị này, những kiến nghị, khó khăn từ cộng đồng doanh nghiệp được tổng hợp lại để từ đó, Chính phủ có thể đưa ra những quyết sách quan trọng nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, phục hồi và góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh 5 phương hướng hành động để dẫn dắt nền kinh tế, đó là: Thu hút đầu tư; Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; Đẩy mạnh xuất khẩu; Đẩy mạnh đầu tư công và Khuyến khích tiêu dùng nội địa với thị trường có gần 100 triệu dân như Việt Nam. Song song với đó, các chủ trương, chính sách,

gói tài chính - tín dụng được Chính phủ hỗ trợ và chỉ đạo hỗ trợ từ khi dịch bệnh bùng phát đến nay không chỉ giúp các doanh nghiệp chống đỡ trong giai đoạn khó khăn mà còn tạo đà để nhiều doanh nghiệp bật dậy phục hồi sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cụ thể hóa một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian phục hồi nền kinh tế như: Tập trung phục hồi chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị bị đứt gãy; kích cầu, phát triển thị trường nội địa; đẩy mạnh hoạt động quảng bá du lịch, xúc tiến thương mại, đầu tư; khai thác tối đa lợi thế của các hiệp định thương mại tự do mới; hỗ trợ phục hồi, đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với việc làm và nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách; thực hiện nhất quán và triệt để cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, bất cập làm cản trở doanh nghiệp phát triển...

Tại Kỳ họp Quốc hội thứ 9, khóa XIV ngày 19/5/2020, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù và toàn diện để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, trình cấp có thẩm quyền quyết định để sớm triển khai thực hiện trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Bên cạnh đó, ngày 20/5/2020, Văn phòng chính phủ đã ra thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp của Thường trực Chính phủ về dự thảo Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì

làm việc, thống nhất với các Bộ, cơ quan như Công Thương, Tài chính, Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan tiếp thu đầy đủ các ý kiến tại cuộc họp và rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết; rà soát các nội dung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh đã được các cơ quan chức năng thống nhất, bảo đảm đúng quy định, thẩm quyền và hài hòa với khả năng cân đối của NSNN; Xây dựng Đề án về các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ, đón đầu và tận dụng cơ hội từ làn sóng dịch chuyển đầu tư sau đại dịch COVID-19, song song phát triển hệ sinh thái đối với ngành sản xuất ô tô. Trước đó, Chính phủ cũng giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng bộ chỉ tiêu du lịch an toàn; tổ chức triển khai chương trình du lịch an toàn, tăng cường truyền thông, quảng bá về các địa điểm du lịch an toàn, kích cầu du lịch nội địa, nhất là trong dịp hè; chủ động chuẩn bị các phương án, giải pháp phù hợp để tái khởi động thị trường khách du lịch quốc tế vào thời điểm thích hợp. Chính phủ cũng kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân cả nước, các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề, ngành hàng nêu cao tinh thần dân tộc, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự lực, tự cường, đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản trị, nguồn nhân lực, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, biến thách thức thành cơ hội, tạo chuẩn giá trị mới, quan tâm đến phục vụ nhu cầu trong nước, mở rộng thị trường, tạo đà phát triển bền vững, bứt phá.

Tính đến 20/5/2020, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách tài khóa như: Thực hiện gói vay

hỗ trợ doanh nghiệp 285 nghìn tỷ đồng; đưa ra gói giảm thuế và tiền thuê đất với 180.000 tỷ đồng (tương đương 3% GDP, 11,7% thu ngân sách, 10,3% chi ngân sách và 88% mức thâm hụt ngân sách); chi 62.000 tỷ đồng tiền mặt cho an sinh xã hội (giảm giá điện trị giá 11.000 tỷ đồng và hoàn đồng bảo hiểm xã hội trị giá 9.500 tỷ đồng)... Tính tổng thể quy mô gói kích thích tài khóa của Việt Nam tại thời điểm đó tương đương 4,3% GDP - mức xấp xỉ ngang với các nền kinh tế mới nổi khác cũng như so với các quốc gia đang phát triển trong khu vực. Đây cũng là bước chuẩn bị quan trọng, tạo động lực cho doanh nghiệp tái khởi động hoạt động sản xuất kinh doanh.

Có thể nói, việc tái khởi động nền kinh tế ngay sau khi kiểm soát được dịch bệnh trong nước là hành động thực sự cần thiết bởi đây chính là thời điểm vàng để Việt Nam có nhiều cơ hội phục hồi thành công. Đồng thời, với sự phục hồi của nền kinh tế, Việt Nam sẽ được tiếp thêm nguồn lực kinh tế, qua đó làm gia tăng sức mạnh nội lực để tiếp tục cuộc chiến chống dịch lâu dài. Để làm được điều này, Việt Nam cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp quyết liệt tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư... Tuy nhiên, việc khởi động lại nền kinh tế sẽ đi kèm với các hoạt động nói lỏng biện pháp hạn chế và có nguy cơ đối mặt với rủi ro nếu dịch bệnh bùng phát trở lại. Vì vậy, việc phục hồi các hoạt động sản xuất kinh doanh trên cả nước cần được thực hiện trên phương thức quản lý với tư duy mới trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu an toàn về phòng dịch, đó cũng là yêu cầu đặt ra đầu tiên và song song với việc phục hồi kinh tế./.



KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH PAR INDEX 2019

ThS. Nguyễn Tiến Hưng

Học viện Ngân hàng

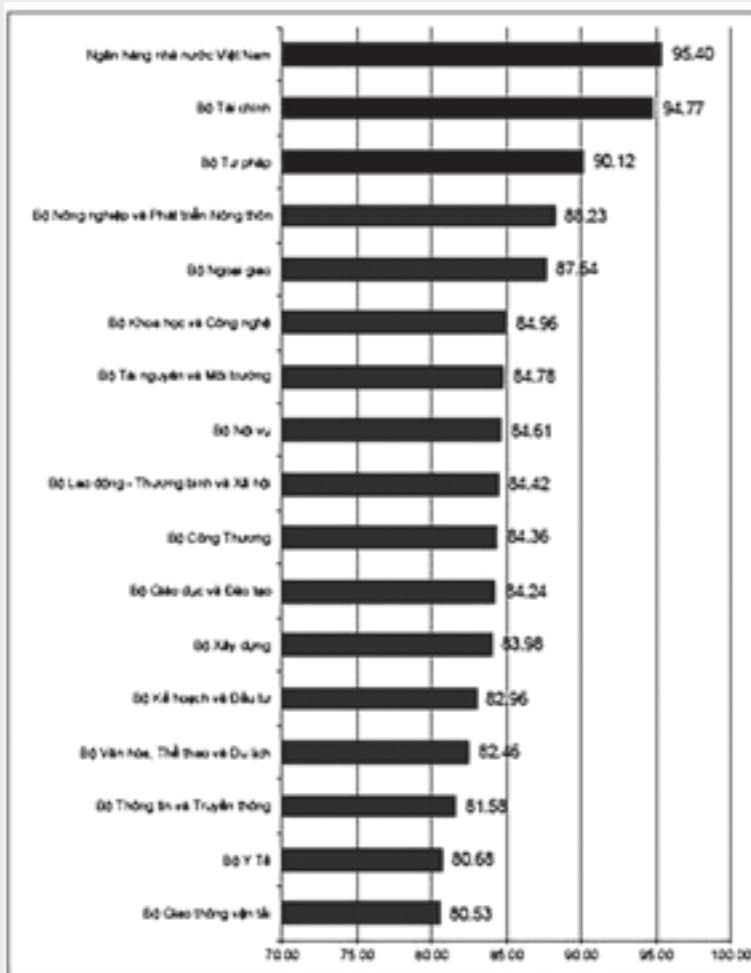
Năm 2019, với phương châm hành động của năm là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả” ngay từ đầu năm, Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ; nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã thường xuyên theo dõi, đánh giá, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, đảm bảo tiến độ theo đúng lộ trình cải cách của Chính phủ. Thông qua đó, năm 2019 công tác cải cách hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực.

Theo báo cáo Chỉ số Cải cách hành chính - PAR INDEX 2019 vừa được Bộ Nội vụ công bố tháng 5/2020 cho thấy, cải cách thủ tục hành chính (TTHC) gắn với ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ điện tử đã có những tiến bộ tại nhiều bộ, ngành; cải cách tài chính công từng bước được thực hiện theo các quy định của pháp luật. Trong năm 2019, nhiều chỉ số thành phần của Việt Nam liên quan đến môi trường kinh doanh, cạnh tranh toàn cầu có giá trị tăng điểm số hoặc tăng hạn, như: Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng, Nộp thuế, Chỉ số tuân thủ pháp luật đã phản ánh những kết quả tích cực của CCHC của các bộ, ngành.

Chỉ số CCHC của các Bộ tập trung vào 2 nhóm điểm:

- Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 90% , bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp.

Biểu 1: Chỉ số CCHC năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ



- Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 80% đến dưới 90%, gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Ngoại giao; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Y tế và Bộ Giao thông vận tải.

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 là 85,63%, tăng 2,95% so với năm 2018. Năm 2019 không có Bộ nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam đạt chỉ số CCHC năm 2019 cao nhất với kết quả là 95,40%. Bộ Giao thông vận tải có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất với giá trị 80,53%. 16/17 đơn vị có Chỉ số CCHC tăng hơn so năm 2018, trong đó, Bộ Giao thông vận tải có giá trị điểm số tăng cao nhất với 5,4% so năm 2018.

Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 6/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2018, trong đó:

Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng cao nhất là 7,06%, cho thấy những nỗ lực của các Bộ, cơ quan trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ CCHC. Có 9/17 Bộ, cơ quan ngang bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại chỉ số này.

Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” có giá trị trung bình thấp nhất, là 79,16%. Tuy nhiên, kết quả Chỉ số thành phần này của năm 2019 vừa qua đã tăng 3,9% so với năm 2018. Các Bộ, ngành đã có nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; xử lý VBQPPL sau rà soát và kiểm tra, xử lý văn bản QPPL. Bên cạnh đó, đã chú trọng việc trả lời kiến nghị của các cá nhân, tổ chức, kịp thời....

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” tăng so năm 2018, đạt 84,69%. Các Bộ đạt tỷ lệ điểm số khá cao tại một số tiêu chí như: Kiểm soát quy định TTHC; Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ. Năm 2019 là năm đầu tiên đánh giá tiêu chí thực hiện cơ chế

một cửa, cơ chế một cửa liên thông, kết quả cho thấy có đến 15/17 Bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số.

Các chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước” (đạt 89,76%) và “xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” (đạt 84,38%) đã tăng lên đáng kể so năm 2018. Tuy nhiên, một số bộ, ngành vẫn còn tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; về công tác cán bộ, thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; về tuyển dụng công chức, viên chức.

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình giảm so với năm 2018 là 2,61% (từ 82,94% năm 2018 giảm xuống còn 80,33% năm 2019). Có 8/17 Bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý”. 14/17 Bộ có tỷ lệ 0-50% điểm số của tiêu chí thành phần “Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công”. Tiêu chí “thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNC thuộc Bộ” có giá trị trung bình giảm 8,76% so năm 2018.

Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” có giá trị trung bình tăng cao thứ hai sau Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính” với giá trị tăng là 5,75% (từ 83,89% năm 2018 lên 89,64% năm 2019). Các Bộ đạt được kết quả khá tích cực tại tiêu chí Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích. Điều này thể hiện những cố gắng, nỗ lực của các Bộ trong phát triển Chính phủ điện tử. Tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định “tiếp tục

đạt được kết quả tốt, khi có đến 16/17 Bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, trong khi tiêu chí “ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ” có kết quả không đồng đều giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Chỉ có 4/17 Bộ, cơ quan ngang bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm; 8/17 Bộ đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất của tiêu chí này là 75%. Giá trị trung bình của tiêu chí “tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” qua điều tra xã hội học là 87%.

Về kết quả chỉ số CCHC năm 2019 của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được phân theo 3 nhóm: Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, có 1 tỉnh là Quảng Ninh; Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% đến dưới 90%, gồm 43 tỉnh, thành phố; Nhóm C, đạt kết quả Chỉ số từ 70% đến dưới 80%, gồm 19 tỉnh, thành phố.

Theo đánh giá, Chỉ số CCHC năm 2019 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 81,15%, cao hơn 4,23% so với giá trị trung bình 76,92% của năm 2018 và là kết quả cao nhất trong 4 năm gần đây. So sánh giữa 63 địa phương, có 30 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương đạt kết quả Chỉ số cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý là năm 2019 vừa qua có 44 tỉnh, thành phố đạt kết quả Chỉ số trên 80%, trong khi năm 2018 chỉ có 09 tỉnh, thành phố đạt kết quả trong nhóm này. Một điểm tích cực khác là năm 2019 không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70% trong khi năm 2018 có 3 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số CCHC dưới 70%.

So sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các vùng miền cho thấy, năm 2019, giá trị trung bình Chỉ số CCHC của cả 6 khu vực kinh tế đều tăng cao hơn so năm 2018, trong đó có 5/6 khu vực đạt giá trị trung bình trên 80%. Khu vực Đồng bằng

sông Hồng và khu vực Đông Nam Bộ vẫn là 2 vùng kinh tế có giá trị trung bình cao nhất, lần lượt đạt 82,95% và 82,02%. Xếp vị trí thứ 3,4,5 lần lượt là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (đạt 80,97%); khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (đạt 80,76%) và khu vực Tây Nam Bộ (đạt 80,42%). Tuy Tây Nguyên là khu vực đạt giá trị trung bình thấp nhất với kết quả là 79,63%, nhưng so sánh về giá trị tăng thêm giữa năm 2019 và năm 2018 thì đây lại là khu vực có giá trị trung bình tăng cao nhất (+6,53%) so với 5 khu vực còn lại.

Cũng theo kết quả xếp hạng, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có lần thứ 3 liên tiếp đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2019, với kết quả đạt 90,09%, cao hơn 5,45% so địa phương đứng ở vị trí thứ 2 là thành phố Hà Nội (đạt 84,64%). Tỉnh Đồng Tháp duy trì vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng, với kết quả Chỉ số CCHC đạt 84,43%, tăng cao hơn 0,72% so năm 2018. Vị trí thứ 4 và thứ 5 trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2019 lần lượt thuộc về thành phố Hải Phòng (84,35%) và tỉnh Long An (84,33%). Đây cũng là những đơn vị có nhiều đổi mới, sáng tạo trong thực hiện CCHC trong những năm gần đây. Bến Tre là địa phương xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố với kết quả chỉ đạt 73,87% với khá nhiều tồn tại, hạn chế cần sớm khắc phục./

VIỆT NAM MỞ CỬA

ĐÓN LÀN SÓNG THOẢI VỐN KHỎI TRUNG QUỐC

ThS. Nguyễn Chung Thủy
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Bên cạnh những tác động tiêu cực đến nhiều ngành, lĩnh vực, đại dịch Covid-19 cũng khiến “làn sóng” thoải vốn đầu tư khỏi Trung Quốc vốn đã xảy ra trong những năm gần đây thêm mạnh mẽ hơn. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đang có những chiến lược để đón đầu dòng vốn dịch chuyển, tạo đà phục hồi nền kinh tế đất nước.

Cuộc “tháo chạy” của các nhà đầu tư khỏi Trung Quốc

Theo phân tích của các chuyên gia, trên thực tế, làn sóng thoải vốn khỏi thị trường Trung Quốc xuất hiện từ khoảng 5 năm trở lại đây, khi các nước Mỹ và Tây Âu cùng các nước đồng minh nhìn thấy rủi ro khi phải lệ thuộc quá nhiều vào quốc gia này. Bên cạnh hướng đi sẽ sản xuất một số mặt hàng chiến lược để tạo công ăn việc làm cho lao động trong nước, nhiều quốc gia đã xem xét và tính toán phương án đa dạng hóa nguồn cung để đảm bảo ổn định sản xuất. Tiến trình các doanh nghiệp di dời chuỗi sản xuất khỏi Trung Quốc được đẩy nhanh hơn khi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn ra, gây ra những ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh. Theo Phòng Thương mại Mỹ (AmCham) tại Trung Quốc, chỉ sau 1 năm kể từ thời điểm cuộc chiến bắt đầu diễn ra vào tháng

7/2018, đã có gần 30% doanh nghiệp Mỹ xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển hướng đầu tư từ Trung Quốc sang các khu vực khác.

Như một chất xúc tác, đại dịch Covid-19 làm cho hoạt động sản xuất của nhiều quốc gia lâm vào cảnh lao đao, khiến làn sóng rút vốn đầu tư, tháo chạy khỏi Trung Quốc càng trở nên mạnh mẽ. Theo kết quả một cuộc khảo sát vào tháng 3/2020 của Phòng Thương mại Mỹ ở Trung Quốc, hơn 25% doanh nghiệp Mỹ bắt đầu lên kế hoạch nhập nguồn cung ứng vật liệu từ các khu vực khác nhau bên ngoài Trung Quốc trong thời kỳ hậu đại dịch Covid-19; 16% công ty dự định chuyển một phần hoặc toàn bộ hệ thống sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Báo cáo Reshoring Index (đo lường quá trình chuyển dịch doanh nghiệp hoặc một phần doanh nghiệp có trụ sở tại một quốc gia khác trở về quốc gia ban đầu) của Công ty

tư vấn sản xuất toàn cầu Kearney (Mỹ) vừa công bố cũng cho thấy, đại dịch Covid-19 đã khiến các doanh nghiệp phải suy nghĩ lại về chuỗi cung ứng. Theo đó, cùng với phương án sẽ đưa dây chuyền trở về nước, nhiều công ty Mỹ có thể tìm nguồn cung ứng từ Mexico và những quốc gia châu Á thay vì phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc.

Thể hiện quan điểm mạnh mẽ hơn, trong thời gian gần đây, tại quốc hội Mỹ, hàng loạt dự luật được đưa ra để chống lại việc phụ thuộc vào nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, chẳng hạn như dự luật giảm phụ thuộc Trung Quốc trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, một số chuyên gia kinh tế nước này còn lên tiếng đề xuất chính quyền có thể chi trả chi phí để hỗ trợ các công ty rời khỏi Trung Quốc và quay trở lại hoạt động tại Mỹ. Tuy đến nay chính phủ Mỹ vẫn chưa chính thức công bố chương trình hỗ trợ doanh nghiệp rút khỏi Trung Quốc, nhưng những động thái trên đã phần nào tác động đến hành động tương tự của nhiều nền kinh tế khác.

Không chỉ Mỹ mà một số quốc gia khác cũng đang có chính sách dịch chuyển dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Tại Úc, vào cuối tháng 3/2020, Bộ trưởng Công nghiệp Úc tuyên bố Covid-19 là “hồi chuông cảnh tỉnh” đối với việc phụ thuộc vào các nhà cung cấp nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc. Trong khi đó, tháng 4/2020, Ủy viên thương mại Liên minh châu Âu cho biết EU sẽ tìm cách giảm bớt sự phụ thuộc thương mại vào Trung Quốc sau khi đại dịch Covid-19 qua đi.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 ảnh hưởng mạnh mẽ và phá vỡ chuỗi cung ứng giữa các quốc gia, với mục tiêu giảm thiểu cú sốc nguồn cung, ngày 03/5 vừa qua,

Chính phủ Nhật Bản cũng đã công bố chương trình hỗ trợ trị giá 2,2 tỉ USD để giúp các nhà sản xuất nước này dịch chuyển dây chuyền sản xuất ra khỏi Trung Quốc về lại Nhật hoặc chuyển sang các nước Đông Nam Á.

Sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ

Trong những điểm đến mới của dòng vốn dịch chuyển, Việt Nam đang được xem là một trong những sự lựa chọn ưu tiên của các nhà đầu tư. Minh chứng là theo Văn phòng Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tại Hà Nội, để phân tán rủi ro, có 122 doanh nghiệp Nhật Bản cho biết, họ quyết định di dời sản xuất tại Trung Quốc và nơi được lựa chọn chuyển đến hàng đầu chính là Việt Nam với 42,3% số doanh nghiệp nói trên lựa chọn; Xếp sau đó là Thái Lan (20,6%), Philippines (18,6%) và Indonesia (16,5%).

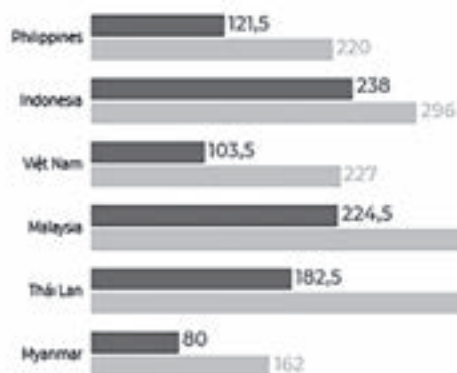
Không chỉ thể hiện qua những con số khảo sát, trên thực tế, Việt Nam đang hưởng lợi từ những nỗ lực của các tập đoàn đa quốc gia (MNC) nhằm đa dạng hóa các cơ sở sản xuất của họ bên ngoài Trung Quốc để đối phó với cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang diễn ra và sự gián đoạn sản xuất do dịch Covid-19 xảy ra. Cụ thể,

“người khổng lồ” công nghệ Mỹ là Apple đã nhận thấy rủi ro rất lớn của các nhà đầu tư theo chiến lược “bỏ tất cả trứng vào một giỏ” và đang đẩy mạnh đưa chuỗi sản xuất khỏi Trung Quốc giữa đại dịch Covid-19, khi tuyển dụng nhân sự cho các vị trí quản lý và kỹ thuật khác nhau tại Việt Nam. Đồng thời, Apple lên kế hoạch sản xuất khoảng 3-4 triệu tai nghe không dây AirPods tại Việt Nam trong quý II/2020, chiếm 30% tổng sản lượng AirPods của hãng.

Bên cạnh Apple, nhiều tên tuổi lớn khác trong lĩnh vực công nghệ cao là Google, Microsoft, Samsung, LG, Nintendo và Kyocera cũng đã công bố kế hoạch chuyển một phần năng lực sản xuất hoặc lắp ráp sang Việt Nam.

Các chuyên gia kinh tế nhận định, Việt Nam đang hội tụ nhiều yếu tố và điều kiện để đón nhận làn sóng đầu tư mới, qua đó tạo nên cú hích lớn cho sự phát triển. Trước hết, các nhà đầu tư đánh giá nền kinh tế vĩ mô Việt Nam khá ổn, chất lượng môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện và lực lượng lao động dồi dào. Bên cạnh đó, chi phí hoạt động ở Việt Nam được đánh giá là hấp dẫn hơn rất nhiều so với các nước ASEAN khác.



CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP FDI Ở CÁC NƯỚC

■ Gà thuê
■ Lương công nhân
Đơn vị: USD
Nguồn: VNDirect

Cùng với đó, thị trường tài chính Việt Nam (mối quan tâm của hầu hết các nhà đầu tư FDI) đã có sự thay đổi rất tích cực trong thời gian qua, khi Quốc hội chính thức thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi, Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi. Ngân hàng Nhà nước đồng thời cũng có nhiều chính sách mới quan trọng liên quan đến lãi suất, thanh khoản, tín dụng; thị trường trái phiếu phát triển mạnh mẽ trong khi ngân hàng số và dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng số đang được hình thành.

Một thế mạnh khác giúp Việt Nam có thể đón làn sóng thoái vốn là vị trí địa lý “đắc địa”, gần Trung Quốc, có bờ biển dài cùng 3 cụm cảng lớn được thiết kế với công suất lớn là những cửa ngõ ra thế giới, thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu. Việc Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh đầu tư công vào các dự án hạ tầng, giao thông đang tạo một nền tảng rất lớn cho lưu thông kinh tế cũng như hoạt động kinh doanh sắp tới. Hơn nữa, Việt Nam nhiều năm nay đã tham gia đàm phán thành công và ký kết rất nhiều hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thế hệ mới với các nước và khu vực, tạo điều kiện rất lớn cho các doanh nghiệp thành lập ở Việt Nam có hoạt động giao thương quốc tế. Đặc biệt, những nỗ lực và thành công của Việt Nam trong việc đối phó với dịch bệnh Covid-19 đã và đang tạo niềm tin để các doanh nghiệp yên tâm đầu tư.

Mặc dù cơ hội mở ra là rất lớn, nhưng cũng có thể nhận thấy rõ, Việt Nam đang phải cạnh tranh với nhiều đối thủ nặng ký. Ví dụ như, Chính phủ Ấn Độ đã nhanh chóng đưa ra nhiều chính sách ưu đãi để lôi kéo hơn 1.000 công ty Mỹ rời Trung Quốc. Họ còn cam kết sẽ cân nhắc các yêu cầu cụ thể về thay đổi luật lao động, hoãn áp thuế giao dịch trực tuyến của các hãng thương mại điện tử... Bên cạnh đó, Thái Lan mở rộng cửa đón dòng vốn đầu tư bằng loạt chính sách mới gồm các biện pháp về thuế, sửa đổi Luật Kinh doanh nhằm nới lỏng quy định với đầu tư nước ngoài. Tương tự, Malaysia “bật đèn xanh”, đưa ra một chương trình hỗ trợ đầu tư quy mô 1 tỷ Ringgit (khoảng 240 triệu USD) nhằm hỗ trợ thuế, tài chính cho các doanh nghiệp nước ngoài chọn họ là điểm đến. Hay như Indonexia cũng đã đẩy mạnh thay đổi yếu tố kinh doanh để thu hút các nhà đầu tư.

Điều đáng nói là, Việt Nam đang đối mặt với một số thách thức tồn tại từ lâu trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài, tạo những lực cản đối

trong cuộc cạnh tranh khốc liệt này. Cụ thể, Việt Nam vẫn là một thị trường nhỏ, chưa có điều kiện thực sự tốt về thể chế, môi trường kinh doanh, lao động có trình độ, kỹ năng còn hạn chế và nền công nghiệp hỗ trợ chưa hoàn chỉnh. Mặc dù thời gian qua Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cải thiện thủ tục hành chính, song theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh năm 2020 của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam mới chỉ xếp hạng 70 trong số 190 nền kinh tế. Cùng với đó, cơ sở hạ tầng nước ta vẫn còn thua kém một số đối thủ ngang tầm trong khu vực trong khi hạ tầng mềm là những chính sách về đất đai, ưu đãi thuế chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

Tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về tình hình, triển vọng và các giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài ứng phó với các thách thức toàn cầu do COVID-19 gây ra vào ngày 22/5 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ tỏ rõ quan điểm “nếu như Việt Nam không đầu tư phát triển, kể cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, thì không bao giờ thành công”. Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành tập trung vào các biện pháp, cách làm thiết thực, cụ thể để tranh thủ luồng đầu tư dịch chuyển vào Việt Nam, trọng tâm là các tập đoàn đa quốc gia lớn, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Trong cuộc cạnh tranh quyết liệt, Thủ tướng chỉ đạo phải xây dựng ngay đề án giải quyết các điểm nghẽn của nhà đầu tư như vấn đề mặt bằng, nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Thủ tướng cũng đồng ý thành lập tổ công tác đặc biệt để thu hút tối đa nhưng có chọn lọc dòng vốn FDI dịch chuyển, tạo đà cho Việt Nam phục hồi kinh tế và thiết lập vị thế mới trên trường quốc tế./.

Theo dự báo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), năm 2020, sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống đạt 261 tỷ kW giờ, tăng xấp xỉ 9% so với năm 2019. Trên cơ sở tính toán cung - cầu, các chuyên gia cho rằng, việc bảo đảm nguồn cung ứng điện, đặc biệt là cấp điện mùa khô năm 2020 sẽ gặp rất nhiều khó khăn và thách thức, bởi những diễn biến phức tạp của thời tiết, thủy văn không thuận lợi, kèm theo đó là những ảnh hưởng không nhỏ từ việc một số công trình nguồn điện chậm tiến độ... Chính vì vậy, để đảm bảo nguồn cung ứng điện phục vụ sản xuất kinh doanh cũng như sinh hoạt của người dân, ngành điện đang tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đảm bảo mục tiêu không để thiếu điện trong mọi tình huống theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Ngành điện - đối diện với nhiều khó khăn, thách thức

Tập đoàn điện lực Việt Nam cho biết, năm 2019, ngành điện gặp nhiều khó khăn khi thời tiết diễn biến cực đoan, dẫn tới phụ tải điện tăng cao, khô hạn xảy ra tại nhiều khu vực, nguồn cung cấp nguyên liệu than, khí cho sản xuất điện hạn chế. Việc bảo đảm cấp điện năm 2020 được dự báo có nhiều bất cập do khô hạn trên diện rộng, lượng nước tích trong các hồ thủy điện đến hết năm 2019 hụt 4,55 tỷ m³ nước so mức nước dâng bình thường.

Cùng với đó, hệ thống điện hầu như không có dự phòng về nguồn cấp, trong đó tiến độ đầu tư các dự án nguồn mới hầu như đều chậm hơn dự kiến, gây khó khăn lớn cho việc cung cấp điện.

Bước vào năm 2020, ngành điện tiếp tục đứng trước nhiều thách thức, đặc biệt là sự gia tăng không ngừng nhu cầu sử dụng điện của người dân. Theo dự



Ngành điện

Những nỗ lực bảo đảm nguồn cung ứng

Thu Hòa

báo, điện sản xuất và mua toàn hệ thống năm 2020 là 261,456 tỷ kWh, tăng 8,97% so với năm 2019. Trong khi đó, nguồn cung mới bổ sung cho năm 2020 không đáng kể, chủ yếu là nguồn năng lượng tái tạo, tuy nhiên số giờ vận hành chưa cao; Các hồ thủy điện không tích được nước trong hồ đến mức nước dâng bình thường từ cuối năm 2019, dự báo nước về hồ chứa 6 tháng đầu năm 2020 kém hơn trung bình nhiều năm.

Hiện nay, nguồn điện chủ yếu dựa vào thủy điện, tuy nhiên, theo Trung tâm Dự báo khí tượng - thủy văn quốc gia, tại khu vực Nam bộ và Tây Nguyên, năm nay mùa mưa đến muộn, khoảng cuối tháng 5 mới bắt đầu. Trong khi đó, tại miền Bắc và miền Trung, hiện mới đang khởi động mùa nắng nóng, nhiều nơi khô hạn.

Theo dự báo, nhiệt độ trung bình từ tháng 5 đến tháng 10 trên phạm vi toàn quốc sẽ phổ biến cao hơn trung bình khoảng 0,5-1°C; riêng trong tháng 5 tại Bắc bộ và Bắc Trung bộ, nhiệt độ cao hơn tới 1-2°C. Trong cả thời kỳ dự báo, toàn bộ các khu vực trên phạm vi cả nước có xu hướng thiếu hụt mưa từ 10%-30% so với trung bình, trong đó khu vực

Tây Bắc và Trung bộ thiếu hụt mưa từ 30%-50%.

Báo cáo của EVN cho biết, trong tháng 4/2020, lưu lượng nước về các hồ thủy điện vẫn ở mức kém (trừ một số hồ thủy điện tại miền Bắc, miền Trung có lượng nước về cuối tháng 4 có phần được cải thiện). Tổng sản lượng thủy điện theo nước về tháng 4 tương ứng 1,5 tỷ kWh điện, thấp hơn 477 triệu kWh so với kế hoạch. Lũy kế 4 tháng đầu năm, tổng lượng nước về đạt 6,61 tỷ kWh, thấp hơn khoảng 3 tỷ kWh so với kế hoạch. Do đó, trong tháng 4, sản lượng điện sản xuất của toàn hệ thống chỉ đạt 18,54 tỷ kWh, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Lũy kế 4 tháng, sản lượng toàn hệ thống đạt 75,83 tỷ kWh, tăng 2,05% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng chủ yếu do tăng từ nhiệt điện than và nhiệt điện dầu. Cụ thể, trong 4 tháng, điện từ thủy điện đạt 11,6 tỷ kWh, giảm 36,5% so với cùng kỳ năm 2019, còn từ nhiệt điện than đạt 45,33 tỷ kWh, tăng 17,56% so với cùng kỳ năm 2019; từ nhiệt điện dầu đạt 1,02 tỷ kWh, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, nguồn từ năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) cũng được

huy động tối đa, đạt 3,69 tỷ kWh. Riêng điện mặt trời đạt 3,13 tỷ kWh, gấp 19,5 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Theo dự báo, năm 2020 để đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, các nguồn nhiệt điện than, thủy điện và nhiệt điện khí vẫn giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, để đảm bảo cung cấp đủ điện, dự kiến sẽ phải huy động khoảng 3,4 tỷ kWh từ nguồn điện dầu giá cao. Riêng mùa khô năm 2020 (tập trung vào các tháng 3,4,5,6) sẽ phải huy động khoảng 3,153 tỷ kWh từ nguồn điện chạy dầu do tình hình thủy văn không thuận lợi và các nhà máy thủy điện lớn (Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà) phải phục vụ đồ ải trong tháng 01-02/2020, nên sẽ không có khả năng huy động cao trong các tháng cao điểm mùa khô.

Bên cạnh đó, năm 2020 dự kiến sẽ có nhiều khó khăn trong vận hành hệ thống điện bởi nhu cầu điện tăng trưởng cao hơn so với dự báo, việc cung cấp than, khí và lượng nước trong hồ chứa thủy điện tiếp tục không thuận lợi. Cùng với đó, công tác bảo đảm cân đối tài chính của EVN gặp nhiều khó khăn, bởi chi phí đầu vào của sản xuất điện có xu hướng tăng (như giá than, khí cho sản xuất điện)... điều này cũng đặt ra không ít thách thức cho công tác đầu tư xây dựng của EVN.

Đặc biệt, mới đây điện lực các tỉnh phía Bắc phải hứng chịu những thiệt hại lớn do mưa đá và giông lốc. Báo cáo của Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC) cho biết, trong quý I/2020, hệ thống lưới điện của nhiều đơn vị thuộc Tổng công ty đã bị ảnh hưởng do diễn biến bất lợi và đột biến của thời tiết như những đợt giông lốc, mưa đá đã gây ra thiệt hại nặng nề lưới điện điện trung, hạ thế, làm gián đoạn cung cấp điện tại

nhiều tỉnh, thành phố miền Bắc, như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Nghệ An, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hòa Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai... Do đó, bên cạnh những thiệt hại không nhỏ của người dân, hộ sản xuất kinh doanh, thì ngành điện cũng đã khẩn trương huy động nguồn lực tập trung khắc phục những hỏng hóc của hệ thống nhằm đảm bảo cấp điện trở lại cho sinh hoạt của người dân và khôi phục sản xuất kinh doanh.

Những nỗ lực nhằm đảm bảo nguồn cung ứng điện

Trước những khó khăn, thách thức đó, Tập đoàn điện lực Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp, tính toán cập nhật cân bằng cung cầu điện cho năm 2020; Huy động tối đa các nguồn nhiệt điện than, khí, kể cả các nguồn điện chạy dầu giá thành cao để nỗ lực tích nước các hồ thủy điện ở mức cao nhất có thể. Tập đoàn chủ động phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tổng công ty khí Việt Nam (PVGas), Tập đoàn Khoáng sản Việt Nam... để có các giải pháp cấp khí Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ở mức cao nhất có thể, đặc biệt là trong giai đoạn cao điểm mùa khô.

Ngành điện cũng đang tập trung bảo đảm đầu tư các dự án nguồn điện và lưới điện theo đúng tiến độ. Chủ động trong việc rà soát tình hình đầu tư các công trình lưới điện theo quy hoạch, kế hoạch năm để có những điều chỉnh phù hợp nhu cầu thực tế, đáp ứng các nhu cầu truyền tải điện và cấp điện mới của các nhà đầu tư. Trong đó, đặc biệt ưu tiên các dự án tiến độ hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2020, các công trình trọng điểm cấp điện cho miền Nam, TP. Hà Nội và các phụ tải quan trọng.

Tập đoàn điện lực Việt Nam giao kế hoạch cho các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) theo từng tháng và cả năm để các đơn vị chủ động chuẩn bị các phương án vận hành và chuẩn bị nhiên liệu. Đồng thời yêu cầu các NMNĐ phải bảo đảm sản lượng mùa khô (số giờ vận hành hơn 4.000 giờ) và sản lượng cả năm (số giờ vận hành hơn 7.200 giờ). Hoàn thành công tác sửa chữa, bảo dưỡng các NMNĐ, bảo đảm khả dụng cao nhất trong mùa khô và cả năm 2020, trong đó yêu cầu hệ số khả dụng các NMNĐ than hơn 97% và NMNĐ khí hơn 98%.

EVN cũng yêu cầu các NMNĐ cần chủ động trong việc cung cấp, nhập khẩu than cho phát điện theo kế hoạch trong mùa khô và cả năm; điều phối nhiên liệu than, khí bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

Bên cạnh đó, EVN xây dựng kế hoạch cung cấp điện hằng tháng và thông báo cho chính quyền địa phương, đồng thời phối hợp chính quyền địa phương, các doanh nghiệp để điều hòa phụ tải hợp lý, sẵn sàng vận hành các nguồn điện tại chỗ của doanh nghiệp trong trường hợp hệ thống điện bị thiếu nguồn.

Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT) cam kết bảo đảm vận hành an toàn tin cậy hệ thống truyền tải điện 220/500 kV, đặc biệt hệ thống điện 500 kV Bắc - Nam; siết chặt kỷ luật vận hành, không để xảy ra sự cố chủ quan; kiểm tra, củng cố lưới điện, bảo đảm cung cấp điện an toàn, liên tục, tin cậy.

Đối với việc điều tiết nguồn nước từ các hồ thủy điện phục vụ đồ ải vụ đông xuân tại các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, do thủy văn tại các hồ thủy điện rất bất lợi, mực nước thấp hơn so cùng kỳ nhiều năm nhưng với sự phối hợp tích cực của ngành điện

với thủy lợi, nên đã có sự điều chỉnh linh hoạt lịch lấy nước sát thực tế, lấy nước tiết kiệm, hiệu quả, đã rút ngắn thời gian lấy nước và tiết kiệm lượng nước xả từ các hồ thủy điện. Tính chung cả ba đợt đổ ải để phục vụ gieo cấy vụ Đông Xuân năm 2019 - 2020 tại khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, các hồ thủy điện của EVN đã xả 2,6 tỷ m³, tiết kiệm 1,7 tỷ m³ nước so kế hoạch, tiết kiệm 3 tỷ m³ nước so vụ đông xuân trước. Theo đánh giá, việc tiết kiệm nêu trên đã góp phần quan trọng dành nguồn nước quý giá phục vụ phát điện mùa khô năm 2020 trong bối cảnh các hồ thủy điện thiếu nước nghiêm trọng như hiện nay.

Bên cạnh đó, EVN cũng triển khai hàng loạt giải pháp về tiết kiệm điện và quản lý nhu cầu phụ tải, giao các đơn vị tiết kiệm điện với sản lượng bằng 2% sản lượng điện thương phẩm; phát triển điện mặt trời áp mái với tổng công suất 550 MWp; tuyên truyền tiết kiệm điện cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị và nhân dân cũng được tích cực triển khai. Tập đoàn chủ trương mở rộng thực hiện chương trình điều chỉnh phụ tải (DR) đối với các doanh nghiệp có mức tiêu thụ điện lớn.

Ngoài ra, ngành điện triển khai thực hiện nghiêm và hiệu quả Chương trình tổng thể sử dụng điện tiết kiệm chống lãng phí, đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ và tận dụng hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (NLDC) thường xuyên cập nhật các thông số đầu vào (phụ tải, thủy văn, cung ứng nhiên liệu, tiến độ nguồn,...), tính toán cân bằng cung cầu điện. Điều hành tối ưu hệ thống điện, chuẩn bị sẵn sàng các phương án cung ứng điện và các phương án xử lý khi sự cố xảy ra; bố trí hợp lý lịch bảo dưỡng các tổ máy năm 2020.

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại các đơn vị thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững, hướng tới mục tiêu tự cường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong phát triển điện lực và sử dụng điện.

Với những hành động cụ thể, cùng kế hoạch để vượt qua những khó khăn, thách thức, ngành điện đang từng bước nỗ lực bảo đảm cung ứng điện đầy đủ, an toàn và ổn định phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trong năm 2020, đồng thời tạo tiền đề cho những năm tiếp theo./.

Tác động của dịch Covid-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

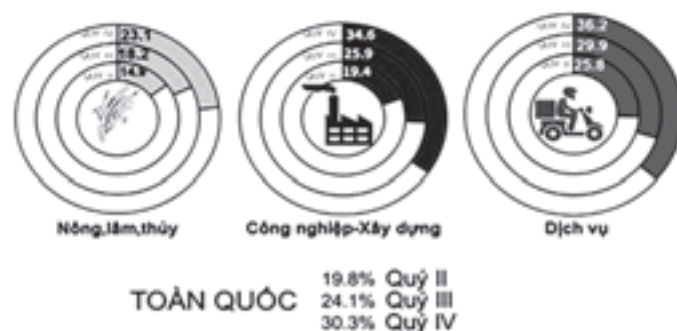
Kết quả khảo sát cho thấy, trong số những doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19, hiện có tới gần 20% số doanh nghiệp đang phải tạm ngừng hoạt động. Nếu dịch kéo dài đến hết quý II, dự kiến cả nước có khoảng 134 nghìn doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động; nếu dịch kéo dài đến hết quý III, số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động tăng lên 160 nghìn; đến hết quý IV tăng lên 205 nghìn doanh nghiệp.

Theo quy mô, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có tỷ lệ tạm ngừng hoạt động cao nhất với 23,6%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỷ lệ tạm ngừng hoạt động ở mức cao nhất, cùng đạt 20,3%.

Theo ngành kinh tế, khu vực dịch vụ có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động cao nhất với 22,1%. Trong khu vực dịch vụ, tỷ lệ trên đạt rất cao ở các nhóm ngành ăn uống, lưu trú và du lịch, với tỷ lệ lần lượt là 54,0%; 51,1% và 49,5%.

Tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoặc phá sản trên phạm vi toàn quốc theo các kinh bản dịch bệnh kéo dài



Qua kết quả khảo sát của 126.565 doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế, ở tất cả các địa phương, Tổng cục Thống kê dự báo:

Nếu dịch Covid-19 kéo dài đến cuối quý II/2020, ước tính có 134 nghìn doanh nghiệp cả nước phải tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản; trong đó, có hơn 98 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ và gần 35 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng phải tạm ngừng hoạt động; theo quy mô doanh nghiệp: Có gần 130 nghìn doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ phải tạm ngừng hoạt động.

Nếu dịch Covid-19 kéo dài đến hết quý III/2020, doanh nghiệp gặp khó khăn càng trở nên nghiêm trọng, ước tính sẽ có hơn 160 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoặc phá sản và con số này tiếp tục tăng nhanh lên hơn 205 nghìn doanh nghiệp nếu dịch kéo dài đến hết quý IV.

TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 TỚI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

LTS: Trong thời gian từ ngày 10-20/4/2020, Tổng cục Thống kê đã triển khai khảo sát về tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đã có trên 126,5 nghìn doanh nghiệp tham gia trả lời, chiếm gần 20% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm hiện nay.

Những khó khăn doanh nghiệp phải đối mặt đã ảnh hưởng nặng nề đến kết quả SXKD của doanh nghiệp. Doanh thu quý I/2020 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm trước và ước tính 4 tháng đầu năm 2020, doanh thu sẽ tiếp tục giảm xuống chỉ bằng 69,6% so với cùng kỳ.

Theo quy mô doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ là hai nhóm có sự sụt giảm doanh thu mạnh nhất. Dự kiến doanh thu quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước của hai nhóm doanh nghiệp này chỉ đạt 59,9% và 61,4%. Dự kiến 4 tháng đầu năm 2020, doanh thu của các nhóm doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sau sẽ giảm mạnh, cụ thể: Ngành đại lý du lịch chỉ bằng 44,0% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ này ở các ngành: Giáo dục và đào tạo: 47,6%; lưu trú: 56,0%, ăn uống: 59,7% và hàng không: 76,5%.

Tác động của dịch Covid-19 tới nguồn nhân lực trong doanh nghiệp

Kinh tế bị đình trệ kéo theo nhu cầu về lao động của khu vực doanh nghiệp sụt giảm, ảnh hưởng lớn tới thị trường lao động. Qua số liệu khảo sát, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tính đến hết quý I/2020, có tới 21,6% lao động bị mất việc làm; 7,5% lao động phải tạm nghỉ việc

không lương; 9,0% lao động bị giảm lương và 22,8% lao động bị giãn việc/ngỉ luân phiên.

Theo quy mô doanh nghiệp, lao động bình quân quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước của nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa bị tác động bởi dịch chỉ đạt mức 70,0%, do đây là nhóm có tỷ lệ doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và tỷ lệ doanh nghiệp không thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức cao hơn so với nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn. Dự báo sẽ tiếp tục giảm trong tháng 4, khi đó tỷ lệ lao động bình quân 4 tháng đầu năm 2020 chỉ bằng 65,0% so với cùng kỳ năm trước. Lao động của nhóm doanh nghiệp quy mô lớn bình quân quý I chỉ bằng 82,9% so với cùng kỳ năm trước, ước tính bình quân 4 tháng đầu năm 2020 lao động sẽ giảm xuống chỉ bằng 79,0% so với 4 tháng đầu năm 2019. Lực lượng lao động của nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ bị ảnh hưởng nhiều nhất, khi có tới 13,3% và 12,6% lao động tạm thời phải nghỉ việc không lương; 12,7% và 11,4% lao động bị giảm lương. Các doanh nghiệp quy mô vừa cũng có 10,9% lao động phải nghỉ không lương và 12,3% giảm lương. Xu hướng này ở các doanh nghiệp quy mô lớn được cải thiện hơn, chỉ có 5,7%

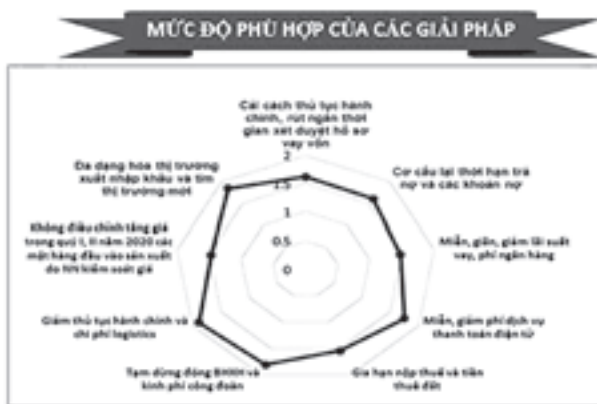
lao động phải nghỉ không lương và 7,8% lao động bị giảm lương.

Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỷ lệ lao động nghỉ việc nhiều nhất là 28,7%; tiếp theo là khu vực doanh nghiệp Nhà nước với 25,9% và khu vực doanh nghiệp FDI với 23,3%. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI có mức lương ổn định nhất so với các khu vực doanh nghiệp còn lại, chỉ 13,8% doanh nghiệp FDI áp dụng giải pháp cho lao động nghỉ không lương và 10,7% doanh nghiệp áp dụng giải pháp giảm lương nhân viên; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương và giảm lương ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 18,4% và 23,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 21,8% và 19,2%.

Theo ngành kinh tế, một số ngành công nghiệp trọng điểm cũng đang đối mặt với việc cắt giảm lao động, lao động của quý I/2020 trong ngành da giày chỉ bằng 70,1% so với cùng kỳ năm trước; ô tô chỉ bằng 78,2%, may mặc: 84,1%, điện tử: 89,2%. Tỷ lệ này ở một số ngành dịch vụ như ngành ăn uống: 61,5%, lưu trú: 72,1% và hàng không: 83,4%. Lao động của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đang bị ảnh hưởng rất nặng nề khi lao động bị sụt giảm mạnh, đi kèm với số lao động tạm

ngiht việc không lương hoặc bị giảm lương ở mức cao. Có tới 36,2% lao động ngành lưu trú và 33,8% lao động ngành ăn uống đang phải nghỉ không lương tại thời điểm điều tra; cùng với đó là 26,9% lao động ngành lưu trú và 18,9% lao động ngành ăn uống bị giảm lương. Ngành hàng không tuy chỉ có 5,9% lao động phải nghỉ việc không lương, nhưng ngành này lại có tới 94,9% lao động bị giảm lương, bên cạnh đó cũng có một bộ phận không nhỏ lao động của ngành này đang phải áp dụng giải pháp giãn việc/ngỉ luân phiên, lên tới 64,7% số doanh nghiệp.

Kỳ vọng của doanh nghiệp về các giải pháp hỗ trợ của chính phủ



Trong nỗ lực cải thiện tình thế khó khăn của doanh nghiệp trước mắt, Chính phủ đã đưa ra hàng loạt những giải pháp cấp bách hỗ trợ doanh nghiệp, nổi bật nhất là Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ được ban hành ngày 04/3/2020.

Các doanh nghiệp đánh giá mức độ phù hợp của 9 nhóm giải pháp được đưa ra trong Chỉ thị 11/CT-TTg như sau:

Hầu hết các nhóm giải pháp trong Chỉ thị số 11/CT-TTg đều được doanh nghiệp đánh giá tương đối phù hợp, với điểm trung bình dao động trong khoảng từ 1,4 đến 1,9 điểm (theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất phù hợp và 5 là không phù hợp) với tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là phù hợp ở mức khá cao, từ 73,0% đến 88,0%. Trong đó, giải pháp “Không điều chỉnh tăng giá trong quý I và quý II năm 2020 đối với các mặt hàng là đầu vào cho sản xuất do Nhà nước kiểm soát giá” và giải pháp “Miễn, giảm, giảm lãi suất vay, phí ngân hàng” được nhiều doanh nghiệp ủng hộ nhất, điểm trung bình đạt 1,47 điểm và 1,48 điểm. Đây cũng là hai nhóm giải pháp có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phù hợp cao nhất, với 87,4% và 87,0% doanh nghiệp đánh giá tích cực về các giải pháp. Giải pháp về “Giảm hạn nộp thuế và

tiền thuê đất” cũng được đánh giá khá cao, với 1,54 điểm và được 84,9% doanh nghiệp đánh giá tích cực. Giải pháp “Cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn” và “Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản nợ” đạt 1,61 điểm và 1,62 điểm, với 83,0% doanh nghiệp ủng hộ. Các giải pháp còn lại đạt số điểm và tỷ lệ đánh giá tích cực lần lượt như sau: “Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán điện tử”: 1,75 điểm và 78,0%; “Tạm dừng đóng BHXH và kinh phí công đoàn”: 1,80 điểm và 76,7%; “Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu và tìm thị trường mới”: 1,85 điểm và 75,2%; “Giảm thủ tục hành chính và chi phí logistics”: 1,89 điểm và 73,5%.

Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá rất cao nỗ lực của Chính phủ đã kịp thời đưa ra các giải pháp hỗ trợ, giúp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn. Trong thời gian tới, doanh nghiệp kỳ vọng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy nhanh tiến độ, thủ tục giải ngân hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, bao gồm:

- Nâng cao tính khả thi của các giải pháp hỗ trợ, nâng cao khả năng tiếp cận của doanh nghiệp tới gói hỗ trợ: Cắt giảm thủ tục, giấy tờ chứng minh, xét duyệt; ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể, minh bạch, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong phổ biến kịp thời công văn hướng dẫn cụ thể về đối tượng áp dụng, mức độ áp dụng và quy trình thực hiện tới từng doanh nghiệp;

- Tạm ngừng các hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp thời gian này để doanh nghiệp tập trung vào phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Mở rộng phạm vi nhóm ngành và đối tượng được hưởng ưu đãi;

- Triển khai hệ thống cổng thông tin quốc gia đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực để doanh nghiệp có thể tiến hành đăng ký và nộp hồ sơ xét duyệt qua mạng, hạn chế việc đi lại, có thể nhận và gửi công văn đến cơ quan hải quan nhanh chóng và thuận tiện.

- Có quy định chung về tiêu chí xác định biên độ giảm lãi, quy trình thực hiện, thẩm định và xét duyệt;

- Hỗ trợ cho vay lãi suất ưu đãi để doanh nghiệp trả lương cho người lao động, giúp doanh nghiệp duy trì được nguồn lao động có tay nghề/trình độ chuyên môn cao.

Kiến nghị giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất

Đối với các cơ quan nhà nước

Một là, xem xét mở rộng đối tượng được áp dụng trong các giải pháp hỗ trợ đã ban hành của Chỉ thị số 11/CT-TTg: Cần xây dựng bộ danh mục tiêu chuẩn chung để rà soát, đánh giá, phân loại mức độ

ảnh hưởng của dịch tới từng ngành nghề kinh doanh và từng nhóm doanh nghiệp cụ thể, có tính tới đối tượng gián tiếp bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch; Phân cấp thành nhiều mức độ hỗ trợ, áp dụng cho từng nhóm đối tượng được phân loại ở trên.

Hai là, tiếp tục cải cách quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ ứng dụng giải pháp vào thực tiễn, cụ thể: Văn bản hướng dẫn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ của Chỉ thị 11 cần rõ ràng, dễ hiểu; Đối với các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đã được Chính phủ ban hành, cần nhanh chóng thực hiện triển khai hướng dẫn về đối tượng được áp dụng, phạm vi áp dụng; quy trình thực hiện; Giải pháp đưa ra cần được triển khai thực hiện đồng loạt ở các cấp; Có cơ chế xử phạt đối với người thi hành công vụ cố tình gây khó khăn, chậm trễ, ảnh hưởng tới doanh nghiệp.

Bốn là, tiếp tục đưa ra các giải pháp về hỗ trợ tín dụng như: Giảm lãi suất vay vốn và giãn nợ đối với các khoản vay hiện hữu; Xây dựng bộ quy tắc chuẩn mực áp dụng chung cho khối ngân hàng về việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ, thống nhất tiêu chí xác định biên độ giảm lãi, quy trình thẩm định và xét duyệt; Cho vay ưu đãi với lãi suất 0% hoặc hỗ trợ một phần chi phí trả công cho lao động để doanh nghiệp duy trì được bộ máy nhân sự hiện có, giữ chân được lao động lành nghề và lao động có trình độ chuyên môn; Ngân hàng Nhà nước cần tiến hành xác định, đánh giá những ngân hàng đã thực hiện các giải pháp hỗ trợ thiết thực với doanh nghiệp thì mới được áp dụng hạ lãi suất điều hành.

Năm là, thúc đẩy nhanh việc tìm thị trường nguyên liệu/thị trường tiêu thụ mới cho doanh nghiệp ngoài thị trường tiềm năng: Xác định các mặt hàng nguyên vật liệu bị thiếu hụt từ nhập khẩu và các mặt hàng doanh nghiệp sản xuất ra nhưng không thể tiến hành xuất khẩu, gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình xuất, nhập khẩu; Tiếp cận, đánh giá các thị trường xuất nhập hiện có, đề xuất và tận dụng những thị trường truyền thống có thể chuyển hướng đẩy mạnh xuất nhập khẩu; tìm kiếm thông tin về các nhà cung cấp về những mặt hàng thị trường trong nước đang bị thiếu hụt; Tiếp cận các thị trường mới, ngoài thị trường xuất, nhập khẩu truyền thống;

Sáu là, tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí: Cắt giảm một số loại thuế, phí, lệ phí cơ sở hạ tầng: phí lưu thông, phí cầu đường, bến bãi; Triển khai áp dụng giảm thuế thu nhập doanh nghiệp với một số ngành nghề đặc thù thuộc danh mục ngành công nghiệp hỗ trợ; Tiếp tục đẩy nhanh

quá trình triển khai miễn, giảm thuế, tiền thuê đất; giảm giá thuê mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Bảy là, những giải pháp hỗ trợ khác: Chính phủ, các cấp, các ngành tập trung mọi nỗ lực kiểm soát dịch bệnh một cách triệt để, góp phần giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất kinh doanh, hoạt động trở lại; Tạm dừng hoạt động thanh, kiểm tra để doanh nghiệp tập trung vào phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh; Đẩy mạnh Chính phủ điện tử, gửi văn bản hướng dẫn thủ tục tiếp cận các chính sách hỗ trợ đến từng doanh nghiệp qua hòm thư điện tử hoặc đăng tải thông tin hướng dẫn chi tiết, công khai, minh bạch, rõ ràng và cụ thể trên trang thông tin của Chính phủ; Thực hiện các giải pháp kích cầu sau khi dịch Covid-19 qua đi; Tiến hành liên kết thị trường cung - cầu, ưu tiên thị trường trong nước, tìm những nguồn cung nguyên liệu đầu vào trong nước, nghiên cứu các loại nguyên vật liệu mới có thể thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu; Chính phủ cần có chiến lược, kế hoạch tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tăng tốc phát triển sản xuất kinh doanh sau khi kết thúc dịch Covid-19.

Đối với doanh nghiệp

Những doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ của Nhà nước từ Chỉ thị số 11/CT-TTg, nhanh chóng triển khai hoạt động để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh. Đối với những doanh nghiệp chưa biết đến hoặc chưa nhận được hỗ trợ từ Chỉ thị số 11/CT-TTg cần nhanh chóng tiếp cận các cơ quan liên quan để hoàn thành thủ tục cần thiết, tiếp nhận hỗ trợ để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

Linh hoạt, sáng tạo chuyển đổi mô hình SXKD hiệu quả trong giai đoạn cả nước và toàn cầu vẫn đang phải gánh chịu tác động của dịch bệnh.

Tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong.

Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nâng thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: Sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội./.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thương mại điện tử Việt Nam: TÌM KIẾM CƠ HỘI TRONG THÁCH THỨC

ThS. Trần Thị Minh Trâm
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới hầu hết các lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh cũng là cơ hội cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bứt tốc sâu rộng trong các lĩnh vực, đặc biệt là sự lên ngôi của thương mại điện tử.

Cơ hội từ khủng hoảng

Thời gian qua, dịch bệnh Covid-19 đã tác động, ảnh hưởng xấu đến nhiều lĩnh vực, khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam bị chậm lại. Theo Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, có tới 85,7% doanh nghiệp được hỏi cho rằng đang phải chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19.

Theo quy mô, các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động từ dịch Covid-19 càng cao. Nhóm doanh nghiệp lớn (hiện chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp) là nhóm có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động nhiều nhất với 92,8%; nhóm doanh nghiệp vừa là 91,1%; nhóm doanh nghiệp nhỏ 89,7%; nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ

(hiện chiếm 62,6% toàn bộ doanh nghiệp) là 82,1%.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ đang chịu nhiều tác động nhất từ dịch Covid-19, với tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động lần lượt là 86,1% và 85,9%; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7% (tuy nhiên quy mô của các doanh nghiệp khu vực này chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp trong toàn bộ doanh nghiệp).

Đáng chú ý, một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 cao, điển hình như: Ngành hàng không 100%; ngành dịch vụ lưu trú 97,1%; dịch vụ ăn uống 95,5%; hoạt động của các đại lý du lịch 95,7%; giáo dục và đào tạo 93,9%; tiếp đến là các ngành dệt, may, sản xuất da, các sản phẩm từ da,

sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ lệ trên 90%.

Trong số những doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19, hiện có tới gần 20% số doanh nghiệp đang phải tạm ngừng hoạt động. Nếu dịch kéo dài đến hết quý II, dự kiến cả nước có khoảng 134 nghìn doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động; nếu dịch kéo dài đến hết quý III, số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động tăng lên 160 nghìn; đến hết quý IV tăng lên 205 nghìn doanh nghiệp.

Những khó khăn doanh nghiệp phải đối mặt đã ảnh hưởng nặng nề đến kết quả SXKD của doanh nghiệp. Doanh thu quý I/2020 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm trước và ước tính 4 tháng đầu năm 2020, doanh thu sẽ tiếp tục giảm xuống chỉ bằng 69,6% so với cùng kỳ.

Có thể nói, những tổn thất về kinh tế do dịch Covid-19 gây ra mang đến nhiều thách thức, nhưng đồng thời cũng là cơ hội để các lĩnh vực khác phát triển, trong đó có Thương mại điện tử (TMĐT). Nhiều ý kiến cho rằng, dịch COVID-19 được ví như

chất xúc tác, tạo cú huých cho TMĐT tại Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn.

Khi dịch Covid-19 xuất hiện và lan rộng, để đảm bảo an toàn cho người dân, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg về thực hiện các biện pháp cấp bách, phòng chống dịch Covid-19 nhằm hạn chế tối đa việc di chuyển ra ngoài nếu không thực sự cần thiết. Trong giai đoạn giãn cách xã hội, nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng đã có những thay đổi lớn, là cơ hội để TMĐT phát triển mạnh mẽ hơn. Thống kê từ Công ty Nielsen và Infocus Mekong Mobile Panel phối hợp khảo sát tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng mới đây cho thấy, những cửa hàng hiện hữu bị tác động mạnh với 50 - 80% người dân đã giảm tần suất đi siêu thị, cửa hàng tạp hóa và chợ truyền thống; 20 - 30% số người cho biết đã tăng cường mua sắm trực tuyến và giảm các hoạt động mua sắm bên ngoài.

Trong bối cảnh đại dịch, khi thị trường mua bán truyền thống bị gián đoạn thì TMĐT có cơ hội phát triển nhằm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu hàng hóa của người dân. Trong đó, mua bán online là hình thức được phát triển mạnh bởi sự tiện lợi, vừa đảm bảo hàng hóa đến tay người tiêu dùng, vừa đảm bảo tốt việc thực hiện giãn cách xã hội. Chính vì vậy, các đơn hàng online trong giai đoạn giãn cách xã hội đã tăng gấp nhiều lần so với bình thường, thậm chí còn quá tải do lượng khách truy cập và đặt đơn hàng cao. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP Hồ Chí Minh (Saigon Co.op) cho biết, kênh mua sắm qua điện thoại, website của doanh nghiệp đã tăng trưởng nhanh trong thời gian ngắn, với hàng triệu lượt tương tác mỗi ngày.

Ước tính, đơn hàng giao dịch thông qua kênh giao dịch trực tuyến này tăng gấp 10 lần so với ngày thường.

Cùng với đó, số lượng đơn hàng của trang thương mại điện tử SpeedL thuộc Lotte Mart cũng tăng từ 150 - 200% so với ngày thường từ khi dịch COVID-19 bùng phát. Vì thế, để đáp ứng nhu cầu thị trường, nguồn hàng hệ thống siêu thị Lotte Mart phải phân bổ cho trang online tăng gấp đôi và cử thêm nhân sự bán hàng.

Đơn hàng của nhiều sàn thương mại điện tử khác như: Shopee, Lazada hay Tiki... trong những tháng gần đây cũng tăng trưởng mạnh. Đặc biệt, có những lúc cao điểm lượng đơn hàng tăng phát sinh từ 3.000 - 4.000 đơn hàng/phút khiến nhiều mặt hàng liên tục phải nhập kho. Theo báo cáo của Google, hành vi mua bán hàng trên các sàn TMĐT tại Việt Nam đã tăng 42% sau dịch. Điều này chứng tỏ người tiêu dùng đã hình thành thói quen và tin cậy vào việc mua hàng trực tuyến.

Theo các chuyên gia, TMĐT Việt Nam có nhiều điều kiện để phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua. Đó là sự phát triển nhanh chóng của Internet, sự phổ biến của điện thoại thông minh và sự nhạy bén, bắt kịp nhanh về công nghệ thông tin của người tiêu dùng. Điều này đã giúp việc mua - bán online bùng nổ, đặc biệt là khi toàn xã hội thực hiện giãn cách phòng chống dịch Covid-19.

Báo cáo từ Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (Bộ Công Thương), ngành TMĐT Việt Nam đã có bước tăng trưởng mạnh mẽ, chiếm từ 25 - 30%/năm. Riêng năm 2019, tốc độ tăng trưởng TMĐT Việt Nam đạt 27%, với tổng doanh thu bán lẻ (B2C) tương đương khoảng 13 tỷ USD.

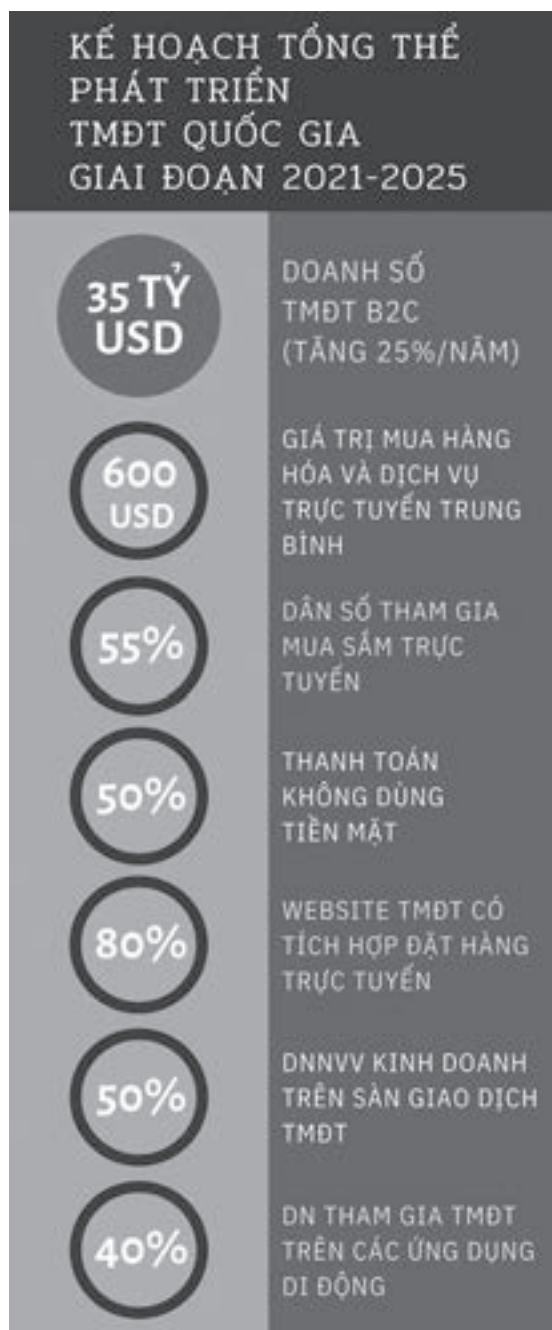
Cùng với đó, thị trường TMĐT Việt Nam những năm gần đây cũng ghi nhận sự gia tăng về số người tham gia mua sắm trực tuyến, giá trị mua sắm trực tuyến của một người cũng như tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. Theo Sách Trắng TMĐT Việt Nam 2019, số người tham gia mua sắm trực tuyến năm 2018 là 39,9 triệu người, tăng 6,3 triệu người so với năm 2017. Giá trị mua sắm trực tuyến của 1 người ước đạt 202 USD, tăng 16 USD so với năm trước.

Đặc biệt, theo báo cáo "Kinh tế Internet Đông Nam Á do Google và Temasek thực hiện, tốc độ tăng trưởng TMĐT của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025 được dự báo ở mức 43%, đưa Việt Nam trở thành nước có nền TMĐT tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Điều này cho thấy dư địa từ ngành TMĐT Việt Nam còn rất lớn so với thị trường bán lẻ hiện nay.

Đặt mục tiêu phát triển TMĐT đứng Top 3 ASEAN vào năm 2025

Nhằm đưa ra chiến lược mới phù hợp với tốc độ phát triển của nền kinh tế hiện nay, đồng thời tạo đà để TMĐT phát triển lên một tầm cao mới, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025, với mục tiêu chính là đưa Việt Nam trở thành quốc gia có thị trường TMĐT phát triển thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Kế hoạch hướng tới mục tiêu hỗ trợ, thúc đẩy ứng dụng rộng rãi TMĐT trong doanh nghiệp và cộng đồng; thu hẹp khoảng cách giữa các thành phố lớn với các địa phương về mức độ phát triển TMĐT; xây dựng thị trường TMĐT lành mạnh, có tính cạnh tranh và



phát triển bền vững. Kế hoạch cũng nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hóa Việt Nam trong và ngoài nước thông qua ứng dụng TMĐT, đẩy mạnh giao dịch TMĐT xuyên biên giới.

Kế hoạch đặt ra các mục tiêu cụ thể cần đạt được vào năm 2025. Theo đó, về quy mô thị trường TMĐT, 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 600 USD/người/năm; doanh số thương mại điện tử của mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C) (tính cho cả hàng hóa

và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 25%/năm, đạt 35 tỷ USD, chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước.

Về hạ tầng các dịch vụ phụ trợ cho thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 50%, trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 80%; chi phí trung bình cho chuyển phát và hoàn tất đơn hàng chặng cuối chiếm 10% giá thành sản phẩm trong thương mại điện tử; 70% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử; xây dựng và đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung về thương mại điện tử.

Về tương quan phát triển thương mại điện tử giữa các vùng kinh tế, các địa phương ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 50% giá trị giao dịch thương mại điện tử B2C của toàn quốc; 50% số xã và các đơn vị hành chính tương đương trên cả nước có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.

Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp, 80% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng; 50% cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp triển khai đào tạo về TMĐT...

Để đạt được các mục tiêu đề ra, kế hoạch vạch rõ 6 nhóm giải pháp sẽ được tập trung triển khai trong thời gian tới, như: Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đáp ứng nhu cầu phát triển TMĐT trong bối cảnh CMCN 4.0; Các giải pháp xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng TMĐT; Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT...

Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 phải được tổ chức thực hiện gắn kết và đồng bộ với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các lĩnh vực thuộc ngành công thương và các ngành kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu, phân phối và các ngành dịch vụ khác. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch này còn cần gắn kết và đồng bộ với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển và ứng dụng CNTT-TT; các chương trình cải cách hành chính và ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 sẽ thúc đẩy ngành TMĐT Việt Nam phát triển lên tầm cao mới, giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế./.

DU LỊCH BÌNH ĐỊNH ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG VÀO TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Bình Định là 1 trong 5 tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, trên tuyến du lịch xuyên Việt, trong không gian du lịch “Hành lang Đông - Tây” và là cửa ngõ của đại ngàn Tây Nguyên, các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia ra biển Đông. Đây là điều kiện để Bình Định liên kết vùng phát triển du lịch. Thời gian qua, du lịch Bình Định đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phát triển du lịch chung của cả nước.

Du lịch đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2018-2019

Những năm gần đây, du lịch Bình Định đã có những bước phát triển nhanh, trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng đóng góp vào sự tăng trưởng của tỉnh. Du lịch Bình Định phát triển đã làm thay đổi diện mạo, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân.

Theo kết quả thống kê, số lượt khách du lịch đến tỉnh Bình Định năm 2018 đạt gần 4,1 triệu lượt khách, trong đó số lượt khách du lịch quốc tế là gần 327,5 nghìn lượt người chiếm khoảng 8%. Năm 2019, lượng khách du lịch tăng lên trên 4,8 triệu lượt khách; trong đó khách du lịch quốc tế là 484 nghìn lượt và chiếm 10%.

Số liệu thống kê cũng cho thấy, tổng thu từ khách du lịch tại Bình Định chủ yếu là từ khách du lịch nội địa, tổng thu từ khách du lịch quốc tế đến Bình Định chỉ chiếm 10,66% trong tổng thu năm 2018 và năm 2019 tỷ lệ này tăng lên 13,25% (xem bảng 1).

Bảng 1: Tổng thu từ khách du lịch tại Bình Định giai đoạn 2018-2019

Ngành	Tổng thu từ khách quốc tế (Tỷ đồng)		Tổng thu từ khách nội địa (Tỷ đồng)		Tổng thu (Tỷ đồng)		Tỷ trọng của từng ngành (%)	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
Dịch vụ lưu trú	506,2	748,1	2.092,8	2.415,3	2.599,0	3.163,4	24,32	24,91
Dịch vụ ăn uống	323,3	477,9	2.758,5	3.183,5	3.081,8	3.661,4	28,84	28,83
Dịch vụ vận chuyển	171,6	253,6	1.567,1	1.808,5	1.738,6	2.062,1	16,27	16,23
Dịch vụ thăm quan	66,1	97,6	826,4	953,7	892,4	1.051,4	8,35	8,28
Thương mại	21,7	32,0	1.071,3	1.236,4	1.093,0	1.268,4	10,23	9,99
Dịch vụ vui chơi, giải trí	7,1	10,5	301,5	348,0	308,6	358,5	2,89	2,82
Dịch vụ Y tế	0,7	1,1	75,8	87,5	76,5	88,5	0,72	0,70
Ngành khác	42,6	62,9	853,6	985,2	896,2	1.048,1	8,38	8,25
Tổng	1.139,2	1.683,7	9.547,0	11.018,1	10.686,2	12.701,8	100,00	100,00

Mặc dù tổng thu từ khách du lịch quốc tế chưa cao, song thực tế cho thấy, mức chi tiêu bình quân một khách du lịch quốc tế cao hơn khách du lịch nội địa. Do vậy, việc đẩy mạnh phát triển du lịch theo hướng đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu của khách quốc tế cũng sẽ kỳ vọng mang lại nguồn thu lớn hơn.

Căn cứ vào bảng cân đối kinh tế liên ngành (Bảng I-O) của tỉnh Bình Định, tổng thu từ khách du lịch đã xác định ở trên và các dữ liệu thống kê có liên quan, qua thực hiện nhiều bước tính toán, kết quả đóng góp của du lịch tới GRDP của Bình Định được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Đóng góp của du lịch vào GRDP Bình Định giai đoạn 2018-2019

Chỉ tiêu	Đóng góp tổng hợp		Đóng góp trực tiếp		Đóng góp gián tiếp		GRDP sơ bộ	
	2018	2019	2018	2019	2018	2019	2018	2019
Tác động của du lịch tới VA (tỷ đồng)	11.957	14.075	4.727	5.633	7.230	8.442		
Thuế SP (tỷ đồng)	541	662	214	265	327	397		
Đóng góp của du lịch vào GRDP (tỷ đồng)	12.498	14.737	4.941	5.898	7.557	8.839	74.840	81.950
Tỷ lệ so với GRDP (%)	16,7	17,98	6,6	7,2	10,1	10,79		

Có thể thấy, hoạt động du lịch thực sự là một ngành mũi nhọn tại tỉnh Bình Định, mức đóng góp có xu hướng tăng rõ rệt qua 2 năm 2018 và 2019, cụ thể:

(1) Đóng góp vào GRDP tỉnh Bình Định

Năm 2018 đóng góp trực tiếp của hoạt động du lịch vào GRDP của Bình Định là 6,6%, đóng góp gián tiếp (lan tỏa) là 10,1% và tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP là 16,7%. Đến năm 2019, mức đóng góp này đã tăng thêm, cụ thể: đóng góp trực tiếp của hoạt động du lịch vào GRDP của Bình Định là 7,2%, đóng góp gián tiếp (lan tỏa) là 10,79% và tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP là 17,98%. Các con số này đã minh chứng vai trò của hoạt động du lịch trong việc phát triển kinh tế tỉnh Bình Định (đóng góp của du lịch vào GRDP trên 10%) và phần đóng góp lan tỏa nhiều hơn đóng góp trực tiếp cho thấy sự phát triển hoạt động du lịch kéo theo hoạt động của các ngành kinh tế khác của tỉnh. Đồng thời khẳng định du lịch thực sự là ngành mũi nhọn của Bình Định.

(2) Đóng góp vào ngân sách của tỉnh Bình Định (qua thuế sản phẩm)

Năm 2018, tổng đóng góp qua thuế sản phẩm là 541 tỷ đồng, trong đó: Đóng góp trực tiếp: 214 tỷ đồng, đóng góp gián tiếp (lan tỏa): 327 tỷ đồng; đến năm 2019 tổng đóng góp qua thuế sản phẩm đã lên tới là 662 tỷ đồng (ước tính), trong đó: Đóng góp trực tiếp: 265 tỷ đồng, đóng góp gián tiếp (lan tỏa): 397 tỷ đồng.

(3) Đóng góp vào việc tạo ra việc làm trên địa bàn tỉnh Bình Định

Năm 2018: Tổng việc làm do du lịch tạo ra 116,1 nghìn việc làm, tương ứng 11,77%, trong đó: Trực tiếp tạo ra trên 46,6 nghìn việc làm, tương ứng 4,72%; gián tiếp tạo ra trên 69,5 nghìn việc làm cho các ngành khác, tương ứng 7,05%. Đến năm 2019: Tổng việc làm do du lịch tạo ra đã lên tới 123,2 nghìn việc làm, tương ứng 12,36% (ước tính), trong đó: Trực tiếp tạo ra 49,2 nghìn việc làm, tương ứng 4,94%; gián tiếp tạo ra gần 74 nghìn việc làm cho các ngành khác, tương ứng 7,42%.

Các giải pháp phát triển du lịch trong thời gian tới

Từ kết quả đánh giá đóng góp hoạt động du lịch vào GRDP qua 2 năm 2018-2019, để tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, một số đề xuất giải pháp phát triển du lịch thời gian tới như sau:

Một là, tập trung quảng bá, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước

Chú trọng đến thị trường khách nội địa trên cả nước, trong đó tập trung vào thị trường Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng các chương trình, tour du lịch có mức chi phí phù hợp với từng đối tượng khác nhau về độ tuổi, nghề nghiệp, thu nhập và tập trung theo hình thức du lịch tập thể.

Tăng cường quảng bá du lịch địa phương trên internet, mạng xã hội, truyền hình. Đồng thời cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan đến các điểm tham quan, chất lượng các dịch vụ để du khách lựa chọn chuyến đi và các sản phẩm du lịch phù hợp với độ tuổi, nghề nghiệp, thu nhập và sở thích.

Khai thác triệt để việc quảng bá du lịch địa phương thông qua chính các du khách đã từng đến Bình Định. Đây là hình thức

Để đánh giá đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh, trong khuôn khổ bài viết tác giả đã dựa trên cơ sở các nguồn dữ liệu:

- Số lượt khách du lịch đến Bình Định năm 2018-2019, chia theo khách quốc tế đến và khách nội địa do Sở Du lịch Bình Định và Cục Thống kê tỉnh Bình Định thống kê.

- Kết quả khảo sát khách du lịch đến Bình Định 2019 và một số công ty lữ hành do Sở Du lịch Bình Định phối hợp với Cục Thống kê Bình Định thực hiện, gồm: Chi tiêu bình quân một khách du lịch theo từng loại khách, cơ cấu chi tiêu; tỷ lệ giữa khách có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch và khách đi tham quan trong ngày; tỷ lệ giữa khách đi theo tour và khách tự sắp xếp chuyến đi....

- Bảng cân đối kinh tế liên ngành I-O năm 2018 của tỉnh Bình Định do các chuyên gia của Tổng cục Thống kê phối hợp với Cục Thống kê Bình Định thực hiện (sử dụng cho 3 - 5 năm).

Một số dữ liệu khác có liên quan do Cục Thống kê Bình Định thống kê.

quảng cáo tiết kiệm, hiệu quả và được du khách tin tưởng nhất (theo kết quả điều tra có 44% khách quốc tế và 55,8% khách nội địa sử dụng nguồn thông tin này để quyết định đi du lịch tại Bình Định).

Hai là, đầu tư đa dạng hoá sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch có sẵn, các đơn vị hoạt động du lịch cần khai thác thêm các sản phẩm mới độc đáo, mang đậm dấu ấn riêng. Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh đối với thị trường trong nước và quốc tế. Tiếp tục chú trọng đến các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch biển, làng nghề, du lịch công vụ và các dịch vụ vui chơi giải trí.

Ưu tiên phát triển du lịch biển, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng với những hoạt động trên biển như: Lặn ngắm san hô, di chuyển bằng cano, mô tô nước, dù bay...

Khai thác các giá trị văn hoá lịch sử của tỉnh Bình Định như: Tháp Chăm, Bảo tàng Quang Trung, Đài kính thiên, Nghệ thuật bài Chòi, Tuồng, biểu diễn võ cổ truyền.

Bên cạnh đó, khai thác các thế mạnh của Bình Định để phát triển

du lịch làng quê, phù hợp với xu hướng phát triển du lịch gắn kết cộng đồng như các làng nghề truyền thống: Nước mắm Tam Quan, Đẻ Gi, Nón lá Gò Găng, Cát Tường, dệt chiếu, rượu bầu đá, bánh tráng, sản phẩm từ dừa,.. Việc đẩy mạnh phát triển du lịch làng nghề cũng sẽ tạo nên sự đa dạng sản phẩm du lịch, tạo sự mới mẻ, thú vị đối với du khách, nhất là khách quốc tế.

Cần có sản phẩm lưu niệm đặc trưng, hàng hoá đặc sản địa phương chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý. Tiếp tục hình thành và phát triển các tuyến phố chuyên doanh, khu vui chơi giải trí ban đêm. Khuyến khích thành lập các cơ sở ẩm thực (nhà hàng, bar, điểm bán thức ăn di động, tiệm café, quầy kem, quầy giải khát...) đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ, quy mô, điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh và thái độ phục vụ. Hình thành và quảng bá hiệu quả một số thương hiệu du lịch của tỉnh như lễ hội, giải thể thao, sự kiện văn hóa.

Các đơn vị quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch thường xuyên kiểm tra chặt chẽ các hoạt động

của các công ty lữ hành, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải, vui chơi giải trí về chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách du lịch. Quản lý giá cả các loại dịch vụ và chất lượng phục vụ du khách; nâng cao ý thức phục vụ chuyên nghiệp trong kinh doanh, tránh làm mất những giá trị văn hoá truyền thống và bản sắc riêng của địa phương trong quá trình phát triển du lịch.

Ba là, xây dựng môi trường du lịch thân thiện

Đẩy mạnh công tác truyền thông, định hướng nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân có ứng xử đúng mực, văn minh thân thiện với du khách, giữ gìn trật tự an ninh, vệ sinh môi trường.

Tăng cường thời gian thu gom rác thải tại các khu, điểm du lịch, bãi biển, các dự án công trình đang xây dựng, bố trí thêm các nhà vệ sinh công cộng.

Tiếp tục duy trì trật tự tại các khu, điểm du lịch, giải quyết triệt để hành vi chèo kéo, buôn bán hàng rong, ăn xin làm phiền du khách.

Bốn là, đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực du lịch

Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực du lịch trình độ cao, đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp, quản lý dự án du lịch.

Phối hợp với cơ sở đào tạo nghề thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về văn hóa, lịch sử quê hương Bình Định và ngoại ngữ cho đội ngũ hướng dẫn, thuyết minh viên du lịch; tăng cường hướng dẫn viên các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh.

Năm là, cải thiện cơ sở hạ tầng, kiểm soát tốt thị trường của tỉnh Bình Định

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng phục vụ du lịch. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, hội nghị, hội thảo chất lượng cao. Hình thành các khu vui chơi giải trí quy mô lớn đáp ứng nhu cầu của du khách. Kiểm soát tốt thị trường du lịch hướng đến sự bền vững, không phát triển nóng gây phá vỡ quy hoạch./.

Bắc Ninh: Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2020 đã dẫn đi vào ổn định và tăng trưởng

Ước tính kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tháng 5/2020 đạt 2.204,2 triệu USD, tăng 10,8% so tháng 4/2020 và tăng 5,7% so cùng kỳ năm 2019. Trong đó, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng cao, như: Máy vi tính và linh kiện (+3,9% và +53,8%); Dây điện và cáp điện (+3,7% và gấp 3,1 lần)... Ngoài ra, một số mặt hàng đã ký kết được hợp đồng mới nên kim ngạch tăng so với tháng 4/2020 như: Sản phẩm từ chất dẻo (gấp 3,4 lần); hàng dệt may (+9,3%); điện thoại các loại và linh kiện (+14,2%)... Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 12.242,9 triệu USD, tăng 6,6% so cùng kỳ năm 2019.

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tháng 5 ước đạt 1.947,2 triệu USD, tăng 7,4% so tháng 4/2020 và tăng 15,5% so cùng tháng năm 2019. Một số mặt hàng có giá trị tăng so với tháng 4/2020 như: Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến tăng 46,6%; chất dẻo tăng 2,9%; kim loại thường tăng 5,3%; linh kiện điện tử, điện thoại tăng 7,5%; máy móc thiết bị tăng 13,1%... Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu đạt 10.874,5 triệu USD, tăng 19,7% so cùng kỳ năm 2019. Trong đó, một số nhóm hàng có mức tăng cao như: NPL dược phẩm (+44,8%); phụ liệu dệt may (+24,3%); sắt thép (+53,2%); kim loại thường (gấp 2,6 lần); linh kiện điện tử (+10,2%); máy móc thiết bị (+30,7%);...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Nghệ An: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2020 giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 24.555,5 tỷ đồng, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, chia theo nhóm hàng bán lẻ thì nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất với doanh thu 5 tháng ước đạt 8.916,6 tỷ đồng (chiếm 36,31% tổng số), tăng 9,42% so với cùng kỳ năm 2019; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 2.896 tỷ đồng, giảm 10,78%; hàng may mặc 1.403,5 tỷ đồng, giảm 11,94%; ô tô các loại 2.997,2 tỷ đồng, giảm 23,01%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) 1.877,3 tỷ đồng, tăng 1,44%; xăng dầu 2.387,6 tỷ đồng, giảm 1,05%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 5 tháng ước đạt 2.131 tỷ đồng, giảm 38,35% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Dịch vụ lưu trú phục vụ 1.000,8 nghìn lượt khách, giảm 58,77% so với cùng kỳ năm 2019 (728 nghìn lượt khách ngủ qua đêm, trong đó 18,9 nghìn lượt khách quốc tế) với doanh thu dịch vụ lưu trú 217,4 tỷ đồng, giảm 57,2%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.891,2 tỷ đồng, giảm 34,45%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 22,4 tỷ đồng, giảm 64,77%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành) 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2149,4 tỷ đồng, giảm 17,56%; trong đó kinh doanh bất động sản ước đạt 855,9 tỷ đồng, giảm 11,26%; dịch vụ hành chính ước đạt 408 tỷ đồng, giảm 20,39%; dịch vụ y tế ước đạt 422,1 tỷ đồng, giảm 0,92%; dịch vụ

nghệ thuật, vui chơi giải trí ước đạt 104,8 tỷ đồng, giảm 47,67%, dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình ước đạt 121,2 tỷ đồng, giảm 26,21%...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An)

Hưng Yên: Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2020 tăng 7,0%

Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên cho biết, tính chung 5 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng (cát) tăng 6,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,79%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,36%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,03%.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2019 như: Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền tăng 7,52%; thức ăn cho gia cầm tăng 19,56%; gỗ ốp, lát công nghiệp tăng 13,44%; thùng, hộp bằng bìa cứng tăng 11,87%; sơn và véc ni tan trong môi trường nước tăng 15,04%; sản phẩm bằng plastic tăng 4,96%; mạch điện tử tích hợp tăng 4,96%; đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi tăng 14,74%; dây điện đơn dạng cuộn tăng 11,50%; phụ tùng của xe có động cơ tăng 10,79%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức giảm trong 5 tháng đầu năm như: Thức ăn cho gia súc giảm 32,37%; rượu vodka và rượu cô nhắc giảm 37,34%; quần áo các loại giảm 1,34%; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm giảm 5,02%;...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

Ninh Bình: Vận tải hành khách và hàng hóa 5 tháng đầu năm 2020 đều giảm so với cùng kỳ năm 2019

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, tính chung 5 tháng đầu năm 2020, vận tải hành khách ước thực hiện gần 5,2 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 37,0% và luân chuyển 267,0 triệu lượt khách.km, giảm 39,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Vận tải đường bộ ước thực hiện trên 4,5 triệu lượt khách, giảm 35,4% và 264,3 triệu lượt khách.km, giảm 39,8%; vận tải đường thủy ước thực hiện gần 0,7 triệu lượt khách, giảm 46,1% và trên 2,7 triệu lượt khách.km, giảm 48,1%.

Ước tính vận chuyển hàng hóa toàn tỉnh 5 tháng đầu năm 2020 đạt gần 18,9 triệu tấn, giảm 11,4% và gần 2.559,1 triệu tấn.km, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt gần 9,4 triệu tấn, giảm 5,7% và 466,1 triệu tấn.km, giảm 9,4%; vận tải đường thủy trên 9,5 triệu tấn, giảm 16,4% và 2.093,0 triệu tấn.km, giảm 22,1%.

Doanh thu hoạt động vận tải 5 tháng đầu năm 2020 ước thực hiện trên 2.231,1 tỷ đồng, giảm 13,9%

so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Vận tải hành khách ước đạt gần 230,8 tỷ đồng, giảm 30,1%; vận tải hàng hóa gần 1.898,0 tỷ đồng, giảm 10,0%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 101,7 tỷ đồng, giảm 33,0%; doanh thu bưu chính chuyển phát 694 triệu đồng, tăng 1,0%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Lai Châu: Đầu tư - xây dựng tháng 5/2020 tăng khá

Theo Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, tổng vốn đầu tư thực hiện tháng 5/2020 ước đạt gần 125 tỷ đồng, tăng 79,42% so với tháng 4/2020, tăng 55,71% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 75,2 tỷ đồng, chiếm 60,15% tổng vốn đầu tư, so với tháng 4/2020 tăng 100,52%, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 32,68%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt gần 50 tỷ đồng, chiếm 39,85% tổng vốn đầu tư, so với tháng 4/2020 tăng 54,82%, so với cùng kỳ năm 2019 tăng gấp 2,3 lần.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng tháng 5 năm 2020 (theo giá hiện hành) ước đạt 535,9 tỷ đồng, so với tháng 4/2020 tăng 18,63%, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 6,95%; Giá trị sản xuất ngành xây dựng tháng 5 năm 2020 (theo giá so sánh) ước đạt xấp xỉ 375,3 tỷ đồng, so với tháng 4/2020 tăng 18,62% (Trong đó: Công trình nhà ở tăng mạnh, công trình nhà không để ở tăng 2,08%, công trình kỹ thuật dân dụng tăng 6,37%, hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 35,3%); so với cùng kỳ năm 2019 tăng 7,56%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Thừa Thiên - Huế: Tình hình nuôi trồng thủy sản 5 tháng đầu năm 2020 tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế cho biết, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.412 ha, tăng 5,29% so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm diện tích nuôi nước lợ 652,5 ha, tăng 6,97%; nuôi nước ngọt 759,5 ha, tăng 3,90%. Trong nuôi nước lợ, nuôi cá đạt 139 ha, tăng 7,75%; nuôi tôm đạt 237 ha, tăng 12,32%.

5 tháng đầu năm 2020, số giống thủy sản sản xuất ước đạt 114 triệu con, tăng 3,07% so cùng kỳ năm 2019. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch ước đạt 4.003 tấn, tăng 9,31%, trong đó cá các loại 2.388 tấn, tăng 5,90%; tôm các loại 1.453 tấn, tăng 16,15%. Sản lượng khai thác ước đạt 16.591 tấn, tăng 3,48%, trong đó khai thác biển 15.255 tấn, tăng 3,88%; khai thác nội địa 1.336 tấn, giảm 0,89%.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 20.594 tấn, tăng 4,56% so cùng kỳ năm 2019.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế)



THỰC TRẠNG HÔN NHÂN TẠI VIỆT NAM NHÌN TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Thu Hường

Xu hướng kết hôn

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam.

Bảng 1. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	100,0	22,5	69,2	6,2	1,8	0,3
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã phác họa chi tiết bức tranh về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên theo hai nhóm: đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Theo đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới; còn hơn 9% nữ giới từ 20-24 tuổi tảo hôn; tại địa phương có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, cứ 10 phụ nữ từ 20-24 tuổi thì có gần 4 phụ nữ tảo hôn...

lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%) - vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Sự phát triển kinh tế trong 10 năm qua đã phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Giáo dục, đào tạo và các cơ hội việc làm có thể dẫn đến việc trì hoãn kết hôn ở thanh niên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi



trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Có sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ: Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Trong đó, đối với nhóm 15-19 tuổi, chỉ khoảng 2% nam giới kết hôn, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã từng kết hôn, thấp hơn 25,5 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi.

Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn giảm dần theo độ tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này của hai giới gần như bằng nhau tại nhóm 40-44 tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49 tuổi), vẫn còn khoảng 5% nữ giới chưa từng kết hôn.

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng

là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7 và 20,9%).

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở nước ta thấp, tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%).

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

Bảng 2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Tuổi

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
TOÀN QUỐC	25,2	27,2	23,1	4,1
Thành thị	26,4	28,1	24,8	3,3
Nông thôn	24,5	26,7	22,1	4,6
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8	4,2
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,6
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8	4,1
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1	4,5

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ). Sự khác biệt giữa các vùng về tuổi kết hôn trung bình lần đầu tương đồng với kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

Kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra dân số



và nhà ở năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 8,9 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 0,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất cả nước. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước nên có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất. Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); thấp nhất là Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2% và 3,5%).

Dân tộc Lô Lô, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Hrê, Gia Rai, Brâu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả nước. Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên./.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT năm 2019) đã thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu (gồm các thông tin: Số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh. Những số liệu về mức sinh từ TĐT sẽ cho thấy bức tranh tổng thể về thực trạng mức sinh tại Việt Nam thời gian qua.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) - là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi).

Kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001 - 2019 của Việt Nam có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1,99 con/phụ nữ năm 2011; giai đoạn 2012 - 2019, đạt bằng hoặc dưới mức sinh thay thế (dao động từ 2,04 đến 2,10 con/phụ nữ).

Năm 2019, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2019 là 2,2 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây và Ma-lai-xi-a (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ) (Nguồn số liệu: <https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia>).

Theo kết quả TĐT năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,26 con/phụ nữ). TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR của khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua.

Sự khác biệt về TFR giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Kết quả thống kê cũng cho thấy, trong những năm qua, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,26 con/phụ nữ năm 2019, trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể, xoay quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong gần hai thập kỷ qua. Rõ ràng là trong thời gian qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn.

Mức sinh ổn định ở dưới mức sinh thay thế trong hơn một thập kỷ qua (trừ năm 2013 và năm 2015 có TFR = 2,10 con/phụ nữ) một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình dân số và phát triển và nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Tuy vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị và đang cao hơn mức sinh thay thế. Do vậy, trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện

MỨC SINH Ở VIỆT NAM NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ

Gia Linh



Là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, mức sinh là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường.

chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm phát triển khu vực nông thôn.

Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao; cao hơn mức sinh thay thế. Hai vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có TFR thấp nhất cả nước (1,39 con/phụ nữ), Hà Tĩnh có TFR cao nhất cả nước (2,83 con/phụ nữ).

Tổng số có 22 địa phương thuộc nhóm có TFR dưới 2,1 con/phụ nữ (dưới mức sinh thay thế), trong đó có Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ; có 29 địa phương thuộc nhóm có TFR

bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ (bằng mức sinh thay thế), trong đó có Hà Nội, Hải Phòng; có 12 tỉnh thuộc nhóm có TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên (mức sinh cao).

Số địa phương có TFR cao hơn mức sinh thay thế đang có xu hướng tăng (năm 2009: 29 tỉnh, năm 2019: 41 tỉnh). Thành phố Hồ Chí Minh và đa số các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn mức sinh thay thế (trừ tỉnh Bình Phước: 2,27 con/phụ nữ).

Dân tộc Hoa có mức sinh thấp nhất (1,53 con/phụ nữ), 21 dân tộc có mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên). Đặc biệt có 3 dân tộc có mức sinh rất cao (TFR trên 3,5 con/phụ nữ): Xơ Đăng, Bru Vân Kiều và Mông với giá trị TFR tương ứng là: 3,57; 3,64 và 3,68 con/phụ nữ.

Phụ nữ có trình độ đại học có TFR thấp nhất (1,85 con/phụ nữ),

tiếp đến là phụ nữ có trình độ cao đẳng (1,91 con/phụ nữ). Phụ nữ chưa bao giờ đi học có TFR khá cao (2,59 con/phụ nữ) và phụ nữ có trình độ sơ cấp có TFR cao nhất (3,71 con/phụ nữ).

Phụ nữ thuộc nhóm "Giàu nhất" có mức sinh thấp nhất (2,00 con/phụ nữ). Phụ nữ thuộc 3 nhóm ("Giàu", "Trung bình" và "Nghèo") có số con trung bình là 2 con. Phụ nữ thuộc nhóm "Nghèo nhất" có mức sinh cao nhất, với TFR là 2,40 con/phụ nữ, cao hơn nhiều mức sinh thay thế. Điều này cho thấy cần đầu tư hơn nữa để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ thuộc nhóm "Nghèo nhất".

Có thể thấy, định hướng "chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển" như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đang dần được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đạt được các mục



tiêu đề ra. Việt Nam đã đạt dưới mức sinh thay thế, tuy nhiên vẫn còn có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương và các vùng; các nhóm dân tộc; trình độ giáo dục, đào tạo và các nhóm mức sống ngũ phân vị của phụ nữ. Điều này cho thấy Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt khoảng cách về mức sinh thay thế giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân cư khác nhau.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)

ASFR cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Theo kết quả từ cuộc TĐT, ASFR của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 130 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với ASFR là 120 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi có ASFR là 84 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29.

Mô hình sinh có sự thay đổi trong thời kỳ 1999 - 2019: Mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và tương tự ở nhóm tuổi 25-29 với 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh có khác biệt rõ rệt ở độ tuổi 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 so với 35 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Kết quả cho thấy, mô hình “sinh muộn” năm 2019 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2009.

ASFR của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trẻ” so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi với 127 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 147 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số được sinh ra của những phụ nữ sống ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (147 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 78 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ).

Một điểm khác biệt nữa là nhóm tuổi vị thành niên (15-19 tuổi) ở khu vực nông thôn có ASFR cao gần gấp ba lần so với ASFR ở nhóm tuổi này ở khu vực thành thị (tương ứng là 45 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và 16 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ ở khu vực nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ ở khu vực thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ ở khu vực thành thị; hoặc có thể do phong tục, tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Sinh con ở tuổi chưa thành niên

TĐT năm 2019 thu thập thông tin về tình hình sinh con của trẻ em nữ chưa thành niên (từ 10 đến 17 tuổi), nhóm tuổi đang trong quá trình phát triển về thể chất lẫn tinh thần và chưa phù hợp để làm mẹ, nhằm cung cấp căn cứ chính xác đánh giá thực trạng trẻ em gái sinh con ở độ tuổi này, từ đó có cơ sở để có thể hoạch định

các chính sách bảo vệ cần thiết. Theo kết quả TĐT năm 2019, ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều trường hợp trẻ em nữ chưa thành niên sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 3,3‰, trong đó cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰), cao hơn 8,5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng (1,1‰). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con cao thứ hai (6,8‰). Nguyên nhân khiến hai vùng này có tỷ lệ phụ nữ sinh con ở độ tuổi chưa thành niên cao hơn hẳn so với các vùng khác một phần là do điều kiện sống khó khăn, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản, ảnh hưởng của kết hôn và sinh con sớm tới sức khỏe bà mẹ trẻ em còn hạn chế; ngoài ra là do phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số về việc lấy chồng và sinh con sớm. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con ở khu vực nông thôn là 4,2‰, cao hơn ba lần so với khu vực thành thị (1,3‰). Điều này chứng tỏ nữ chưa thành niên ở khu vực nông thôn có xu hướng sinh con sớm hơn khu vực thành thị.

Tỷ suất sinh thô (CBR)

CBR biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, CBR của Việt Nam năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực nông thôn là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân,



cao hơn 0,1 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực thành thị (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân). CBR của toàn quốc cũng như khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 2009 đến năm 2018 và tăng nhẹ năm 2019 ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB): Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

SRB của Việt Nam có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay, đưa ra bằng chứng về mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Trong đó, SRB năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao (năm 2018: 114,8 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 111,5 bé trai/100 bé gái). Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

SRB của khu vực thành thị thấp hơn nông thôn, tương ứng là 110,8 và 111,8 bé trai/100 bé gái. SRB giữa các vùng có sự chênh lệch đáng kể, SRB cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (115,5 bé trai/100 bé gái) và thấp nhất

ở Đồng bằng sông Cửu Long (106,9 bé trai/100 bé gái). Sự khác biệt của SRB giữa khu vực thành thị và nông thôn thuộc Đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất cả nước.

SRB của Trung du và miền núi phía Bắc năm 2009 là 108,5 bé trai/100 bé gái, tăng lên 114,2 bé trai/100 bé gái năm 2019. SRB của Đồng bằng sông Hồng năm 2009 là 115,3 bé trai/100 bé gái, tăng nhẹ lên 115,5 bé trai/100 bé gái năm 2019. Qua 10 năm, mức tăng SRB của Trung du và miền núi phía Bắc nhiều hơn mức tăng SRB của Đồng bằng sông Hồng.

Có thể thấy, mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như: Sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,...

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai.

Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính

khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân.

Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

Nghiên cứu và đưa ra những nhận định, đánh giá về thực trạng mức sinh tại Việt Nam, trong đó đặc biệt là thực trạng về SRB, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, tại Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu rõ "Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng" và đặt mục tiêu "đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên", "Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống". Chỉ đạo của Đảng về mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên đã được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030./.

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN VIỆT NAM QUA NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN

ThS. Tô Thúy Hạnh

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường - TCTK

Thanh niên là một cụm từ để chỉ những con người trẻ tuổi và đầy nhiệt huyết trong xã hội, theo Luật Thanh niên Việt Nam đó là những người từ đủ 16 đến 30 tuổi. Dân số thanh niên chiếm 22,8% trong cơ cấu cả nước và 36% trong lực lượng lao động năm 2019*, chính vì vậy sự phát triển của thanh niên phản ánh hiện trạng và tương lai phát triển con người của mỗi quốc gia.

Chỉ số phát triển Thanh niên - thước đo tổng hợp phản ánh toàn diện sự phát triển của thanh niên

Thanh niên có quyền được học tập, tham gia lao động, nghiên cứu khoa học, công nghệ, tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật, vui chơi giải trí lành mạnh, được bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe, được tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước. Đánh giá thực trạng phát triển của nhóm dân số thanh niên dựa vào thực trạng thực hiện các quyền dành cho thanh niên, khả năng tiếp cận của thanh niên với các quyền được pháp luật quy định cũng như hiệu quả các chương trình, chính sách nhằm thực thi các quyền của thanh niên. Cộng đồng các quốc gia thịnh vượng đã xây dựng “chỉ số phát triển thanh niên - young development index (hay còn gọi là YDI)” nhằm tạo ra một thước đo

Định nghĩa cơ bản về chỉ số phát triển thanh niên đã được đề cập trong Thông tư 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ, theo đó “Chỉ số phát triển thanh niên (YDI) là chỉ số tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: (1) giáo dục, (2) sức khỏe phúc lợi, (3) việc làm và cơ hội và (4) sự tham gia của thanh niên vào xã hội”. Nhằm đánh giá toàn diện hiện trạng thanh niên Việt Nam và chứng minh tính khả thi của chỉ tiêu YDI, tác giả đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu xây dựng phương pháp tính chỉ số phát triển thanh niên Việt Nam”. Đề tài xây dựng phương pháp tính chỉ số phát triển thanh niên dựa trên các nguồn số liệu sẵn có và khả thi của Việt Nam, từ đó thử nghiệm tính cho giai đoạn 2014- 2017.

tổng hợp, phản ánh toàn diện các khía cạnh của sự phát triển, dựa trên năm lĩnh vực là giáo dục, y tế, việc làm, tham gia chính trị, tham gia xã hội dân sự¹. Theo báo cáo chỉ số phát triển thanh niên 2016 trên 183 quốc gia, Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có điểm chỉ số phát triển thanh niên khá cao dao động từ 0,6 đến 0,67². Australia và Anh là hai quốc gia đứng đầu thế giới về phát triển thanh niên, Malaysia của Đông Nam Á cũng được coi thuộc top 10 nước

phát triển thanh niên. Ngoài việc có chỉ số thanh niên cao nhất, Australia là bài học cho các nước trong việc xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá sự phát triển của thanh niên³. Năm 2018, cộng đồng ASEAN đã xây dựng và báo cáo chỉ số phát triển thanh niên của các nước trong khu vực, Việt Nam đứng thứ tư về mức độ phát triển thanh niên (với giá trị YDI đạt 0,667)⁴. Mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng đưa ra những tiêu chí, khung nguyên tắc khác nhau

1. The Commonwealth, 2013. Báo cáo phương pháp luận xây dựng chỉ số phát triển thanh niên.

2. The Commonwealth, 2016, Báo cáo phát triển thanh niên toàn cầu

3. Australia, 2016. Báo cáo chỉ số phát triển thanh niên Australia. Tổng quan phát triển thanh niên Australia

4. ASEAN, UNFPA, 2017. Chỉ số phát triển thanh niên lần thứ nhất.

* Tác giả tự tính toán từ số liệu Dân số theo độ tuổi Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019

và từ đó YDI được xây dựng mang theo những đặc trưng phản ánh sự phát triển thanh niên tại quốc gia, cộng đồng đó.

Cơ sở lý luận khi tác giả nghiên cứu đề xuất các lĩnh vực phản ánh sự phát triển thanh niên Việt Nam đó là rà soát Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2016-2020 và Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam ban hành theo Quyết định 158/TTg-QĐ của Thủ tướng Chính phủ, tác giả đã chọn ra 6 lĩnh vực phản ánh sự phát triển thanh niên đó là: Giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe, tiếp cận cơ hội, lao động việc làm, điều kiện sống, công nghệ thông tin và truyền thông.

Đánh giá thực trạng giáo dục dành cho thanh niên tác giả tiếp cận ở hai khía cạnh là giáo dục phổ thông và đào tạo dạy nghề, với các chỉ tiêu sử dụng gồm các tỷ lệ thanh niên biết chữ, trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên, lao động qua đào tạo, đi học đúng tuổi trung học phổ thông.

Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nghiên cứu hai nội dung chính là tình trạng sức khỏe thanh niên và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe nói chung, dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho thanh niên. Đặc biệt, khi nói về y tế và chăm sóc sức khỏe cho thanh niên cần chú trọng các vấn đề như chăm sóc sức khỏe sinh sản thanh niên, hiểu biết về các kiến thức lây truyền HIV/AIDS, tiếp cận sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại. 5 chỉ tiêu có thể đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ y tế đó là tỷ lệ thanh niên có bảo hiểm y tế, khám thai từ 3 lần trở lên, có sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình, hiểu biết đúng về lây truyền HIV/AIDS; và tử vong thanh niên.

Kết hôn hay sinh con trước 18 tuổi ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận các cơ hội để phát triển và trưởng thành như cơ hội học tập nâng cao trình độ, cơ hội lao động cải thiện cuộc sống. Thanh niên kết hôn trước 18 tuổi chưa phát triển đầy đủ nhận thức, thể chất dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực. Để đánh giá chiều tiếp cận cơ hội tác giả sử dụng 3 chỉ tiêu là tỷ suất sinh con vị thành niên, tỷ lệ kết hôn và sinh con trước 18 tuổi.

Lao động là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi thanh niên, đảm bảo việc làm cho người lao động luôn là thách thức đối với mỗi quốc gia. Chỉ tiêu thất nghiệp phản ánh năng lực tạo việc làm của nền kinh tế, ngoài ra các chỉ tiêu về trình độ của người lao động cho biết chất lượng thị trường lao động cũng như mức độ phù hợp chính sách đào tạo đối với nhu cầu thị trường. 5 chỉ tiêu phản ánh phát triển thanh niên trên lĩnh vực lao động việc làm đó là tỷ lệ thanh niên thất nghiệp, thất nghiệp qua đào tạo, tỷ trọng thanh niên trong nhóm không hoạt động kinh tế và thanh niên ba không - không đi làm, không đi học và không được đào tạo nghề.

Điều kiện sống bao gồm bối cảnh kinh tế như hiện trạng sống trong hộ nghèo, không có tài khoản ngân hàng và môi trường ảnh hưởng trực tiếp lên sức khỏe của thanh niên như tiếp cận nước sạch, công trình vệ sinh.

Công nghệ thông tin có sức ảnh hưởng lớn trên mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó giá trị cao nhất là cải thiện các chu trình sản xuất. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, khoa học công nghệ phát triển với sức mạnh của internet kéo gần khoảng cách trên thế giới và rút ngắn thời gian truyền tin hiệu. Thanh niên là lực lượng trẻ của xã hội, vì vậy khi đánh giá sự phát triển của thanh niên

không thể thiếu khả năng tiếp cận internet. Đề tài sử dụng 3 chỉ tiêu đánh giá khả năng tiếp cận công nghệ thông tin, truyền thông là tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, sử dụng internet và tham gia các tổ chức đoàn thể.

Chỉ số phát triển thanh niên được tính điểm bằng tổng hợp điểm các lĩnh vực, có gán quyền số đánh giá tầm quan trọng của mỗi lĩnh vực đóng góp vào sự phát triển của thanh niên. Trong nghiên cứu chỉ số tổng hợp, có một số cách được sử dụng để xác định quyền số như phương pháp lấy ý kiến chuyên gia, phương pháp bán ma trận. Để thử nghiệm các phương pháp khác nhau, tác giả sử dụng phương pháp bán ma trận để ước lượng quyền số chỉ tiêu và phương pháp lấy ý kiến chuyên gia ước lượng quyền số lĩnh vực.

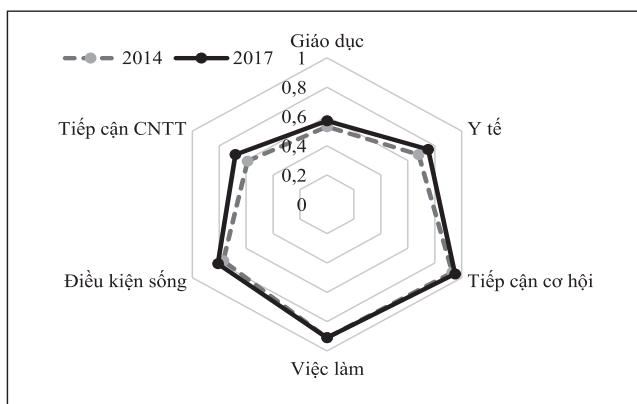
Điểm tối đa của một chỉ tiêu là 1 phản ánh tình trạng phát triển ở mức cao nhất, điểm tối thiểu là 0 phản ánh chiều ngược lại. Giả sử tỷ lệ biết chữ của thanh niên Việt Nam là 96%, có thể quy đổi thành 0,96 điểm, khá gần 1 và phản ánh mức độ phát triển cao trong việc xóa mù ở thanh niên. Trường hợp không sử dụng chỉ tiêu về tỷ lệ biết chữ của thanh niên mà thay vào đó sử dụng tỷ lệ mù chữ của thanh niên Việt Nam là 4%, giá trị chỉ tiêu càng lớn càng phản ánh mức độ tiêu cực, vì vậy để đưa về cùng 1 thang đo, điểm chỉ tiêu này được tính bằng hiệu của 1 trừ đi 0,04 hay bằng 0,96 điểm.

Công thức chung tính chỉ tiêu tổng hợp đó là $YDI = (\sum \text{Điểm lĩnh vực } y \times Fi) / \sum Fi$, trong đó Fi là quyền số của lĩnh vực y . Tác giả dựa vào các số liệu thống kê sẵn có và tự tính từ các điều tra mẫu năm 2014 đến năm 2017 của Tổng cục Thống kê để ước tính điểm 6 lĩnh vực phát triển thanh niên và điểm chỉ tiêu tổng hợp YDI.

Kết quả chỉ số phát triển Thanh niên

Kết quả tác giả tự tính cho thấy lĩnh vực tiếp cận cơ hội đạt điểm cao nhất, trung bình trên 0,9 điểm. Thực tế, mặc dù sinh con sớm hay kết hôn sớm ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhưng tỷ lệ này không cao do hiệu quả các chính sách khuyến học, các chương trình vận động, giáo dục trong cộng đồng. Lĩnh vực việc làm cũng có điểm trung bình xấp xỉ 0,9 điểm, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được kiểm soát trong phạm vi 7-8%. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu việc làm khá cao và vẫn còn tồn tại tình trạng thất nghiệp của những thanh niên được đào tạo.

Hình 1: Điểm trung bình các lĩnh vực phát triển thanh niên giai đoạn 2014-2017



Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu điều tra, số liệu sẵn có của Tổng cục Thống kê

Điều kiện sống có điểm trung bình dao động xung quanh ngưỡng 0,8 điểm, do hưởng lợi từ các chương trình nước sạch và vệ sinh mà tỷ lệ thanh niên sống trong hộ gia đình có nước sạch ở Việt Nam đạt mức trên 90%. Bên cạnh đó các chính sách phổ cập, hỗ trợ bảo hiểm y tế tạo ra hiệu quả tích cực với 75% thanh niên có bảo hiểm y tế, đồng thời điểm lĩnh vực y tế dao động từ 0,7 đến 0,8 điểm.

Công nghệ thông tin có những thành tựu nhất định tuy nhiên tỷ lệ thanh niên sử dụng internet chưa thực sự cao, thanh niên còn thờ ơ với việc tham gia các đoàn thể, câu lạc bộ, tổ chức xã hội. Điểm trung bình lĩnh vực tiếp cận công nghệ xấp xỉ 0,6 điểm. Lĩnh vực giáo dục có điểm thấp nhất, từ 0,5 điểm đến dưới 0,6 điểm. Tác giả chọn các chỉ tiêu yêu cầu khá cao đối với giáo dục như tỷ lệ đi học đúng tuổi Trung học cơ sở, tỷ lệ người có bằng trung học cơ sở trở lên. Việt Nam đã hoàn thành phổ cập tiểu học và tiến tới phổ cập trung học cơ sở, vì vậy khi chọn chỉ tiêu đánh giá giáo dục tác giả hướng tới một tương lai lâu dài, không vì thành tích chọn các chỉ tiêu phản ánh tiến bộ.

Từ ước tính điểm các lĩnh vực, tác giả tính chỉ số phát triển thanh niên từ năm 2014 đến năm 2017 cho kết quả YDI toàn quốc khả quan. Năm 2014, YDI của Việt Nam đạt 0,72 điểm, sau 3 năm YDI tăng thêm 0,04 điểm và đạt 0,76 điểm năm 2017. Đáng chú ý là xếp hạng phát triển thanh niên của 6 vùng kinh tế, năm 2014 vùng đứng đầu là Đồng bằng sông Hồng và đứng cuối bảng xếp hạng là vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2016, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển lên vị trí số 4, cùng vị trí với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 1: Chỉ số phát triển thanh niên Việt Nam và 6 vùng kinh tế giai đoạn 2014-2017

	2014	2015	2016	2017
Việt Nam	0,72	0,74	0,75	0,76
Đồng bằng sông Hồng	0,78	0,80	0,81	0,83
Trung du và miền núi phía Bắc	0,70	0,71	0,71	0,73
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,72	0,74	0,75	0,76
Tây Nguyên	0,67	0,69	0,70	0,71
Đông Nam Bộ	0,75	0,77	0,78	0,80
Đồng bằng sông Cửu Long	0,67	0,69	0,71	0,73

Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu điều tra, số liệu sẵn có của Tổng cục Thống kê.

YDI phản ánh tương đối thực trạng phát triển thanh niên ở các vùng, thanh niên sống ở Đồng bằng sông Hồng có sự phát triển toàn diện hơn so với Đông Nam Bộ, mặc dù thu nhập bình quân của Đông Nam Bộ có thể cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng. Thanh niên Tây Nguyên hiện là nhóm thanh niên có chỉ số phát triển thấp nhất trong cả nước.

Đồng bằng sông Hồng là khu vực phát triển nhất trong 6 vùng kinh tế với YDI năm 2014 là 0,78 điểm, đến năm 2017 tăng lên 0,83 điểm. Thanh niên Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ kết hôn sớm và sinh con sớm trước 18 tuổi rất thấp, do vậy điểm số lĩnh vực tiếp cận cơ hội của vùng cao nhất trong cả nước. Giáo dục khu vực Đồng bằng sông Hồng phát triển hơn các khu vực còn lại tuy nhiên điểm của lĩnh vực giáo dục chưa đến 0,7 điểm.

Đông Nam Bộ với YDI đạt 0,8 điểm, có mức sống tương đương hoặc cao hơn Đồng bằng sông Hồng⁵. Giáo dục của vùng năm 2017 đạt 0,58 điểm, thấp hơn Đồng bằng sông Hồng. Điểm lĩnh vực điều kiện sống

5. Chỉ tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng năm 2018 vùng Đông Nam Bộ là 3.15 triệu đồng; Đồng bằng sông Hồng là 2,81 triệu đồng - Tổng cục Thống kê, Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018.

gần 1, có thể thấy các điều kiện nhà ở, nước sạch và vệ sinh của vùng Đông Nam Bộ đều ở mức phát triển cao.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung luôn đứng vị trí giữa trong 6 vùng kinh tế với YDI đạt 0,76 điểm, lĩnh vực giáo dục có điểm thấp nhất trong sáu lĩnh vực - trung bình 0,6 điểm. Điểm lĩnh vực y tế và tiếp cận công nghệ thông tin xấp xỉ nhau. Đánh giá sự phát triển giáo dục của thanh niên vùng cho thấy trình độ khá thấp, năm 2014 là 0,54 điểm và đến 2017 vẫn dưới 0,6 điểm.

Bảng 2: Điểm các lĩnh vực phát triển thanh niên theo vùng năm 2017

Vùng	Lĩnh vực					
	Giáo dục	Y tế	Tiếp cận cơ hội	Việc làm	Điều kiện sống	Tiếp cận CNTT
Đồng bằng sông Hồng	0,67	0,80	0,98	0,90	0,92	0,81
Trung du và miền núi phía Bắc	0,52	0,73	0,91	0,95	0,66	0,67
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,57	0,73	0,96	0,90	0,80	0,70
Tây Nguyên	0,51	0,69	0,92	0,93	0,73	0,58
Đông Nam Bộ	0,58	0,77	0,96	0,91	0,94	0,75
Đồng bằng sông Cửu Long	0,48	0,74	0,94	0,89	0,78	0,63

Nguồn số liệu: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu điều tra, số liệu sẵn có của Tổng cục Thống kê

Trung du và miền núi phía Bắc tập trung đông người dân tộc thiểu số, điều kiện khó khăn và mức sống thấp. YDI của vùng năm 2017 đạt 0,73 điểm, điểm số các lĩnh vực của vùng thấp hơn so với vùng phát triển, tuy nhiên ở lĩnh vực việc làm và tiếp cận cơ hội điểm số khá cao. Vùng Trung du miền núi phía Bắc có xuất hiện tình trạng tảo hôn nhưng tỷ lệ tảo hôn và sinh con sớm không quá cao để làm ảnh hưởng đến điểm chung của lĩnh vực. Điểm lĩnh vực điều kiện sống, tiếp cận CNTT đều thấp hơn lĩnh vực y tế. Đây là điểm khác biệt giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc và các vùng khác.

Tây Nguyên với YDI đạt 0,71 điểm tương tự Trung du miền núi phía Bắc, phát triển thấp cả về y tế và giáo dục, bên cạnh đó việc tiếp cận công nghệ thông tin còn hạn chế với điểm lĩnh vực tương đương giáo dục, thấp hơn y tế. Đây là điểm khác biệt lớn giữa vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Hồng hay Đông Nam Bộ. Các điều kiện sống của thanh niên vùng Tây Nguyên không cao, điểm lĩnh vực dưới 0,8 điểm.

Đồng bằng sông Cửu Long xếp cuối bảng xếp hạng, tín hiệu đáng mừng là hai năm gần đây thứ tự có sự cải thiện 1 bậc, với YDI tăng từ 0,71 lên 0,73 điểm từ năm 2016 sang năm 2017. Điểm lĩnh vực giáo dục của Đồng bằng sông Cửu Long

rất thấp, chỉ 0,48 điểm, lĩnh vực thứ hai cho thấy kém phát triển là tiếp cận công nghệ thông tin.

Kết luận

Chỉ số phát triển thanh niên là một thang đo hiệu quả phản ánh toàn diện sự phát triển thanh niên của một quốc gia, thông qua nghiên cứu tác giả đề xuất phương pháp tính YDI của Việt Nam trên 6 lĩnh vực và 24 chỉ tiêu. Trong phạm vi của nghiên cứu, tác giả chỉ thử nghiệm ước tính YDI cả nước và so sánh tương đối 6 vùng kinh tế. Các kết quả được tác giả tự tính toán từ số liệu sẵn có hoặc từ các cuộc điều tra mẫu của Tổng cục Thống kê. Nguồn dữ liệu từ các cuộc điều tra phong phú và ổn định, tuy nhiên không thể đáp ứng đủ các chỉ tiêu theo dãy thời gian 4 năm. Một số giá trị được ước dựa vào tốc độ tăng, hoặc sử dụng số bình quân để thay thế.

Bên cạnh các lĩnh vực được đề cập trong đề tài, hiện nay khi đánh giá sự phát triển thanh niên ở Việt Nam còn có nhiều vấn đề đáng quan tâm như bình đẳng giới, năng lực cạnh tranh, vui chơi giải trí, sử dụng đồ uống có cồn, lạm dụng các chất kích thích. Nguồn số liệu là rào cản hạn chế tính khả thi khi đưa các lĩnh vực "nóng" vào đánh giá. Vẫn còn những khoảng trống về dữ liệu phản ánh mặt trái xã hội như nạn nạn phá thai, bạo lực gia đình, lạm dụng các chất kích thích như cần sa, bóng cười, ma túy đá. Tình trạng nhiễm HIV/AIDS tại Việt Nam không cao nhưng việc quan hệ tình dục không an toàn hay thiếu các kiến thức về sức khỏe tình dục trong thanh niên chưa được quan tâm đánh giá, còn thiếu các số liệu về tỷ lệ nhiễm bệnh lây truyền đường tình dục. Mại dâm gia tăng cùng với sự phát triển của xã hội và biến đổi dưới nhiều hình thức như mại dâm trá hình, mại dâm đồng tính, thậm chí còn xuất hiện loại hình mại dâm cao cấp. Để đánh giá sự phát triển thanh niên bên cạnh phân tích những mặt được hay tích cực, chúng ta cũng cần đánh giá đúng những vấn đề đang xuất hiện và lây lan như 1 loại bệnh dịch trong thanh niên. Để chỉ số phát triển thanh niên YDI có thể bao trùm được những vấn đề nêu trên thì việc xây dựng một hệ thống thu thập các thông tin phục vụ đánh giá là vô cùng cần thiết và cần được triển khai thực hiện trong thời gian tới đây./.

DỰ BÁO CUNG, CẦU LÚA Ở VIỆT NAM NĂM 2020

Th. Lê Trung Hiếu*, Đoàn Thị Hồng Hạnh**

Ngày 21/4/2020, Chương trình Lương thực thế giới (WFP) của Liên hợp quốc đưa ra dự báo do tác động của đại dịch COVID-19 số người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng có thể tăng lên tới 265 triệu người, gần gấp đôi so với năm 2019. Cũng bởi tác động của đại dịch COVID-19, nhiều quốc gia tiến hành tích trữ lương thực số lượng lớn nên nhu cầu lương thực nói chung và nhu cầu gạo nói riêng trên toàn cầu hiện nay là rất cao.

Trong bối cảnh dịch bệnh, thiên tai, thời tiết bất thường, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo cần phải bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, không để đầu cơ, nâng giá, thiếu thốn lương thực, đồng thời tiếp tục thực hiện xuất khẩu gạo để bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người trồng lúa.

Thực trạng sản xuất, xuất khẩu lúa, gạo của Việt Nam

Năm 2019, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy cả diện tích gieo trồng và sản lượng lúa nước ta đều giảm. Theo đó, diện tích gieo trồng lúa cả nước đạt 7,5 triệu ha, giảm 1,3% và sản lượng đạt 43,5 triệu tấn, giảm 1,2% so với năm 2018. Có điều đáng chú ý là, tuy sản lượng gạo xuất khẩu cả năm 2019 đạt 6,37 triệu tấn, tăng 4,4% so với năm 2018, song kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 2,8 triệu USD, lại giảm 8,3% do giá xuất khẩu bình quân giảm so với năm 2018.

*. Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê

**. Thống kê viên chính Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê

***. Theo đánh giá của Tiến sỹ Ronald P. Cantrell, Giám đốc Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI)

Đầu năm 2020, tính đến trung tuần tháng 4 năm 2020, cả nước đã gieo cấy được 3.021,3 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 96,8% cùng kỳ năm trước; thu hoạch được xấp xỉ 1,68 triệu ha, sản lượng ước đạt 11,3 triệu tấn. Sản lượng gạo xuất khẩu đạt 1,68 triệu tấn, kim ngạch đạt 774,6 triệu USD.

Lúa là cây lương thực quan trọng hàng đầu nuôi sống khoảng 1/2 dân số và khoảng 3/4 người nghèo của thế giới*. Riêng đối Việt Nam, lúa là cây lương thực quan trọng nhất cho sinh kế của phần lớn người dân và an ninh lương thực quốc gia.**

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhiều quốc gia tích trữ lương thực, đẩy giá gạo trên thị trường thế giới từ tháng 2/2020 bắt đầu nhích lên, trong đó giá của gạo Việt Nam loại 5% tấm trong quý 1/2020 tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2019. Do vậy, riêng trong Quý I năm 2020, Việt Nam

xuất khẩu được 1,52 triệu tấn gạo, kim ngạch đạt 700,81 triệu USD tăng 8% về sản lượng và tăng 14,9% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2018 (năm giá gạo Việt Nam đạt đỉnh cao), sản lượng chỉ tăng 2,1% và kim ngạch chỉ bằng 94,1%.

Xu hướng cung, cầu lúa, gạo thế giới năm 2020

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) cập nhật đến ngày 02/04/2020, sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2018/2019 đạt 514,6 triệu tấn và dự báo niên vụ 2019/2020 đạt 512,0 triệu tấn, giảm 0,5% so với niên vụ 2018/2019. Trong khi đó nhu cầu tiêu dùng gạo niên vụ 2018/2019 đạt 509,1 triệu tấn, dự báo niên vụ 2019/2020 đạt 513,4 triệu tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.¹

Báo cáo công bố tháng 4 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo trong năm 2020, sản lượng gạo toàn cầu giảm trong khi tiêu thụ tiếp tục tăng. Theo USDA, trong niên vụ 2019/2020, sản lượng gạo toàn cầu dự báo sẽ giảm nhẹ 0,5% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu ở Trung Quốc, Đông Nam Á,

1. FAO, <http://www.fao.org/worldfoodsituation/csdb/en/>

Châu Mỹ và Caribe. Trong đó, sản lượng gạo Thái Lan và Việt Nam, hai quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai và thứ ba toàn cầu, giảm do tác động của hạn hán. Khối lượng gạo xuất khẩu toàn cầu năm 2020 dự báo giảm gần 2%, xuống 42,8 triệu tấn, mức thấp nhất trong vòng 4 năm qua. Dù người dân nhiều nước có xu hướng giảm sử dụng gạo trong các bữa ăn hàng ngày, nhưng tiêu thụ gạo thế giới dự báo sẽ tăng 1% vào năm 2020 do dân số tăng.²

Bên cạnh đó, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp đã khiến nhiều quốc gia phụ thuộc vào gạo nhập khẩu bắt đầu tích trữ lương thực, đồng thời một số quốc gia ra lệnh kiểm chế xuất khẩu khiến nhu cầu cũng như giá gạo thế giới càng tăng cao.

Dự báo sản xuất lúa Việt Nam năm 2020

Mùa khô năm 2019/2020 ít nước, lưu lượng nước về Đồng bằng sông Cửu Long bị thiếu hụt nghiêm trọng so với trung bình nhiều năm, thậm chí thấp hơn cả mùa khô năm 2015-2016 (năm xuất hiện xâm nhập mặn kỷ lục) là nguyên nhân chính gây xâm nhập mặn sớm, sâu và kéo dài.

Ước tính diện tích gieo trồng lúa đông xuân Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1,55 triệu ha, giảm 57,9 nghìn ha so với vụ trước; năng suất ước đạt 68,3 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 10,6 triệu tấn, giảm 310 nghìn tấn. Nếu tình trạng thiếu nước vẫn tiếp tục xảy ra có thể ảnh hưởng tiếp đến vụ Hè Thu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi đó, sản lượng lúa vụ Hè Thu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm đến khoảng 79% sản lượng cả nước.

Do vậy, tính chung, ước sản lượng lúa cả năm 2020 đạt 42,9-43,1 triệu tấn, giảm khoảng 400-600 nghìn tấn (giảm từ 1,0-1,5%) so với cùng kỳ năm 2019.

Cân đối lúa, gạo Việt Nam năm 2020

Dựa trên một số giả định về các tỷ lệ tiêu dùng lúa, gạo cho các nhu cầu tiêu dùng khác nhau³, đồng thời dự ước sẽ xuất khẩu

6 triệu tấn gạo, chúng tôi ước tính cân đối lúa năm 2020 (Bảng 1) cụ thể như sau:

- Nguồn cung lúa năm 2020 là 44,8 triệu tấn, giảm 2,4% so với nguồn cung năm 2019, trong đó: Sản lượng sản xuất ra là 43,0 triệu tấn, giảm 1,0%;

- Sử dụng lúa năm 2020 là 44,19 triệu tấn, trong đó làm thức ăn chăn nuôi 3,44 triệu tấn; làm giống 1,29 triệu tấn; dự trữ quốc gia 1,09 triệu tấn (tương đương 700 nghìn tấn gạo); để ăn 15,25 triệu tấn (tương đương 9,84 triệu tấn gạo); chế biến 7,95 triệu tấn; hao hụt 3,7 triệu tấn (khoảng 8,5%); xuất khẩu 9,3 triệu tấn (tương đương 6 triệu tấn gạo);

- Cân đối lúa năm 2020: Tồn cuối năm 610 nghìn tấn lúa (tương đương 390 nghìn tấn gạo).

Bảng 1. Cân đối lúa Việt Nam năm 2018-2020

Chỉ tiêu	2018	2019	Ước 2020
1. Dân số (Triệu người)	95,39	96,48	97,58
2. Diện tích gieo trồng lúa (Triệu ha)	7,57	7,47	7,40
3. Năng suất lúa (Tạ/ha)	58,09	58,18	58,13
A. Nguồn cung lúa (Triệu tấn)	46,24	45,92	44,80
4. Sản lượng sản xuất ra	43,98	43,45	43,00
5. Nhập khẩu	0,07	0,07	0,07
6. Còn tồn kho từ năm trước	2,19	2,40	1,73
B. Sử dụng lúa (Triệu tấn)	43,84	44,19	44,19
7. Làm thức ăn chăn nuôi	3,52	3,48	3,44
8. Làm giống	1,32	1,30	1,29
9. Dự trữ quốc gia	0,50	0,50	1,09
10. Để ăn	14,91	15,08	15,25
11. Chế biến	8,13	8,03	7,95
12. Sử dụng khác	2,22	2,19	2,17
13. Hao hụt	3,79	3,74	3,70
14. Xuất khẩu	9,46	9,88	9,30
C. Cân đối lúa (Triệu tấn)	2,40	1,73	0,61
15. Khối lượng còn lại	2,40	1,73	0,61

Ghi chú: Tỷ lệ lúa làm thức ăn chăn nuôi 8%; Tỷ lệ lúa làm giống 3%; Tỷ lệ lúa hao hụt 8,5%; Tỷ lệ gạo/lúa 64,5%; Tỷ lệ gạo sử dụng khác 6%.

Đề xuất, kiến nghị

Qua phân tích thị trường lúa, gạo và ước tính cân đối cung cầu lúa, gạo năm 2020, chúng tôi nhận thấy Việt Nam có thể xuất khẩu 6 triệu tấn gạo. Đây là mức an toàn để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong điều kiện hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng nặng nề, đồng thời đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người sản xuất và doanh nghiệp. Duy trì khối lượng gạo xuất khẩu trong thời gian này cũng là nâng cao vị thế quốc gia của Việt Nam trong việc góp phần đảm bảo an ninh lương thực thế giới, chung tay cùng cộng đồng quốc tế trong các nỗ lực giảm nguy cơ gián đoạn hệ thống cung cấp lương thực và khủng hoảng lương thực toàn cầu gây ra bởi đại dịch COVID-19.

(Xem tiếp trang 46)

2. USDA, <https://apps.fas.usda.gov/psdonline/circulars/grain-rice.pdf>

3. Tỷ lệ làm thức ăn chăn nuôi, làm giống, tỷ lệ hao hụt, tỷ lệ xay xát từ thóc sang gạo là tỷ lệ được sử dụng trong quá trình tính toán Bảng cân đối lương thực cho Việt Nam năm 2013 của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO); định mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người/tháng sử dụng Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2018.

Thị trường dầu mỏ toàn cầu đang phải trải qua thời điểm tồi tệ chưa từng có tiền lệ. Việc giá “vàng đen” biến động rất mạnh trong thời gian gần đây khiến nhiều chuyên gia năng lượng lo ngại rằng giai đoạn suy thoái kinh tế kéo dài do tác động của đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục kéo nhu cầu tiêu thụ dầu thô giảm sâu, đồng thời làm tăng sức ép đối với các kho dự trữ “vàng đen” chiến lược trên toàn cầu.



U ÁM THỊ TRƯỜNG DẦU MỎ TOÀN CẦU

Tiến Long

Thời kỳ “đen tối” của giá dầu

Thị trường dầu mỏ toàn cầu đã chứng kiến một “cú sốc” mạnh sau khi giá dầu thô ngọt nhẹ WTI (Tây Texas, Mỹ) tháng 5/2020 rơi xuống mức âm 37,63 USD/thùng, thậm chí, trong phiên giao dịch, giá dầu thô có lúc giảm về mức âm 40,32 USD/thùng. Điều này đồng nghĩa với việc, các nhà giao dịch dầu thô phải trả tiền cho người mua để dầu thô được đem đi. Mặc dù sau đó giá dầu đã bật tăng trở lại lên mức hơn 0 USD/thùng, song những đột biến trên thị trường dầu mỏ đã gây tâm lý bấp bênh cho các nhà đầu tư. Bất chấp thỏa thuận cắt giảm sản lượng mới được đưa ra, giá dầu mỏ vẫn tiếp tục lao dốc không phanh do nguồn cung hiện quá dư thừa trên các thị trường và các kho dự trữ hết chỗ chứa. Việc các nhà đầu tư phải bán tháo tạo áp lực lên giá dầu khiến giá dầu rơi xuống mức âm. Mức giá âm xảy ra sau một quá trình tích tụ nhiều yếu tố như cuộc chiến giá dầu, đại dịch Covid-19 và kinh tế suy giảm.

Dầu thô WTI trước mắt không tìm được “điểm đến” bởi nguồn cung quá nhiều. Hiện, các nhà buôn tập trung vào hợp đồng giao tháng 6, với khối lượng giao dịch cao hơn gấp 30 lần. Dù hợp đồng giao tháng 6 không bi đát như tháng 5, nhưng với mức giá 20 USD/thùng thì hầu hết công ty dầu sẽ không thể trụ lâu. Tuy nhiên, các chuyên gia đều cho rằng, mức giá 20 USD/thùng có thể sẽ không phải là giá sàn và sẽ còn giảm nữa.

Có thể nói, thị trường dầu mỏ thế giới liên tục lao dốc trong thời gian qua là do lệnh phong tỏa và hạn chế đi lại áp đặt tại nhiều nước trên thế giới, khiến nhu cầu dầu giảm mạnh. Cuộc khủng hoảng giá dầu càng trở nên tồi tệ hơn, khi tranh cãi giữa A-rập Xê-út và Nga xảy ra trước khi Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các đối tác (OPEC+) đạt thỏa thuận cắt giảm sản lượng khai thác 9,7 triệu thùng dầu/ngày, tương đương 10% sản lượng toàn cầu. Dù đây là mức cắt giảm sản lượng lớn

nhất trong lịch sử ngành dầu khí từ trước đến nay, tuy nhiên vẫn chưa đủ sức để kéo giá dầu trở lại quỹ đạo. Giá dầu liên tục giảm sâu sau khi OPEC đưa ra dự báo nhu cầu dầu sẽ giảm khoảng 6,9 triệu thùng/ngày, tức là 6,9% trong năm 2020. Tính riêng trong tháng 4/2020, OPEC ước tính, nhu cầu tiêu thụ dầu giảm mạnh nhất, với 29 triệu thùng/ngày (gấp khoảng 3 lần so với mức thỏa thuận cắt giảm là 9,7 triệu thùng/ngày), tương đương với khoảng 20% tổng cầu của thế giới. Điều này đã khiến giá dầu thô lần đầu tiên giảm xuống “vùng giá âm” trong phiên giao dịch ngày 20/4/2020, gây lo ngại kéo theo những hệ lụy kinh tế tiêu cực hơn nữa.

Các chuyên gia cho rằng, các khó khăn chồng chất đang bủa vây ngành dầu mỏ toàn cầu. Các sản phẩm lọc dầu đang ở trạng thái dư cung lớn, còn các nhà máy lọc dầu đang ráo riết tìm kiếm các hãng vận hành tàu chở dầu công suất lớn để cất trữ xăng và xăng

máy bay. Trong khi đó, các tàu chở dầu hầu như đang đầy kín hợp đồng, năng lực tiếp nhận không còn nhiều. Khi không có nơi để lưu trữ thành phẩm, các nhà máy lọc dầu buộc phải cắt giảm sản lượng, đối mặt với nguy cơ đóng cửa. Nghịch lý nằm ở chỗ càng nhiều nhà máy lọc dầu đóng cửa, giá dầu lại càng giảm sâu. Theo công ty năng lượng Rystad Energy, tình trạng “thừa mứa” dầu đang xảy ra ở Cushing, bang Oklahoma, một trung tâm trữ dầu quan trọng và là nơi mà dầu được giao dịch trên thị trường tương lai Mỹ đổ về. Các kho chứa dầu cũng gần đầy ở vùng Caribe và Nam Phi, còn Angola, Brazil và Nigeria cũng đang trong tình trạng hết chỗ chứa.

Với đợt suy giảm giá dầu kỷ lục này, tổn thất tài chính đối với các nhà sản xuất dầu mỏ là rất lớn. Nhiều công ty dầu mỏ của Mỹ có nguy cơ phá sản khi hầu hết “đại gia” dầu mỏ đều vay nợ lớn trong giai đoạn trước đó. Theo nhận định của Công ty nghiên cứu thị trường Rystad Energy, nếu giá dầu ở mức 20 USD/thùng, tính đến cuối năm 2021, sẽ có 533 công ty sản xuất và khai thác dầu mỏ của Mỹ sẽ phải đệ đơn xin phá sản. Trong trường hợp giá dầu duy trì ở mức 10 USD/thùng, hơn 1.100 công ty sẽ rơi vào thảm cảnh này.

Trong bối cảnh nguồn cung dư thừa quá lớn hiện nay, Phó Chủ tịch Hội đồng An ninh Liên bang Nga Medvedev cho biết, Nga sẵn sàng thảo luận với các đối tác để bắt đầu việc mua bán “trên cơ sở mất hoặc trả tiền hợp đồng”. Tổng thống Mỹ Donald Trump đang cân nhắc quyết định ngừng nhập khẩu dầu thô từ A-rập Xê-út. Chính quyền của ông Donald Trump cũng lên kế hoạch tăng 75 triệu thùng dầu dự trữ, trong khi Bộ Năng lượng Mỹ

đang tiến hành các thủ tục cho phép các công ty xăng dầu trong nước thuê kho dự trữ quốc gia. Hiện, bốn kho dự trữ dưới lòng đất dọc vùng vịnh Mexico ở bang Texas và Louisiana, phía nam nước Mỹ, chỉ có thể dự trữ được tối đa 727 triệu thùng dầu.

Những nỗ lực của OPEC+ cùng với Mỹ chưa ngăn chặn được đà giảm của giá dầu. Theo các nhà phân tích, thỏa thuận của nhóm OPEC+ ở dạng thức hiện nay chưa đủ để cân bằng thị trường dầu mỏ. Có thể các “ông lớn” dầu mỏ cần đưa ra những thỏa thuận cắt giảm sản lượng mạnh tay hơn, tuy nhiên diễn biến trên thị trường còn phụ thuộc vào sức tiêu thụ. Chính vì vậy, sự mất cân đối cung cầu nghiêm trọng đã đẩy thị trường dầu vào thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử.

Liệu thị trường có “khả năng phục hồi”?

Nhu cầu tiêu thụ “vàng đen” thực tế sẽ phụ thuộc vào các hoạt động phong tỏa ở các quốc gia sẽ kéo dài đến khi nào, cũng như hoạt động kinh doanh và vận tải hàng hóa bao giờ sẽ nhộn nhịp trở lại. Việc mở cửa nền kinh tế và đẩy mạnh sản xuất trở lại vẫn có thể bị coi là một sự mạo hiểm, thậm chí là liều lĩnh khi chưa kiểm soát được dịch COVID-19 một cách chắc chắn. Khi đó, tốc độ tăng trở lại của giá dầu sẽ còn bị kìm hãm. Trong kịch bản tiêu cực đó, nền kinh tế không thể tái khởi động nhanh chóng và lượng dầu tồn kho sẽ còn tăng cao hơn nữa.

Tuy nhiên, một số nhà phân tích có quan điểm lạc quan hơn thì nhìn thấy những “ánh sáng cuối đường hầm” trên thị trường dầu mỏ. Một vài quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch COVID-19 đã sẵn sàng nới lỏng những biện pháp phong tỏa, trong đó có Mỹ

và Đức. Yếu tố này được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy giá dầu tăng lên ngưỡng 35 USD/thùng vào cuối tháng 6/2020 và tiếp tục phục hồi trở lại ở mức trước thời điểm xảy ra cuộc chiến dầu mỏ giữa Nga và Saudi Arabia trong giai đoạn cuối năm.

Bên cạnh đó, Trung Quốc được cho là đang tăng cường mua vào dầu mỏ trong môi trường giá thấp hiện nay. Bản thân Bắc Kinh đã bắt đầu giảm bớt những hạn chế đi lại từ vài tuần qua, làm dấy lên hy vọng rằng giá dầu sẽ bắt đầu tăng khi hoạt động công nghiệp và du lịch tại Đại lục được phục hồi. Một số báo cáo cho thấy, Trung Quốc đã tăng gấp đôi tỷ lệ dự trữ dầu mỏ từ thời điểm cuối tháng 3/2020 khi tình hình dịch bệnh COVID-19 có dấu hiệu được kiểm soát.

Cũng có giả thuyết đưa ra rằng giá dầu sẽ còn hạ thấp hơn nữa trước khi có thể bật tăng trở lại. Tại Mỹ, vấn đề điều tiết lại sản lượng dầu đá phiến đang trở thành nhu cầu cấp bách sau khi giá dầu ngọt nhẹ Mỹ (WTI) lần đầu tiên rơi vào ngưỡng “giá âm” khi các nhà giao dịch bán tháo hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2020 do áp lực lưu trữ. Đợt rớt giá choáng váng này đã phản ánh mức độ khắc nghiệt mà nền kinh tế toàn cầu đang phải chịu đựng vốn kéo theo sự suy giảm nghiêm trọng về nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ. Theo các chuyên gia dầu mỏ, mặc dù nhu cầu sẽ không phục hồi nhanh và sức ép đối với thị trường vẫn rất lớn, song nếu vấn đề nguồn cung được giảm bớt trong vài tuần tới, thì sự thắt chặt sản lượng đó có thể tạo ra lợi thế “mong manh” cho giá dầu trong nửa cuối năm nay. Thời điểm cuối tháng Năm và đầu tháng Sáu được dự báo sẽ là mấu chốt quyết định đối với sự vận động của thị trường dầu mỏ./.

PHÚ THỌ: ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phạm Thị Thu Hương

Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ

Những năm qua, tỉnh Phú Thọ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước mang lại hiệu quả tích cực, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm gần đây, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, đa dạng hóa về loại hình và trình độ đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ nhà giáo, chương trình, giáo trình đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo) ngày càng được tăng cường, nhiều mô hình đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp, thị trường lao động, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Ngành và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 13 cơ sở tham gia hoạt động GDNN, bao gồm: 10 Trường Cao đẳng; 7 Trường Trung cấp; 17 Trung tâm: (13 cơ sở GDNN-GDTC thuộc các huyện, thành, thị, 03 cơ sở đào tạo lái xe, 01 cơ sở đào tạo nghề thuộc Hội Nông dân tỉnh); 02 Trường Đại học; 02 phân hiệu của Trường Cao đẳng; 9 đơn vị khác có tham gia hoạt động GDNN.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, thời gian qua, ngành Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ đã phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành chức năng tăng cường quản lý hoạt động dạy nghề, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ

cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm thông qua việc ký kết các hợp đồng cung ứng lao động với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Tăng cường các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên.

Sở Lao động, TB, XH tỉnh cũng đã chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan thẩm định dự án đầu tư Trường Cao đẳng chất lượng cao; dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm của các trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Tỉnh Phú Thọ có 04 Trường Cao đẳng, 04 Trường Trung cấp được Bộ Lao động, TB, XH quyết định phê duyệt trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; có 01 trường được lựa chọn đầu tư thành trường chất lượng cao. Năm 2019, UBND tỉnh quyết định phê duyệt dự án đầu tư ngành, nghề

trọng điểm của 3 trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

Ngoài ra, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ quan tâm chỉ đạo sát sao, đã có nhiều văn bản chỉ đạo được ban hành như: Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 24/6/2011 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, Thông tư số 19-TT/TU ngày 23/4/2014 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh...

Kết quả trong giai đoạn 2016-2019, tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề là gần 108,6 nghìn người (đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số là trên 9,9 nghìn người). Trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 là trên 10,4 nghìn người (đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số là gần 2.000 người)/.



Đồng chí Hồ Sỹ Sùng - Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTC huyện Tân Sơn tham gia giám sát thực hành lớp may công nghiệp

NGÀNH Y TẾ PHÚ THỌ: BƯỚC TIẾN MỚI TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

TTUT.TS Nguyễn Huy Ngọc
Giám đốc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ



TTUT.TS. Nguyễn Huy Ngọc - Giám đốc Sở Y tế (thứ 5 từ trái sang) trao tặng Giấy khen cho các đơn vị đã có thành tích xuất sắc trong "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp.

Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ đã và đang từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, hướng tới công bằng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Trong đó, ngành Y tế Phú Thọ đã năng động, sáng tạo trong thực hiện, vận dụng các cơ chế chính sách để huy động các nguồn lực xã hội, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng theo hướng «xanh - sạch - đẹp». Các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, huyện được đầu tư cơ sở vật chất khang trang, hàng loạt trang thiết bị hiện đại, tiên tiến trong chẩn đoán, điều trị được bổ sung như: Hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động nhiều thông số, hệ thống máy chụp CT- Scanner đa dãy, hệ thống máy chụp cộng hưởng từ hạt nhân MRI, hệ thống máy xạ trị, hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng, tiết niệu, sản phụ khoa, khớp gối, hệ thống máy chạy thận nhân tạo...

Nhờ có trang thiết bị hiện đại, các Trung tâm Y tế (TTYT), Bệnh viện có điều kiện để triển khai các kỹ thuật chuyên sâu. Cụ thể, đối với tuyến huyện, các đơn vị đã thực hiện thành thực các kỹ thuật

cấp cứu nội, ngoại, sản, nhi và chấn thương, triển khai phẫu thuật nội soi, phẫu thuật Phaco, phẫu thuật thay ổ khớp nhân tạo, tán sỏi tiết niệu ngược dòng hoặc qua da... Trong khi đó, tại tuyến tỉnh, nhiều kỹ thuật loại đặc biệt mà trước đây chỉ có thể triển khai ở một số bệnh viện tuyến Trung ương thì nay đã được thực hiện tại chỗ như: Kỹ thuật ghép thận, can thiệp mạch, phẫu thuật tim hở, hỗ trợ sinh sản. Nổi bật, BVĐK tỉnh Phú Thọ là một trong những bệnh viện đầu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ chẩn đoán và điều trị ung thư và chẩn đoán sớm và điều trị đột quỵ. Do phát triển mạnh mẽ các kỹ thuật chuyên sâu, tỷ lệ người bệnh phải chuyển lên tuyến trên giảm đáng kể, nhiều bệnh lý trước đây phải chuyển tuyến từ 50 - 60% thì nay chỉ còn dưới 1%. Theo đánh giá của Bộ Y tế, Phú Thọ là tỉnh có tỷ lệ chuyển tuyến thấp nhất trong toàn quốc.

Song song với công tác khám chữa bệnh, trong thời gian vừa qua, hệ thống y tế dự phòng đã thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả việc tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh dịch mới nổi, nguy hiểm có khả năng xâm nhập. Trên địa bàn tỉnh không có dịch lớn xảy ra;

Những năm qua, nhờ huy động được tổng hợp các nguồn lực từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, các chương trình dự án, xã hội hóa... ngành Y tế Phú Thọ đã tập trung vào thực hiện tốt các khâu đột phá (bao gồm đột phá về nhân lực, cơ sở hạ tầng và công nghệ), từ đó tạo ra bước tiến mới trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tỷ lệ mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh giảm sâu.

Các chương trình mục tiêu, dự án về y tế như tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIV/AIDS... tiếp tục duy trì hiệu quả. Nổi bật, Phú Thọ đã khống chế thành công tốc độ gia tăng nhanh dân số, chất lượng dân số được cải thiện, chỉ số phát triển con người đạt mức trung bình của cả nước.

Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, Sở Y tế tỉnh Phú Thọ đã thực hiện tốt công tác sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị. Theo đó, mạng lưới cơ sở y tế được củng cố, mở rộng từ tỉnh đến thôn bản với 17 đơn vị khám chữa bệnh công lập trực thuộc Sở, 1 bệnh viện tư nhân, 2 bệnh viện ngành dọc, 4 trung tâm hệ dự phòng cấp tỉnh, 277 trạm y tế và gần 200 phòng khám đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập khác...

Song song với đó, Sở Y tế Phú Thọ đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính từ việc thẩm định, cấp phép đến các thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh; xây dựng quy trình chuẩn, đơn giản thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ trong quản lý nhà nước và quản lý chuyên môn, xây dựng Cơ sở dữ liệu dùng chung của toàn ngành, hướng tới đồng bộ hóa, hiện đại hóa công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế./.

PHÚ THỌ: THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Sản xuất chè theo hướng VietGAP tại xã Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba

Xác định nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng góp phần đảm bảo ổn định xã hội, Phú Thọ đã đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Sau hơn 5 năm triển khai, nông nghiệp đã chuyển dịch mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ cao, bước đầu hình thành chuỗi liên kết, từ đó nâng cao hiệu quả trên 1 đơn vị diện tích giúp người dân cải thiện thu nhập.

Thực hiện chủ trương tái cơ cấu toàn ngành nông nghiệp, Phú Thọ đã xác định được các sản phẩm, ngành hàng chủ lực có lợi thế cạnh tranh, cụ thể có 10 sản phẩm chủ lực cấp tỉnh bao gồm: Lúa, gạo chất lượng cao; bưởi; chuối; rau; chè; bò thịt; lợn thịt; gia cầm; thủy sản; gỗ và sản phẩm từ gỗ cùng các sản phẩm đặc trưng địa phương gồm: Bưởi Đoan Hùng, hồng không hạt; chè búp tím; sơn đỏ; cây dược liệu; khoai tắng vàng; dê; thỏ; gà nhiều cựa; ong mật...

Bên cạnh đó, Ngành đã tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành 03 Nghị quyết chuyên đề, 05 quy hoạch, 04 chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và 22 Kế hoạch chuyên ngành; tham mưu để UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương tập trung tranh thủ tốt các nguồn lực đầu tư, lồng ghép

các chương trình mục tiêu, dự án để hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: Nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ đập, kiên cố hóa kênh mương...); đồng thời đẩy mạnh việc tích tụ ruộng đất, quy hoạch vùng sản xuất tập trung từ đó có điều kiện áp dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học và áp dụng các quy trình sản xuất an toàn.

Nhằm thay đổi tập quán canh tác của người dân, Ngành đẩy mạnh việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng, tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành tổ hợp tác, hợp tác xã. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành được 484 vùng sản xuất tập trung với quy mô trên 13,5 nghìn ha và 22 chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn. Đặc biệt, diện tích các vùng chuyên canh sử dụng giống mới, giống chất lượng cao cũng được nâng lên, tiêu biểu như lúa chất lượng cao chiếm 46,7% diện tích, chè giống mới đạt 75,3% tổng diện tích. Chăn nuôi có nhiều chuyển biến rõ nét, vươn lên trở thành ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành Nông nghiệp; năm 2019, tổng đàn lợn Phú Thọ đứng thứ 7, tổng đàn gia cầm đứng thứ 6 cả nước. Thủy sản có bước phát triển khá mạnh mẽ, đẩy mạnh thâm canh, nuôi cá lồng trên sông và hồ chứa, sản lượng thủy sản tăng 26% so với năm 2015. Chỉ đạo khai thác tốt lợi thế về kinh tế đối rừng, diện tích rừng trồng tập trung đạt bình quân 9,8 nghìn ha/năm, trong đó chủ trọng đầu tư thâm canh, phát triển rừng gỗ lớn đạt 3,4 nghìn ha (trồng 1,3 nghìn ha, chuyển hóa 2,1 nghìn ha). Công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm ngày càng được quan tâm, ngành Nông nghiệp đã phối hợp với các ngành, địa phương hỗ trợ tạo lập

và quản lý 20 sản phẩm nông nghiệp đặc trưng được bảo hộ sở hữu trí tuệ, đẩy mạnh việc hỗ trợ quản lý nông sản bằng tem điện tử thông minh.

Quá trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp đã mang lại những kết quả rất đáng khích lệ: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành giai đoạn 2016 - 2019 bình quân đạt 4,65%/năm; giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác nông lâm, thủy sản đạt 103,6 triệu đồng/ha/năm, tăng 15,1% so với năm 2015; Cơ cấu nội bộ ngành Nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đạt kết quả tích cực, giai đoạn 2015-2019, trên địa bàn tỉnh đã thu hút và chấp thuận đầu tư cho 85 dự án, trong đó đáng chú ý như: Dự án sản xuất trứng gà sạch với công suất 500 nghìn quả/ngày của Công ty cổ phần ĐTK; Dự án chăn nuôi với quy mô 15 nghìn gà giống, 1,2 triệu gà mái, 336 triệu quả trứng/năm của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ... Những kết quả đạt được qua việc thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp góp phần quan trọng, thúc đẩy thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi bộ mặt nông thôn khá toàn diện. Theo đó, Phú Thọ luôn là tỉnh nằm trong top đầu khu vực Trung du miền núi phía Bắc về xây dựng nông thôn mới với 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Lâm Thao là huyện đầu tiên của khu vực miền núi phía Bắc đạt chuẩn) và 3 đơn vị cấp huyện có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; toàn tỉnh có 85/196 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 43,4%, bình quân tiêu chí đạt 15,2 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 8 tiêu chí; có 246 khu dân cư được công nhận đạt khu dân cư nông thôn mới./

Trung Long

HUYỆN ĐOAN HÙNG "GAM MÀU SÁNG" TRONG BỨC TRANH KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, kinh tế - xã hội huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên. Giao thông kết nối thuận lợi mở ra cơ hội để Đoan Hùng khai thác tốt tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Hạ tầng nông thôn phát triển chất lượng sống người dân được nâng lên

Đoan Hùng là huyện trung du miền núi nằm ở phía Bắc của tỉnh Phú Thọ, nằm trên trục đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 70, cách trung tâm tỉnh khoảng 50 km. Toàn Huyện có 21 xã và 01 thị trấn, với dân số trên 110 nghìn người. Là huyện miền núi, nhưng Đoan Hùng lại có vị trí rất thuận lợi cho giao thương và phát triển kinh tế vì là cửa ngõ giao lưu giữa trung tâm của miền núi phía Bắc với đồng bằng sông Hồng. Kinh tế - xã hội của huyện Đoan Hùng đang có sự chuyển biến tích cực và đạt được kết quả quan trọng. Đến nay 18/19 chỉ tiêu kinh tế - hội của Huyện đã đạt và vượt so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXIII đề ra. Hạ tầng kinh tế - xã hội như điện, đường, trường, trạm... có sự phát triển đột phá, trong đó có 100% số trạm y tế xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; trên 80% số trường học đạt chuẩn quốc gia; gần 84% số km đường huyện lộ và trên 75% km đường giao thông nông thôn được cứng hóa. Chương trình xây dựng nông thôn mới của Huyện đạt kết quả cao, dự kiến đến hết năm 2020 huyện Đoan Hùng có 11/21 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Là huyện miền núi nhưng tỷ lệ người dân tộc thiểu số (DTTS) chỉ chiếm 6,23% dân số toàn Huyện.



Những năm qua, với mục tiêu phát triển toàn diện vùng DTTS, huyện Đoan Hùng đã thực hiện lồng ghép các chương trình như chương trình 135, chương trình xây dựng nông thôn mới... để hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi của Huyện. Trong đó, Huyện ưu tiên đầu tư phát triển giao thông nông thôn, xây dựng các công trình văn hóa, giáo dục, y tế... để cải thiện chất lượng hạ tầng nông thôn tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Huyện thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hiệu quả, với tổng kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 đạt gần 46,5 tỷ đồng, đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giải ngân cho vay đối với hộ đồng bào DTTS để phát triển sản xuất. Nhờ đó,

nhận thức và cách thức làm kinh tế của các hộ gia đình đồng bào DTTS có những chuyển biến tích cực, giúp các hộ DTTS nâng cao thu nhập để thoát nghèo và vươn lên làm giàu. Hiện nay, toàn Huyện chỉ còn 96 hộ nghèo DTTS, dự kiến đến hết năm 2020, 02 xã vùng DTTS và miền núi của Huyện là Yên Kiện và Minh Phú sẽ đạt 15 tiêu chí nông thôn mới trở lên. Song song với đó, đời sống vật chất, tinh thần của người DTTS của Huyện không ngừng được nâng lên, các chính sách dành cho người DTTS được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

Hiệu quả trong huy động nguồn lực, khai thác lợi thế thu hút đầu tư để phát triển

Có vị trí thuận lợi về giao thông, nhưng Đoan Hùng hiện nay lại không nằm trong vùng trọng điểm đầu tư của tỉnh Phú Thọ, do đó để tạo sự đột phá trong phát triển



kinh tế - xã hội, Huyện đã và đang tích cực huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Những năm qua, các cấp ủy, chính quyền huyện Đoan Hùng đã huy động được trên 7,7 nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Hiện, trên địa bàn Huyện có 03 tuyến quốc lộ đi qua là quốc lộ 2, quốc lộ 70 và 70B đều được cứng hóa 100%; đường huyện lộ đạt tỷ lệ cứng hóa là gần 84%, cùng với đó là hạ tầng nước sạch, thông tin liên lạc, điện sản xuất, kênh tưới tiêu... đều được đầu tư đồng bộ đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và phát triển kinh tế của người dân. Bên cạnh đó, huyện Đoan Hùng cũng đã xây dựng quy hoạch 02 cụm công nghiệp là cụm công nghiệp - làng nghề Sóc Đăng và cụm công nghiệp Ngọc Quan với tổng diện tích trên 130ha, hiện nay cụm công nghiệp Sóc Đăng đã được UBND tỉnh Phú Thọ cấp phép chủ trương dự án đầu tư, kinh doanh một phần hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ. Đặc biệt, giai đoạn 2016 -2019 Huyện đã thu hút được 67 dự án đầu tư từ khu vực tư nhân và doanh nghiệp vào đầu tư phát triển kinh doanh, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nhận thức được tầm quan trọng của thu hút đầu tư trong phát triển kinh tế - xã hội, thời gian qua, huyện Đoan Hùng luôn tích cực phối hợp với các sở, ngành của tỉnh Phú Thọ thực hiện các cuộc xúc tiến trực tiếp để mời gọi các nhà đầu tư. Với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, Huyện luôn phối hợp chặt chẽ với nhà đầu tư để hoàn thiện nhanh chóng các thủ tục hành chính về đầu tư như: Đất đai, xây dựng, môi trường... đặc biệt là tuyên truyền để người dân chấp thuận phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ bồi thường tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi để dự án sớm được triển khai và đi vào hoạt động.

Hiện nay, với việc huyện Đoan Hùng vẫn thuộc địa bàn khó khăn nên các dự án đầu tư vào Huyện được hưởng nhiều ưu đãi của Chính phủ như: Ưu đãi về ngành nghề, lĩnh vực, thuế, tiền thuê đất... cộng với hệ thống giao thông qua Huyện ngày càng phát triển, kết nối thuận lợi với các vùng và trung tâm kinh tế trọng điểm của miền Bắc... Đó là những điều kiện thuận lợi để Đoan Hùng tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững./.

Thành Nam

DỰ BÁO...

(Tiếp theo trang 39)

Tuy nhiên, để hài hòa giữa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và lợi ích của người trồng lúa, chúng tôi có một số đề xuất đối với việc sản xuất, dự trữ và xuất khẩu lúa, gạo năm 2020 như sau:

- Trong thời gian dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, việc dự trữ lúa gạo đảm bảo an ninh lương thực quốc gia là cần thiết, tránh biến động lớn về giá lúa thị trường trong nước, ảnh hưởng lớn đến việc kiểm soát lạm phát;

- Cần có kế hoạch xuất khẩu hợp lý theo sản lượng lúa thu hoạch, tránh xuất khẩu gạo ồ ạt, gây hụt cung trong ngắn hạn (do chưa kịp thu hoạch) làm cho giá gạo trong nước tăng cao, mất an ninh lương thực.⁴

- Áp dụng chính sách bảo hộ đối với người trồng lúa trên những diện tích đất lúa đã được quy hoạch, đảm bảo mang lại cho họ mức lãi hợp lý và ổn định.

- Hiện nay, giá gạo xuất khẩu thị trường thế giới đang tăng cao và có thể tiếp tục tăng trong thời gian tới do nguồn cung thế giới giảm, nhu cầu tăng. Thủ tướng Chính phủ có thể giao cho Bộ Công Thương nghiên cứu phương án tối ưu về thời gian và khối lượng gạo để xuất khẩu gạo được giá, có lợi cho người nông dân, doanh nghiệp;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu các loại cây hoặc giống thủy sản phù hợp để khuyến khích người nông dân chuyển đổi diện tích đất trồng lúa bị hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19 có thể kéo dài;

- Tiếp tục đầu tư phát triển, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng chất lượng gạo, giảm hao hụt lúa sau thu hoạch;

- Trong bối cảnh một số nước tạm dừng xuất khẩu gạo do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Việt Nam cần tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu gạo chất lượng cao, sản phẩm chế biến từ gạo, tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc; xây dựng thương hiệu đối với gạo đặc sản và các loại gạo chất lượng cao, thực hiện truy xuất nguồn gốc, tạo dựng uy tín gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế./.

4. Dịch Covid ảnh hưởng đến tâm lý mua gạo tích trữ của người tiêu dùng trong nước và giá xuất khẩu gạo trên thị trường quốc tế tăng làm cho giá gạo trong nước tăng trong thời gian vừa qua, chỉ số giá gạo tháng 3/2020 tăng trung bình 1,6% so với tháng 2/2020; chỉ số giá gạo tháng 4 tăng trung bình 2,5% so với tháng trước đó.

Kinh tế - xã hội Phù Ninh trên đà phát triển

Sau 5 năm thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), Huyện Phù Ninh đã đạt được những kết quả quan trọng. Cuối năm 2019, Huyện đã có 11/18 xã đạt chuẩn NTM, dự kiến hết năm nay sẽ có thêm 02 xã của Huyện đạt chuẩn NTM, vượt 04 xã so với kế hoạch đề ra. Cùng với đó, nhờ việc linh hoạt trong việc lồng ghép các nguồn lực và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, nên kết cấu hạ tầng nông thôn có sự phát triển mạnh mẽ. Nhiều dự án phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được triển khai hiệu quả, giúp cho nhiều công trình trọng điểm về điện, đường, trường trạm, nước sạch, hạ tầng văn hóa - xã hội, khu - cụm công nghiệp được hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế của địa phương, như: Đường tỉnh 323H; 323G; 323D; P2; cụm công nghiệp Phú Gia, Tử Đà - An Đạo... Đến nay đã có 72,5% đường giao thông nông thôn của Huyện được cứng hóa. Công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến, mô hình một cửa được xây dựng theo hướng hiện đại tại UBND Huyện và một số xã, thị trấn; mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp ngày càng tăng, qua khảo sát xếp loại đứng thứ 3/13 huyện, thị của tỉnh. Bên cạnh đó, công tác y tế, dân số, gia đình và trẻ em được quan tâm, 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Đáng chú ý, công tác giáo dục có bước phát triển đột phá, chất lượng mũi nhọn và chất lượng đại trà đều được nâng lên, huyện Phù Ninh đang phấn đấu hết năm 2020 sẽ có 100% số trường học được công nhận trường chuẩn quốc gia. Song song với đó, kinh tế của Huyện có chuyển biến rõ rệt,

Nhờ khai thác hiệu quả lợi thế, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ đã đạt được nhiều đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong xây dựng nông thôn mới và thu hút đầu tư.



thu ngân sách nhà nước năm 2019 đạt trên 257 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2%, đứng thứ 6/13 huyện, thị của tỉnh. Đặc biệt, nguồn lực đầu tư cho phát triển xã hội được tăng cường, giai đoạn 2015 - 2020 tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt gần 8,5 nghìn tỷ đồng. Cùng với đó, các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Là huyện nằm giữa 3 trung tâm kinh tế của tỉnh Phú Thọ là thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và huyện Lâm Thao, có nguồn nhân lực và đất đai rộng, hạ tầng kinh tế - xã hội đang phát triển mạnh, đặc biệt có đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 2, cùng nhiều tuyến đường liên tỉnh, liên huyện chạy qua nên Phù Ninh có nhiều lợi thế để thu hút đầu tư, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Những năm qua, với chủ trương tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, Huyện đã tranh thủ

sự hỗ trợ của tỉnh, phối hợp với các sở ngành liên quan để đẩy mạnh công tác lập quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật; đồng thời tăng cường quảng bá thu hút đầu tư, sẵn sàng chào đón các nhà đầu tư đến với Phù Ninh. Kết quả là, trong giai đoạn 2015-2020 Huyện đã thu hút được 41 dự án, với tổng số vốn đầu tư đạt trên 3,5 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, trên địa bàn Huyện đã hình thành 02 cụm công nghiệp được xây dựng hoàn thiện và đưa vào khai thác, hiện đang có 42 doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh ổn định. Đến nay, tổng số doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trên địa bàn Huyện là 331 doanh nghiệp và 06 làng nghề truyền thống. Những đơn vị này, đã và đang góp phần tích cực đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, cũng như tăng thu ngân sách cho địa phương./

Minh Châu

ĐIỂM SÁNG GIÁO DỤC HUYỆN PHÙ NINH

Những năm qua, lĩnh vực giáo dục và đào tạo là một trong những điểm sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội của huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Có được kết quả trên là do ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Phù Ninh đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện.

Tích cực đổi mới phương pháp giáo dục

Với mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Phòng GD&ĐT huyện Phù Ninh đã chỉ đạo các trường thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy chất lượng, hiệu quả giáo dục làm trọng tâm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy. Trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng cấp học trong chương trình giáo dục phổ thông; Phòng đã chủ động xây dựng và thực hiện phân phối chương trình chi tiết theo khung thời gian. Đồng thời, các trường tạo điều kiện cho các tổ, nhóm chuyên môn, giáo viên được chủ động lựa chọn xây dựng các chủ đề tích hợp, liên môn trong mỗi môn học trong đó chú trọng đến giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật. Bên cạnh đó, Phòng cũng chỉ đạo các trường học chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học, gắn với thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động, các phong trào thi đua có quy mô, sức lan toả sâu rộng.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ giáo dục

Bên cạnh việc tích cực đổi mới phương pháp giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phù Ninh còn làm tốt công tác tham mưu cho UBND huyện trong việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục cho các đơn vị trường học. Trong giai đoạn 2016 -2019, đã có 111 phòng học được xây mới, 159 phòng học được nâng cấp; 51 phòng chức năng được sửa chữa. Đặc biệt các trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học như:



Máy tính, máy chiếu, tủ hồ sơ tài liệu, bàn ghế, đồ dùng, đồ chơi học tập ... cũng thường xuyên được huyện đầu tư mua sắm bổ sung cho các nhà trường. Cùng với đó, các công trình phụ trợ như: Bếp ăn bán trú, tường rào, nhà vệ sinh, sân chơi...cũng được đầu tư xây mới hoặc nâng cấp, giúp cho cảnh quan trong các nhà trường ngày càng khang trang sạch đẹp, tạo tâm lý hứng khởi cho giáo viên và học sinh. Ngoài ra, công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn huyện Phù Ninh ngày càng hiệu quả và chiều sâu. Các cơ sở ngoài giáo dục ngoài công lập được tạo điều kiện phát triển, trong 4 năm vừa qua, tổng kinh phí huy động từ nguồn xã hội hóa đạt trên 115 tỷ đồng, đây là nguồn lực rất lớn để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục cho các nhà trường, góp phần nâng cao tỷ lệ trường chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện.

Giáo dục phát triển góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nông thôn mới

Với sự cố gắng, nỗ lực của toàn ngành GD&ĐT huyện Phù Ninh, cùng với việc thực hiện có hiệu quả các giải pháp phát triển giáo dục, chất lượng giáo dục và đào tạo của huyện được duy trì

và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt trên 99%; trong giai đoạn 2016 -2019 đã có 1075 lượt học sinh đạt giải cấp tỉnh; 176 lượt học sinh đạt giải quốc gia. Ở bậc học mầm non, qua việc thực hiện chuyên đề "Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong các cơ sở GDMN", nhiều trường trên địa bàn huyện đã xây dựng được môi trường giáo dục mầm non mang tính "mở", kích thích sự chú ý, tư duy và cảm xúc của trẻ, thúc đẩy trẻ tham gia các hoạt động và trải nghiệm... điển hình như các trường mầm non Thanh Lâm, Phú Mỹ, Phú Lộc và Tiên Du. Bên cạnh đó, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được chú trọng, giai đoạn 2016 -2019 đã có 17 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ I, 5 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ II và 21 trường được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia.

Những thành quả của ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Phù Ninh đã giúp huyện đạt kết quả tích cực trong việc hoàn thành tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí nông thôn mới, góp phần đưa huyện sớm về đích nông thôn mới./

Minh Hùng

Trường Tiểu học An Đạo:

khẳng định thương hiệu chất lượng toàn diện



Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao

Với phương châm “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương sáng về đạo đức, tự học và sáng tạo”, “Mỗi giờ lên lớp là một bước tiến trong giảng dạy, mỗi ngày đến trường có một đổi mới trong công việc”, Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện để cán bộ, giáo viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nhằm củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên không ngừng lớn mạnh, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý cũng như giảng dạy, biên soạn bài giảng; lập, trình chiếu giáo án điện tử..., các giáo viên của Trường luôn tự học tập, tìm tòi, sáng tạo để có được những phương pháp giảng dạy hay, hiệu quả, khơi dậy được tính ham học hỏi của học sinh thông qua các hội thi nghiệp vụ, hội giảng, tổ chức dự giờ, viết sáng kiến kinh nghiệm, bồi dưỡng giáo viên dạy giỏi... Đến nay, năng lực chuyên môn của cán bộ, giáo viên trong Trường vững vàng: 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn, trong đó có 90,6% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, tác nghiệp hiệu quả theo mô hình trường học

Trường Tiểu học An Đạo (huyện Phú Ninh, Phú Thọ) sớm đạt chuẩn Quốc gia (năm 2004), luôn đứng top đầu trong khối giáo dục bậc Tiểu học của huyện về chất lượng giáo dục và là ngôi trường tiên phong thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học.

kiểu mới VNEN (Nhà trường triển khai thực hiện tại 100% lớp học, đứng đầu toàn tỉnh trong khối Tiểu học về phương pháp giảng dạy VNEN).

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Thầy giáo Đào Tiến Đại, Hiệu trưởng Trường Tiểu học An Đạo cho biết: Nhà trường đẩy mạnh xây dựng trường Chuẩn quốc gia; duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức 3; đồng thời, phối hợp tốt với phụ huynh học sinh trong dạy và học, tạo điều kiện cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đến trường. Nhà trường tổ chức học 9 buổi/tuần cho 21/21 lớp; thực hiện quản lý, tổ chức dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng; điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp đặc điểm tâm sinh lý học sinh tiểu học; áp dụng dạy học tài liệu Tiếng Việt lớp 1 - Công nghệ

giáo dục; chú trọng công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu, học sinh giỏi các môn: Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Giữ vở sạch - Viết chữ đẹp.... Năm học 2018 - 2019 khi tham gia giao lưu cấp Huyện, cấp Tỉnh học sinh của Nhà trường đạt 65 giải, trong đó: Giao lưu Viết chữ đẹp Cấp huyện, 36/36 em đạt giải (giải Nhất: 3, giải Nhì : 12; giải Ba 22; KK: 22). Năm học 2019 - 2020, Nhà trường tổ chức cho học sinh thi trên Internet Violympic Toán TV, Violympic Toán TA; IOE; Trạng Nguyên TV; Giao lưu CLB Tiếng Anh. Kết quả học sinh đạt giải CLB Tiếng Anh cấp huyện: 8 giải (03 giải Nhì, 5 giải Ba)...

Bên cạnh đó, Nhà trường đẩy mạnh phong trào xây dựng trường, lớp “xanh - sạch - đẹp”; thực hiện tốt các phong trào thi đua: “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”; chú trọng các hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; đưa các nội dung giáo dục văn hóa truyền thống, di sản vào nhà trường; hướng dẫn học sinh tự quản, chủ động, điều khiển các hoạt động tập thể và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp như: Ngoại khóa vui chơi, các hoạt động văn nghệ, thể thao, trò chơi dân gian, dân ca...

Sự nỗ lực, phấn đấu của tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh, đã đưa chất lượng giáo dục Nhà trường không ngừng nâng lên, “gặt hái những quả ngọt”, nhiều năm học liên tục, Nhà trường vinh dự được UBND tỉnh Phú Thọ tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc./.

P.V

TRUNG TÂM GDNN-GDTX HUYỆN ĐOAN HÙNG: CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÀY CÀNG NÂNG CAO



Tổng kết năm học 2018-2019

Sáp nhập với Trung tâm GDNN (năm 2016), trở thành Trung tâm đa chức năng, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Đoan Hùng luôn bám sát sự chỉ đạo của huyện, vận dụng tốt cơ sở vật chất sẵn có, thực hiện hiệu quả các chương trình GDTX cấp THPT và đào tạo nghề. Trung tâm không những phát triển về quy mô, mà chất lượng giáo dục và đào tạo cũng ngày càng được nâng cao, trở thành điểm sáng trong khối GDNN - GDTX của tỉnh; góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định chất lượng là yếu tố quan trọng cho sự duy trì và phát triển bền vững, Trung tâm không ngừng phấn đấu, đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học, cụ thể hóa phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý cũng như biên soạn giáo án giảng dạy... Năm học 2019 - 2020, Trung tâm có 02 giáo viên đạt Giáo viên giỏi cấp tỉnh (được đánh giá rất cao). Trong các kỳ thi THPT Quốc gia

(từ năm 2016 đến nay), tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp luôn đạt trên 98,13%. Đặc biệt, kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019, Trung tâm có 01 học sinh đạt 27,1 điểm, đứng thứ 8/34 học sinh đạt trên 27 điểm của tỉnh Phú Thọ và hàng năm luôn đứng đầu khối GDNN - GDTX của tỉnh về thu hút học sinh theo học chương trình GDTX cấp THPT (Năm học 2016 - 2017: 12 lớp; năm học 2017 - 2018: 12 lớp; năm học 2018 - 2019: 13 lớp với 547 học viên; năm học 2019 - 2020: 12 lớp với 484 học viên). Song song với chất lượng dạy và học văn hóa, Trung tâm còn phát huy được hiệu quả trong công tác đào tạo nghề. 100% học viên sau tốt nghiệp THPT được cấp bằng Trung cấp nghề và hầu hết có việc làm ổn định theo đúng nghề chuyên môn đã học, có thu nhập cao, đáp ứng được thị trường lao động hoặc theo các đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

Ông Nguyễn Ái Phúc - Giám đốc Trung tâm chia sẻ: Nhờ đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông, năm học 2019-2020, Trung tâm có 478/487

học viên đăng ký, tham gia học trung cấp nghề (đạt trên 98,1%). Tích hợp hai loại hình giáo dục, Trung tâm liên kết đào tạo với các cơ sở uy tín để gắn kết giữa giảng dạy văn hóa GDTX cấp THPT với đào tạo trung cấp chuyên nghiệp như: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ nghệ thực hành Phú Thọ, Trường Cao đẳng Công thương Phú Thọ, Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ, đào tạo nhiều ngành nghề như: Điện dân dụng, Kế toán, Máy lạnh và điều hòa không khí, Tin học văn phòng....

Trong những năm gần đây, khi nhu cầu học nghề lao động nông thôn tăng, Trung tâm đã mở các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 và các lớp học nghề hệ A ngay tại địa phương, gắn lý thuyết với thực hành ngay trong các mô hình sản xuất của gia đình. Đến nay, Trung tâm đã tổ chức được 02 lớp phi nông nghiệp với 70 học viên tham gia; 52 lớp nông nghiệp với 1716 học viên tham gia. Hầu hết các học viên sau đào tạo nghề áp dụng kiến thức đã học vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Ông Phúc chia sẻ thêm: Hiện tại, số lượng giáo viên giảng dạy các môn học của hệ GDTX thiếu, trong khi kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các hoạt động giáo dục đào tạo ngày càng eo hẹp, dẫn đến Trung tâm luôn gặp khó khăn trong cân đối các nguồn thu, chi. Chính vì vậy, Trung tâm rất mong được lãnh đạo các cấp, ngành quan tâm, tạo điều kiện để Trung tâm có đủ nguồn lực tài chính, duy trì, hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao./.

P.V

TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN PHÙ NINH

ĐỊA CHỈ TIN CẬY, UY TÍN

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ được đánh giá là một trong những trung tâm hoạt động hiệu quả, là địa chỉ tin cậy, uy tín của nhân dân địa phương. Hàng năm, Trung tâm có tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp THPT quốc gia đạt trên 95%; học sinh xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt đạt trên 98%; có 100% học viên sau tốt nghiệp được cấp bằng Trung cấp nghề và hầu hết có việc làm ổn định theo đúng nghề chuyên môn đã học, có thu nhập cao.

Để có được kết quả này, Ông Vi Xuân Toàn, Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phù Ninh cho biết: Xác định được tầm quan trọng của công tác phân luồng, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh sau THCS và THPT, Trung tâm đã tích hợp bài bản hai loại hình giáo dục. Thực hiện đổi mới về nội dung và phương pháp trong dạy và học, hình thức giáo dục hướng nghiệp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý. Bên cạnh đó, Trung tâm liên kết đào tạo với các cơ sở uy tín như: Trường Cao đẳng Công thương (từ năm 2013 đến nay) và Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất - Lâm Thao, gắn kết giữa giảng dạy văn hóa GDTX cấp THPT với công tác đào tạo trung cấp chuyên nghiệp cùng với nhiều ngành nghề đào tạo như: Điện dân dụng, công nghệ thông tin, điện công nghiệp, hàn, gò hàn, cắt may... Đồng thời, liên hệ, đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp; phối hợp chặt chẽ với BGH các trường sắp xếp Thời khóa biểu học nghề khoa học, phù hợp, hợp lý; đặc biệt,



Giờ học tập của Lớp Tin học tại Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phù Ninh

có cơ chế ưu tiên, hỗ trợ những đối tượng học sinh, học viên thuộc gia đình chính sách, yếu thế... Với quan điểm "Tiên học lễ, hậu học văn", ngoài những giờ học trên lớp, các hoạt động thi đua xây dựng trường, lớp, thực hiện nề nếp và nội quy học sinh, Trung tâm còn tăng cường các hoạt động ngoại khóa, lồng ghép chương trình giáo dục kỹ năng sống, nhân cách, đạo đức cho học sinh, tạo dựng môi trường học tập thân thiện, hứng thú, tích cực để thu hút học sinh đến lớp, gắn kết giữa thầy và trò.

Xác định học sinh là nhân tố tiên quyết cho sự phát triển của Trung tâm, nên ngay từ đầu năm học, Trung tâm đã lên kế hoạch tuyển sinh cho năm học tiếp theo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông, tăng cường bám sát cơ sở; vận động cha mẹ và học sinh, giúp họ nắm được chương trình học tại Trung tâm gồm 7 môn văn hóa cơ bản, áp lực học tập sẽ không cao, các em có nhiều thời gian để tập trung vào những môn học yêu thích, hơn nữa, các em vừa học văn hóa vừa được học nghề. Sau 3 năm học, khi tốt nghiệp,

vừa có bằng cấp III vừa có bằng Trung cấp nghề, các em học sinh có thể tiếp tục theo học tại các trường Đại học, Cao đẳng hoặc tham gia trực tiếp vào thị trường lao động, có ngay việc làm và thu nhập... Việc đổi mới phương pháp giáo dục, tạo môi trường học tập thân thiện, quan tâm định hướng nghề nghiệp, đào tạo nghề... đã thu hút học sinh, học viên đăng ký tham gia học tập tại Trung tâm với số lượng tăng dần, năm sau cao hơn năm trước. Năm học 2019-2020, Trung tâm tuyển sinh được 16 lớp với 696 học viên, trong đó vừa học văn hóa vừa tham gia học nghề đạt 660 học viên.

"Thời gian tới, với mục tiêu nâng cao chất lượng, góp phần đào tạo thế hệ trẻ có kiến thức, kỹ năng sẵn sàng hội nhập xã hội, Trung tâm tiếp tục duy trì việc giáo dục toàn diện cho học sinh, trong đó xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, kỷ cương và nề nếp là mục tiêu quan trọng được duy trì và phát triển, góp phần vào việc ổn định, giữ vững an ninh chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phù Ninh nói riêng và tỉnh Phú Thọ nói chung", ông Toàn cho biết thêm./

Kiều Thủy

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 6/2020 (576) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị công tác Thống kê tổng hợp, Tài khoản quốc gia và Tổ chức cán bộ năm 2020

3. Hội nghị Tập huấn Nghiệp vụ điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020

4. Điều tra thí điểm thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành (I/O) và tính hệ số chi phí trung gian năm 2020

ThS. Dương Mạnh Hùng

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Tái khởi động nền kinh tế

ThS. Đặng Thị Lan

9. Kết quả chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX 2019

ThS. Nguyễn Tiến Hưng

11. Việt Nam mở cửa đón làn sóng thoái vốn khỏi Trung Quốc

ThS. Nguyễn Chung Thủy

14. Ngành điện - Những nỗ lực bảo đảm nguồn cung ứng

Thu Hòa

17. Tác động của dịch Covid-19 tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nguồn nhân lực

20. Thương mại điện tử Việt Nam: Tìm kiếm cơ hội trong thách thức

ThS. Trần Thị Minh Trâm

23. Du lịch Bình Định - Đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP của tỉnh

Nguyễn Thị Mỹ

26. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

28. Thực trạng hôn nhân tại Việt Nam - Nhìn từ kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2019

Thu Hường

31. Mức sinh ở Việt Nam - Nhân tố tác động đến tăng trưởng dân số

Gia Linh

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Đánh giá sự phát triển thanh niên Việt Nam qua nghiên cứu thử nghiệm xây dựng chỉ số phát triển thanh niên

ThS. Tô Thúy Hạnh

38. Dự báo cung, cầu lúa ở Việt Nam năm 2020

Th. Lê Trung Hiếu, Đoàn Thị Hồng Hạnh

QUỐC TẾ

40. U ám thị trường dầu mỏ toàn cầu

Tiến Long

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ THỌ

42. Phú Thọ: Đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động

Phạm Thị Thu Hương

43. Ngành Y tế Phú Thọ: Bước tiến mới trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

TS. Nguyễn Huy Ngọc

45. Huyện Đoan Hùng "Gam màu" sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội

Thành Nam

48. Điểm sáng giáo dục huyện Phù Ninh

Minh Hùng

49. Trường Tiểu học An Đạo: khẳng định thương hiệu chất lượng toàn diện

P.V

51. Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phù Ninh địa chỉ tin cậy, uy tín

Kiều Thủy

Giá: 24.000 đ

MẦM NON THANH LÂM

CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN NHÂN CÁCH CHO TRẺ



Tọa lạc trong khuôn viên kang trang gần 6000m² tại khu trung tâm Đồng Giao -Thị Trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh, Phú Thọ), Trường Mầm non Thanh Lâm được thành lập từ tháng 5/2007. Đến năm 2009 nhà trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và mức độ 2 năm 2012, hai lần đạt cờ thi đua của UBND Tỉnh Phú Thọ trao tặng; đến nay Trường có 11 lớp học với 353 trẻ, trở thành điểm đến tin cậy trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ của nhân dân trên địa bàn huyện.

Bằng nguồn vốn của Công ty và sự đóng góp của phụ huynh học sinh, Trường Mầm non Thanh Lâm có đủ điều kiện về cơ sở vật chất cho hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Trường có đầy đủ các phòng học cho các lứa tuổi, khu vui chơi và đặc biệt là có vườn rau,

vườn cây ăn quả, khu chăn nuôi bổ sung một phần lớn thực phẩm trong các bữa ăn hàng ngày cho các bé và CB,GV, NV.

Tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, trong thời gian tới, trường mầm non Thanh Lâm đang tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp về cơ sở vật chất và chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, phấn đấu là trường mầm non chất lượng cao của huyện Phù Ninh.

Trường thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non theo hướng lồng ghép các hoạt động thực hiện các chuyên đề: “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”; Nâng cao chất lượng các chuyên đề “Giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non”, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; giáo dục

kỹ năng sống thông qua các hoạt động thực hành trải nghiệm, bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ thông qua các hoạt động sinh hoạt văn nghệ của nhà trường, các lớp năng khiếu: Họa, đàn, toán thông minh.

Trong năm học này, nhà trường tiếp tục duy trì hoạt động cho trẻ làm quen với tiếng Anh, Kismarts và làm các bài tập phát triển trí tuệ để dạy đại trà cho tất cả các khối mẫu giáo. Ngoài ra, nhà trường có 05 lớp năng khiếu tiếng Anh, làm quen tiếng Anh với người nước ngoài, 01 lớp ứng dụng phương pháp giáo dục sớm Montessori.

Với việc ứng dụng phương pháp giáo dục sớm Montessori, chương trình giảng dạy hiện đại áp dụng cho trẻ dưới 6 tuổi đang được triển khai tại các trường của Mỹ, Anh, Canada, Úc, New Zealand... Trường Mầm non Thanh Lâm mong muốn trẻ sẽ được học theo tốc độ của chính mình, học cách tập trung chú ý, đáp ứng được các cách học khác nhau, trẻ được rèn luyện kỹ năng sống thiết yếu để trở nên chủ động và tự lập, kỷ luật hơn, đồng thời trẻ được đối xử đúng mực... đây là những yếu tố tạo nền tảng phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ và đó cũng chính là mục tiêu đào tạo của Trường Mầm non Thanh Lâm./.

Hoàng Hiến





ƯƠM MẦM ƯỚC MƠ

Đảm bảo cho tương lai của con bạn bằng sự đầu tư thông minh vào sản phẩm của Phú Mỹ. Cho Mùa Vụ Bội Thu - Cho Ước Mơ Của Tương Lai trở thành hiện thực.

PHÂN BÓN PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu



SẢN PHẨM CỦA
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ (PVFCCo)
SỐ 43 MẠC ĐÌNH CHÍ, P. ĐÀ KAO, QUẬN I, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI: 028. 38256258 - FAX: 028. 38256269
WEBSITE: www.dpm.vn

